

NGUYỄN MINH THUYẾT (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ LY KHA – TRẦN THỊ HIỀN LƯƠNG – DƯ NGỌC NGÂN
NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN – PHẠM HÙNG VIỆT

Tiếng Việt Vui

SÁCH GIÁO VIÊN
QUYỂN

4

(SÁCH THỬ NGHIỆM)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PHẦN THỨ NHẤT

HƯỚNG DẪN CHUNG

.....

I - MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Bộ sách *Tiếng Việt Vui* gồm 6 quyển, thực hiện mục tiêu chung của *Chương trình dạy tiếng Việt cho thanh thiếu niên Việt Nam ở nước ngoài* là giúp người học :

– Hình thành, phát triển các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) bằng tiếng Việt.

– Nắm được một số kiến thức về ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam, qua đó bồi dưỡng ý thức về cội nguồn và tinh thần tương thân tương ái trong cộng đồng dân tộc.

2. Mục tiêu nói trên được cụ thể hoá trong *Tiếng Việt Vui, quyển 4* thành những yêu cầu về kiến thức và kĩ năng đối với người học (HS) như sau :

2.1. Nghe

– Hiểu ý kiến của người đối thoại về một số vấn đề gần gũi.

– Hiểu nội dung mẩu tin, câu chuyện đơn giản được nghe.

2.2. Nói

– Có khả năng tham gia những cuộc trao đổi về đề tài được học.

– Thuật lại được mẩu tin.

– Kể lại được tương đối mạch lạc từng đoạn câu chuyện đã nghe, đã đọc.

– Biết giới thiệu về trường lớp, địa phương mình sinh sống,...

2.3. Đọc

– Đọc rõ ràng, tương đối lưu loát bài hội thoại, bài văn (khoảng 150 chữ), tốc độ khoảng 70 chữ / phút.

– Hiểu nghĩa của từ, câu, nội dung của đoạn, bài.

2.4. Viết

– Viết được bài chính tả (khoảng 70 chữ), tốc độ khoảng 70 chữ / 15 phút.

– Biết viết tờ khai xin visa, tờ khai xuất nhập cảnh, giấy gửi bưu phẩm,...

– Viết được đoạn văn giới thiệu về trường lớp, địa phương mình sinh sống,...

(7, 8 câu).

2.5. Kiến thức tiếng Việt

– Biết thêm khoảng 400 từ ngữ về sinh hoạt và tình cảm cộng đồng, các dân tộc ở Việt Nam, về giao thông, chăm sóc sức khỏe, các môn thể thao, nghệ thuật, một số thành phố lớn và danh lam thắng cảnh,...

– Biết cách dùng danh từ, vị từ (động từ, tính từ) và một số quan hệ từ. Biết cách mở rộng các thành phần câu bằng cụm từ.

2.6. Kiến thức văn hoá

– Có một số hiểu biết về các dân tộc ở Việt Nam, một số thành phố lớn và danh lam thắng cảnh ở Việt Nam.

– Biết một số bài hát thiếu nhi.

Tóm lại, sách *Tiếng Việt Vui, quyển 4* giúp HS đạt tới trình độ thực hiện được các giao tiếp thông thường bằng tiếng Việt.

II - QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN SÁCH

1. Quan điểm dạy giao tiếp

Để thực hiện mục tiêu hình thành và phát triển ở HS các kĩ năng sử dụng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết), sách *Tiếng Việt Vui* lấy nguyên tắc dạy giao tiếp làm định hướng cơ bản.

Có thể hiểu giao tiếp là hoạt động trao đổi tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... nhằm thiết lập quan hệ, sự hiểu biết hoặc sự cộng tác,... giữa các thành viên trong xã hội. Người ta giao tiếp với nhau bằng nhiều phương tiện, nhưng phương tiện thông thường và quan trọng nhất là ngôn ngữ.

Hoạt động giao tiếp bao gồm các hành vi giải mã (nhận thông tin) và kí mã (phát thông tin) ; trong ngôn ngữ, mỗi hành vi trên đều có thể được thực hiện bằng hai hình thức là khẩu ngữ (nghe, nói) và bút ngữ (đọc, viết).

Quan điểm dạy giao tiếp được thể hiện trên cả hai phương diện nội dung và phương pháp dạy học. Về nội dung, sách cấu tạo theo hệ thống chủ điểm học tập. Thông qua các bài Hội thoại, Luyện nghe, Luyện đọc, Luyện viết trong mỗi chủ điểm, sách tạo ra những môi trường giao tiếp có chọn lọc để HS phát triển vốn từ và các kĩ năng sử dụng tiếng Việt theo định hướng. Về phương pháp dạy học, các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết được dạy thông qua nhiều bài tập mang tính tình huống, phù hợp với những tình huống giao tiếp tự nhiên.

2. Quan điểm tích hợp

Tích hợp được hiểu là sự kết hợp hữu cơ giữa các mảng kiến thức, kĩ năng khác nhau và sự liên kết chặt chẽ giữa các giai đoạn học tập nhằm tăng cường hiệu quả giáo dục và tiết kiệm thời gian học tập cho người học. Biên soạn *Tiếng Việt Vui* theo nguyên tắc tích hợp là nhằm giúp HS nắm được những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, văn hoá, lịch sử dân tộc và bồi dưỡng ở các em ý thức về cội

nguồn, tinh thần tương thân tương ái trong cộng đồng dân tộc, như mục tiêu môn học đã đề ra.

Có thể thực hiện tích hợp theo chiều ngang và chiều dọc.

Tích hợp theo chiều ngang là tích hợp kiến thức tiếng Việt với các mảng kiến thức về lịch sử, địa lí, phong tục tập quán và con người Việt Nam theo nguyên tắc đồng quy. Hướng tích hợp này được thực hiện thông qua hệ thống chủ điểm học tập với trọng tâm là các bài hội thoại, bài đọc. Theo nguyên tắc tích hợp, các nhiệm vụ trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng cũng gắn bó chặt chẽ với nhau.

Tích hợp theo chiều dọc là tích hợp ở một đơn vị kiến thức và kĩ năng mới những kiến thức và kĩ năng đã học trước đó theo nguyên tắc đồng tâm (còn gọi là đồng trục hay vòng tròn xoáy tròn ốc). Cụ thể là kiến thức và kĩ năng của bài học sau, lớp sau, bao hàm kiến thức và kĩ năng của bài học trước, lớp trước nhưng cao hơn, sâu hơn.

Trong bộ sách *Tiếng Việt Vui* (6 quyển), chủ điểm được chọn làm khung cho cả 6 cuốn sách. Mỗi chủ điểm ứng với một đơn vị học. Các chủ điểm lần lượt trở đi trở lại theo kiểu đồng tâm xoáy tròn ốc; mỗi lần trở lại là một lần được khai thác sâu hơn.

Sau đây là tên 12 chủ điểm trong sách *Tiếng Việt Vui, quyển 4 : Cộng đồng, Bưu chính – Viễn thông, Mua sắm, Ẩm thực, Sức khoẻ, Thể thao, Nghệ thuật, Lễ hội, Du lịch, Thiên nhiên – Môi trường, Kinh tế, Xã hội*.

3. Quan điểm tích cực hoá hoạt động học tập của HS

Để việc dạy học đạt được mục tiêu một cách nhanh chóng và có hiệu quả, GV cần vận dụng phương pháp tổ chức hoạt động nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của HS ; chú ý các biện pháp dạy học đặc trưng của môn học như rèn luyện theo mẫu, thực hành giao tiếp, phân tích ngữ liệu,...

Theo phương pháp tích cực hoá hoạt động học tập của HS, sách *Tiếng Việt Vui* không trình bày kiến thức như là những kết quả có sẵn mà xây dựng hệ thống câu hỏi, bài tập hướng dẫn HS thực hiện các hoạt động nhằm chiếm lĩnh kiến thức và phát triển kĩ năng sử dụng tiếng Việt ; hướng dẫn GV cách thức cụ thể tổ chức các hoạt động này.

III - NỘI DUNG SÁCH “TIẾNG VIỆT VUI QUYỂN 4”

1. Cấu trúc chung

1.1. Về số lượng bài học

Tiếng Việt Vui, quyển 4 gồm 12 bài học chính và 3 bài ôn tập. Cứ sau 4 bài học chính thì bố trí 1 bài ôn tập (các bài 5, 10, 15). Thời lượng học mỗi bài là 8 giờ. Các bài học chính được gọi tên theo chủ đề và được đánh số thứ tự, ví dụ : 1. *Cộng đồng*, 2. *Bưu chính – Viễn thông*.

Văn bản đưa vào sách là các bài hội thoại, bài viết về gia đình, cộng đồng, thời tiết, du lịch, nghệ thuật, lễ hội, phong tục tập quán Việt Nam,... ; những mẫu chuyện ; những bài thường thức khoa học. Trong *Tiếng Việt Vui, quyển 4* có 16 truyện vui làm cuốn sách thêm hấp dẫn, lí thú với HS.

1.2. Cấu trúc của từng bài học

a) Mỗi bài học chính gồm 4 phần, được đặt tên theo mục tiêu rèn luyện kĩ năng giao tiếp chủ yếu của mỗi phần như sau :

- Hội thoại
- Luyện nghe
- Luyện đọc
- Luyện viết

b) Các bài *Ôn tập* không chia thành các phần Hội thoại, Luyện nghe, Luyện đọc, Luyện viết mà tổ chức cho HS ôn luyện theo các mục đích giao tiếp đã xác định kết hợp với mẫu ngữ pháp.

1.3. Cấu trúc của từng phần

a) Hội thoại

Phần Hội thoại gồm các nội dung sau :

- Văn bản (text)
- Câu hỏi đọc – hiểu
- Bài tập hội thoại
- Bài tập ngữ pháp
- Ghi nhớ (công thức hoặc quy tắc vắn tắt được đặt trong khung).

b) Luyện nghe

Văn bản luyện nghe được in ở cuối sách. Các nội dung còn lại được bố trí như sau :

- Câu hỏi nghe – hiểu.
- Bài tập thuật lại nội dung bài nghe.

c) Luyện đọc

Phần *Luyện đọc* gồm các nội dung sau :

- Văn bản.
- Câu hỏi đọc – hiểu.
- Bài tập ngữ pháp.
- Ghi nhớ (công thức hoặc quy tắc vắn tắt được đặt trong khung).

d) Luyện viết

Phần *Luyện viết* gồm các nội dung sau :

- Bài tập chính tả nhìn – viết, nghe – viết, nhớ – viết, điền dấu thanh vào chỗ trống.
- Bài tập tạo lập văn bản (điền từ ngữ hoặc câu vào chỗ trống, trả lời câu hỏi, viết đoạn văn đối thoại hoặc đơn thoại,...).

2. Nhiệm vụ của các bài học

2.1. Bài *Hội thoại* rèn cho HS các kĩ năng nói, nghe và đọc. Qua hoạt động đọc, trao đổi, đối thoại theo nội dung bài, HS được cung cấp vốn từ, nắm được những mẫu câu hội thoại thông thường, các quy tắc ngữ pháp, các nghi thức lời nói của người Việt Nam (mời, nhờ, đề nghị, đồng ý, không đồng ý, từ chối,...) ; phát triển khả năng diễn đạt bằng tiếng Việt, đồng thời được trang bị những hiểu biết về lịch sử, địa lí, về phong tục tập quán và con người Việt Nam.

2.2. Bài *Luyện nghe* rèn cho HS kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe, trả lời các câu hỏi, nghe – hiểu, thuật lại nội dung bài nghe. Trong số 12 văn bản dùng để luyện nghe, có 10 truyện vui làm cho các bài *Luyện nghe* thêm sinh động.

2.3. Bài *Luyện đọc* rèn cho HS các kĩ năng đọc, nghe và nói. Các bài đọc còn cung cấp vốn từ, các mẫu câu, các quy tắc ngữ pháp, các nghi thức lời nói, phát triển khả năng diễn đạt bằng tiếng Việt ; cung cấp những hiểu biết về lịch sử, địa lí, phong tục tập quán và con người Việt Nam.

2.4. Bài *Luyện viết* rèn các kĩ năng viết và nghe thông qua các bài tập chính tả và tạo lập văn bản đơn giản. Bên cạnh tác dụng rèn kĩ năng, các bài *Luyện viết* còn cung cấp cho HS những từ ngữ mới, những hiểu biết về các mảng khác nhau của đời sống, đặc biệt là đời sống của con người Việt Nam.

2.5. Bài *Ôn tập* giúp HS ôn luyện, củng cố các kĩ năng và kiến thức đơn giản, đặc biệt là kĩ năng dùng từ, đặt câu theo các mục đích giao tiếp kết hợp với các mẫu ngữ pháp đã học.

IV - HƯỚNG DẪN DẠY CÁC LOẠI BÀI HỌC

A - Dạy các bài *Hội thoại* và *Luyện đọc*

1. *Khởi động* (giới thiệu bài)

- GV nêu tên bài hội thoại, bài đọc.
- HS quan sát tranh minh họa bài trong SGK.

2. *Luyện đọc* vỡ

- HS nghe GV đọc mẫu bài lần 1 (có thể nghe qua băng, đĩa CD).
- HS nghe GV đọc mẫu bài lần 2. GV đọc, kết hợp giới thiệu, giải nghĩa từ ngữ mới.
- GV đọc mẫu từng từ ngữ mới, HS đọc theo.
- Từng cặp HS luyện đọc, luyện hội thoại.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp.
- Một vài cặp HS đọc hoặc hội thoại cả bài trước lớp.

Ở bước này, GV hướng dẫn HS phát âm đúng những từ ngữ có vần hoặc dấu thanh khó phát âm, câu văn khó đọc.

3. *Hướng dẫn trả lời các câu hỏi đọc – hiểu*

GV hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu bài dựa theo câu hỏi trong SGK. Có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc làm việc theo cặp, theo nhóm.

4. Làm bài tập từ ngữ, ngữ pháp

GV tổ chức cho HS thực hiện từng bài tập theo trình tự trong SGK, từ đó rút ra những điểm ghi nhớ về kiến thức.

B - Dạy bài Luyện nghe

1. *Khởi động* (giới thiệu bài bằng tranh minh hoạ)

2. *Tổ chức cho HS nghe văn bản* (nghe qua băng, đĩa CD hoặc nghe GV đọc)

3. *Hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi, thực hiện các bài tập*

GV hướng dẫn HS thực hiện từng bài tập *Luyện nghe* trong SGK. Chú ý :

– Với những câu hỏi, bài tập xuất hiện từ ngữ mới, GV cần đọc mẫu và giải nghĩa từ.

– Với những bài tập viết, tổ chức cho HS đọc lại kết quả làm bài để các em có ấn tượng về từ ngữ và mẫu câu đã dùng, đồng thời tiếp tục được luyện đọc đúng.

4. *Hướng dẫn HS thuật lại nội dung văn bản Luyện nghe*

C - Dạy bài Luyện viết

1. *Khởi động* (nêu yêu cầu của bài học)

2. *Hướng dẫn HS viết chính tả :*

– GV đọc mẫu bài chính tả, phát âm rõ, tốc độ vừa phải.

– Một vài HS đọc thành tiếng bài chính tả trước lớp.

– Cả lớp đọc thầm bài chính tả. Nhận xét về những từ dễ viết sai.

– HS tập viết vào giấy nháp những từ ngữ dễ viết sai.

– HS viết bài chính tả. Với bài chính tả nghe – viết, GV đọc 2 lần từng cụm từ hoặc câu ngắn để HS viết, sau đó đọc 1 lần cả bài để HS rà soát lỗi.

– HS đổi bài cho bạn bên cạnh để kiểm tra chéo.

– HS mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài cho HS.

3. *Hướng dẫn HS làm bài tập chính tả dấu thanh :*

– GV giúp HS nắm vững yêu cầu của bài tập.

– HS làm bài cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm.

– HS báo cáo kết quả bằng nhiều hình thức khác nhau.

– GV sửa lỗi cho HS hoặc tổ chức để HS góp ý cho nhau.

– HS đọc thành tiếng bài đã điền hoàn chỉnh dấu thanh.

4. *Hướng dẫn HS làm bài tập tạo lập văn bản :*

– GV giúp HS nắm vững yêu cầu của bài tập.

– HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm.

– HS báo cáo kết quả bằng nhiều hình thức khác nhau.

– GV sửa lỗi cho HS hoặc tổ chức để HS góp ý cho nhau.

PHẦN THỨ HAI

HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

BÀI 1 - CỘNG ĐỒNG

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

- Biết cách trao đổi, trò chuyện về những vấn đề của cộng đồng, về những điều mà mình và người đối thoại quan tâm.
- Biết dùng các tình thái từ **nhỉ, nhé** ở cuối câu.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Cách dùng các tình thái từ **nhỉ, nhé**.
- Chuyển đổi câu **A là B** thành câu **B là A**.
- Đặt câu theo mẫu *không những / không chỉ ... mà còn ...*

b) Từ vựng

- Từ ngữ về cộng đồng (những người xung quanh ; những người cần được quan tâm, giúp đỡ ; các tổ chức nhân đạo ; tình cảm cộng đồng ; sự quan tâm, chia sẻ trong cộng đồng...).
- Một số từ ghép có ý nghĩa tổng hợp : *sách vở, áo quần, giày dép, bánh kẹo, hoa quả, bạn bè, ruột thịt, gió bão* (danh từ) ; *múa hát, nhảy múa, tức giận, giúp đỡ, nuôi dạy, ăn ở, học hành, đối trá* (động từ) ; *thơm ngon, nhỏ bé, tươi xanh, cao lớn* (tính từ).

c) Văn hoá

Biết tên và hoạt động của một số tổ chức nhân đạo ở Việt Nam, tình thân tương thân tương ái của người Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

MÁI ẤM

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh, ảnh minh hoạ bài hội thoại, bài tập 7 trong SGK.
- Bảng kẻ sẵn ô chữ ở bài tập 8 phóng to.
- 2, 3 tờ giấy khổ to viết hoặc photo nội dung bài tập 4.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Cộng đồng* và bài hội thoại ; yêu cầu HS quan sát tranh minh hoạ bài hội thoại, hỏi HS :

- Tranh có những ai ? (Lân, Lan, Phương)
- Họ đang làm gì ? (Lân và Lan đang xem Phương may áo gối.)
- Những tấm ảnh khác thể hiện nội dung gì ? (Làng SOS ở Hà Nội, cảnh làng, cô giáo đang dạy trẻ tập thể dục, thầy giáo đang dạy học.)

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS phát âm đúng các từ ngữ mới : *mái ấm, áo gối, khéo tay, mồ côi, bất hạnh, chăm sóc, ruột thịt, giày dép, gọi đến, tình thương, tội mình* ; giải nghĩa các câu : *Cái gì đây nhỉ ? , Tuyệt nhỉ ?*

Áo gối : vỏ bọc ruột gối.

Bất hạnh : người gặp phải điều không may, khiến phải buồn khổ.

Chăm sóc : thường xuyên quan tâm giúp đỡ, nuôi dưỡng.

Giày dép : đồ dùng để mang ở chân, như giày, dép (nói khái quát).

Gọi đến : làm nhớ đến qua một điều gì đó.

Khéo tay : có khả năng làm tốt những việc đòi hỏi sự khéo léo, tinh tế của đôi tay.

Mái ấm : nơi nuôi dưỡng trẻ mồ côi, bất hạnh.

Mồ côi : bị chết cha (mẹ) hoặc cả cha lẫn mẹ khi còn nhỏ. *Mồ côi cả cha lẫn mẹ*.

Ruột thịt : cùng ông bà, cha mẹ hoặc thân thiết như những người cùng ông bà, cha mẹ.

Tình thương : tình cảm thương mến.

Tội mình : từ xưng hô thân mật giữa những người cùng lứa tuổi, như *chúng mình, chúng tớ, bọn mình, bọn tớ*.

- GV đọc từng từ ngữ mới, HS đọc theo.
- HS thi đọc đúng các từ ngữ mới vừa học.
- HS nghe thầy, cô đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc theo lời Ln, Lan, Phương, sau đó đổi vai. GV theo dõi, giúp đỡ HS.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- Từng cặp HS phân vai (Ln, Lan và Phương) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các câu hỏi a, b, c, d, e ; nêu thắc mắc nếu có câu các em chưa hiểu.
- HS đọc thầm các câu hỏi, đối chiếu bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi.
- HS cùng bạn bên cạnh thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) – Phương may áo gối để làm gì ?
 - Phương may áo gối để tặng các em nhỏ ở Mái ấm Nhật Hồng.
- b) – Lan nhờ Phương giải thích điều gì ?
 - Lan nhờ Phương giải thích từ “mái ấm” là gì.
- c) – “Mái ấm” là gì ?
 - “Mái ấm” là nơi nuôi dạy trẻ em mồ côi, bất hạnh.
- d) – Có những tên gọi nào giống như tên “mái ấm” ?
 - Những tên gọi như “làng SOS”, “nhà tình thương” giống như tên gọi “mái ấm”.
- e) – Lân đề nghị Phương điều gì ?
 - Khi nào Phương lại đến mái ấm Nhật Hồng thì báo cho Lân và Lan cùng đi.

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

– Từng tổp 3 HS đóng vai 3 nhân vật Lân, Lan, Phương, thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại. Hết bài thoại, HS đổi vai. GV lưu ý HS nên hỏi – đáp theo 2 bước sau :

- + Bước 1 : HS nhìn SGK, hỏi – đáp theo đúng nội dung bài hội thoại.
- + Bước 2 : HS không nhìn SGK, hỏi – đáp tự do hơn, có thể thay đổi câu chữ trong bài hội thoại.
- HS thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (Đặt câu có từ **nhé** phù hợp với mỗi tình huống)

– HS đọc thầm yêu cầu của bài tập. GV giải nghĩa từ mới : *rủ* (bảo người khác nghe theo, cùng làm với mình), *phơi* (để ra chỗ có nắng, chỗ thoáng cho khô).

– HS đọc câu mẫu (*Phương mời Lân và Lan đến nhà Phương chơi vào lúc 2 giờ chiều mai. → Phương nói : “Hai giờ chiều mai, hai bạn đến nhà mình chơi nhé !”*). GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu ý nghĩa của từ **nhé** : từ **nhé** đặt ở cuối câu, biểu thị một lời đề nghị thân tình. Khi viết, cuối câu có dấu chấm than (chấm cảm).

– HS viết bài ; trao đổi đáp án cùng bạn. GV phát giấy đã viết nội dung bài tập cho một vài HS.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài – câu trả lời của mỗi em có thể không hoàn toàn giống nhau.

– GV gắn lên bảng tờ phiếu có đáp án đúng, mời em HS có bài làm đó báo cáo kết quả.

Đáp án, ví dụ :

- a) ... mẹ nói : “Con nhớ cho cá ăn nhé ! / Mẹ chưa cho cá ăn. Con nhớ cho cá ăn giúp mẹ nhé !”
- b) ... mẹ bảo con : “Nếu trời mưa, con nhớ cất quần áo ngay nhé ! / Nếu trời mưa,

con cất ngay quần áo, kéo ướm, con nhé !”

c) ... cô giáo nói : “Các em nhớ làm bài tập đầy đủ nhé ! / Các em về nhà đừng quên làm bài tập đầy đủ nhé !”

d) ... Lân nói : “Lân đi cùng Phương đến làng trẻ em SOS nhé ! / Lân đến làng trẻ em SOS đây, Phương đi cùng Lân nhé !”

e) ... Em nói với bố : “Sáu giờ sáng, bố gọi con dậy nhé ! / Bố nhớ gọi con dậy lúc 6 giờ, bố nhé !”

g) ... Bà nói với mẹ : “Mẹ mua cá đấy. Con nấu món canh cá cà chua nhé ! / Mẹ rất thích món canh cá cà chua. Hôm nay con nấu món này nhé !”

* GV nhắc HS : có thể sử dụng một số từ đồng nghĩa với từ “nhé”, như : “nhá” (thường dùng ở vùng Bắc Bộ), “nha”, “nghe” (ở vùng Nam Bộ, Nam Trung Bộ),...

5.2. Bài tập 4 (Nối mỗi câu hỏi ở bên A với câu trả lời thích hợp ở bên B để tạo thành các hội thoại)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, đọc các câu hỏi ở bên A, các câu trả lời ở bên B. GV giải nghĩa một số từ mới :

Cay : có vị làm cho nóng xót đầu lưỡi, như vị của ớt.

Tủ : đồ đựng, thường bằng gỗ, hình hộp để đứng, có ngăn và cánh cửa, dùng để cất, chứa quần áo, sách vở.

Nhà thờ : nơi thờ Chúa Jesus, có linh mục làm lễ.

– GV lưu ý HS : cần đọc kĩ câu hỏi ở bên A để nắm được nội dung câu hỏi, rồi mới đọc các câu trả lời ở bên B để tìm câu trả lời phù hợp.

– HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn. GV phát giấy đã viết nội dung bài cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án :

a – 2 : – Các em bé ở làng SOS dễ thương quá, Phương nhỉ ?

– Đúng vậy, mấy bé dễ thương quá.

b – 5 : – Đến làng SOS thì rẽ lối nào, em nhỉ ?

– Anh rẽ trái, đi độ 100 mét thì đến làng SOS.

c – 4 : – Em tên là gì nhỉ ? – Em tên là Mai, chị ạ.

d – 3 : – Món cá này cay quá nhỉ ? – Đây là món ăn Thái Lan mà.

e – 7 : – Đi thẳng đường này là đến Nhà thờ Lớn, anh nhỉ ?

– Không phải chị ạ, chị nhầm đường rồi.

g – 1 : – Cái áo khoác mẹ mới mua ở đâu nhỉ ? – Mẹ cất trong tủ rồi mà.

h – 6 : – Nhà hàng này đông khách thế nhỉ ?

– Vì món ăn ngon, phục vụ tốt nên nhiều người thích đến đây.

5.3. Bài tập 5 (Đặt câu có từ **nhỉ** phù hợp với mỗi tình huống)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, câu mẫu (*Bạn vào một nhà hàng, gọi món nem rán, và thấy món nem rất ngon. Bạn nói với người bên cạnh : → Nem rán ở nhà hàng này ngon nhỉ ?* GV giải đáp thắc mắc của HS (nếu có)).

– GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu ý nghĩa của từ **nhỉ** đặt cuối câu hỏi :

+ Dùng để hỏi với ý thân mật : *Đi đường nào, em nhỉ ? , Em tên là gì nhỉ ?*

+ Dùng để tranh thủ sự đồng tình của người đối thoại về ý kiến mình nêu ra : *Cái áo này đẹp nhỉ ? , Món này ngon nhỉ ?*

– GV nhắc HS : đọc kĩ các tình huống để đặt câu phù hợp ; cuối câu phải đặt dấu chấm hỏi.

– HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả. GV và cả lớp nhận xét.

Đáp án :

a) Có phải qua ngã tư là đến nhà Phương không nhỉ ? / Qua ngã tư là đến nhà Phương, Lan nhỉ ?

b) Mẹ dặn hai anh em mình phải mua gì, em nhỉ ? / Mẹ dặn mình mua gì, em nhỉ ?

c) Mình đã trả sách cho cậu chưa nhỉ ? / Mình chưa trả sách cho cậu nhỉ ?

d) Có phải tên em là Hương không nhỉ ? / Em tên là Hương, đúng không nhỉ ?

e) Từ “chăm sóc” viết thế nào, mẹ nhỉ ? / Mẹ ơi, viết từ “chăm sóc” thế nào nhỉ ?

5.4. Bài tập 6 (Điền từ **nhỉ** hay **nhé** vào cuối mỗi câu)

– HS đọc nội dung bài tập. GV giải nghĩa một số từ ghép tổng hợp trong bài tập : *sách vở* (từ chỉ chung sách, vở, giấy – nói khái quát) ; *hoa quả* (từ chỉ các loại hoa và quả nói chung).

– HS đọc câu mẫu (*Chị Phương may áo gối đẹp quá anh nhỉ ?*). GV giúp HS nhớ lại điều mới học :

+ Câu có từ **nhỉ** : dùng để hỏi người đối thoại một cách thân mật. Khi viết, cuối câu dùng dấu chấm hỏi. Ví dụ : *Mẹ dặn mình mua gì em nhỉ ? Từ “chăm sóc” viết thế nào mẹ nhỉ ? , Chủ nhật này mình nên đi chơi ở đâu nhỉ ?*

+ Câu có từ **nhé** : dùng để đề nghị một cách thân tình. Khi viết, cuối câu dùng dấu chấm than. Ví dụ : *Chủ nhật này, mình đi xem phim nhé ! , Mẹ nhớ nấu canh chua cá quả nhé !*

– Cách tổ chức thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 5.

Đáp án :

a) Phương may áo gối làm gì mà nhiều thế **nhỉ** ?

b) Mai, bạn đến đây rồi ta cùng đi **nhé** !

c) Lan ơi, đến làng SOS Ngọc Hà thì rẽ phải, đúng không **nhỉ** ?

d) Nhớ báo trước để mình biết với **nhé** !

e) Tuần sau, anh em mình sẽ đi thăm bác An, Lan **nhỉ** ?

g) Nhớ mang theo sách vở để tặng các em, Tâm **nhé** !

- h) Không biết giờ này bác ấy về chưa *nhỉ* ?
- i) Ngày mai chúng mình cùng đi xem xiếc *nhé* ?
- k) Bài toán này khó quá *nhỉ* ?
- l) Chủ nhật này mẹ và con cùng về thăm ngoại *nhé* !
- m) Con lấy thêm hoa quả, mẹ *nhé* ?

5.5. Bài tập 7 (*Điền từ trong ngoặc đơn thích hợp với mỗi chỗ trống để hoàn chỉnh mẫu chuyện “Cây sồi và cây sậy”*)

– HS đọc thầm nội dung bài tập, quan sát tranh minh họa cây sồi (đang trôi trên sông, hỏi cây sậy : *Sao các anh không bị bão thổi đổ ?*), và cây sậy (vẫn tươi xanh đứng trên bờ cùng bè bạn, trả lời : *Chúng tôi không bị đổ vì chúng tôi dựa vào nhau*). GV có thể giải nghĩa các từ ngữ mới :

Sồi : cây to cùng họ với dẻ, cành non có lông, lá hình trái xoan dài, nhọn đầu, gỗ rắn, dùng trong xây dựng.

Sậy : cây thân cỏ cùng họ với lúa, thân cao, lá dài, thường mọc ven bờ nước.

Ven (sông) : phần đất chạy dọc theo sông.

Xem thường : coi thường, cho là không quan trọng, không đáng chú ý, coi trọng.

Bật gốc : rễ cây không còn cắm xuống đất mà hiện trên mặt đất.

Tươi xanh : tươi tốt, đầy sức sống.

Yếu ớt : yếu đến mức sức lực hoặc tác dụng coi như không đáng kể.

Dòng nước : nước đang chảy.

Trôi theo : di chuyển tự nhiên theo dòng chảy.

Dựa : nhờ vào ai hoặc cái gì để có được sức mạnh, để hoạt động có kết quả.

* GV có thể giải thích thêm nghĩa của một số từ ghép tổng hợp : *cao lớn* (vừa cao, vừa to lớn) ; *nhỏ bé* (*nhỏ* – nói khái quát).

– HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn. GV phát giấy đã viết nội dung bài cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

– Một số HS đọc lại mẫu chuyện đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

(1) nhỏ bé ; (2) nhỉ ; (3) cao lớn ; (4) một mình ; (5) nhưng ; (6) dựa

5.6. Bài tập 8 (*Giải ô chữ*)

– HS đọc thầm nội dung bài tập.

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : HS phải điền 7 từ cho trước vào ô chữ hàng ngang sao cho thích hợp với nghĩa đã nêu ở từng dòng, sau đó tìm đọc từ ngữ mới được tạo thành ở các ô chữ màu xanh và tìm từ ngữ cùng nghĩa với từ ngữ xuất hiện ở các ô chữ màu xanh.

Một thùng rượu rất to đặt giữa làng. Xung quanh có nhiều người tụ tập, đàn ông, đàn bà, nam nữ thanh niên trong quần áo ngày hội. Bên thùng rượu, một ông cụ cầm trên tay cốc rượu, giơ lên trước mặt nhìn, vẻ mặt ngạc nhiên, một người đàn ông có râu đang phun nước vừa uống ra mặt đất.

2. Nghe – hiểu

THÙNG RƯỢU

Ngày xưa, ở làng nọ có một cái thùng rất to đặt ở giữa làng. Vào ngày đầu tiên của tháng, mỗi nhà trong làng mang đến một bình rượu và đổ vào thùng. Khi thùng đầy rượu, cả làng họp lại và cùng nhau uống rượu, nhảy múa rất vui vẻ. Tục lệ này kéo dài đã hàng chục năm.

Thế rồi, một hôm, có một người đàn ông bỗng nghĩ : “Cái thùng to thế, lại đầy rượu, nếu đổ một bình nước vào thì cũng chẳng ai biết.” Nghĩ vậy, anh ta không mang rượu mà mang một bình nước lã đến đổ vào thùng. Thùng rượu vẫn rất đầy và thơm ngon. Vài tháng trôi qua, không có chuyện gì xảy ra.

Cho đến một ngày, khi dân làng họp lại và lấy rượu trong thùng ra uống thì họ vô cùng ngạc nhiên thấy trong thùng chỉ có nước, không có rượu. Thì ra nhiều người trong làng biết việc làm dối trá của người đàn ông kia, nhưng họ không nói gì. Họ làm theo anh ta, đổ nước vào thùng rượu. Kết quả là cả làng phải uống nước lã. Mọi người tức giận, cãi nhau ầm ĩ. Thế là chỉ vì sự ích kỉ và dối trá, cuộc sống vui vẻ trong làng không còn nữa.

TRUYỆN VUI NƯỚC NGOÀI

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

- HS đọc thầm các câu hỏi và phương án trả lời của bài tập 1.
- HS nghe bài nghe lần 1 (nghe thầy cô đọc hoặc nghe băng). GV viết lên bảng, giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *thùng, bình rượu, vui vẻ, tục lệ, thơm ngon, nước lã, xảy ra, ích kỉ, dối trá*.

Thùng : đồ đựng bằng kim loại hoặc bằng gỗ, hình trụ hoặc hình hộp.

Bình (rượu) : đồ đựng có bầu chứa, miệng nhỏ, không có nắp đậy.

Vui vẻ : vẻ ngoài lộ rõ tâm trạng rất vui.

Tục lệ : quy định có từ lâu đời, đã trở thành thói quen trong đời sống.

Thơm ngon : thơm và ngon (nói khái quát).

Nước lã : nước tự nhiên, chưa nấu.

Xảy ra : (sự việc) phát sinh một cách tự nhiên.

Ích kỉ : chỉ biết nghĩ đến lợi cho riêng mình mà không nghĩ đến người khác.

Dối trá : giả dối, lừa lọc.

- HS nghe bài nghe lần 2, vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu của bài tập 1.
- HS nghe bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu.

Đáp án :

a) Làng họ đặt chiếc thùng to giữa làng... – Để các nhà đổ rượu vào, rồi cùng uống rượu, nhảy múa. (ô 3)

b) Một người đàn ông bỗng nghĩ... – Đổ một bình nước vào một thùng đầy rượu thì chẳng ai biết. (ô 1)

c) Sau việc làm của người đàn ông, thùng rượu vẫn thơm ngon... – Vì một bình nước rất ít so với một thùng rượu. (ô 3)

d) Về sau, trong thùng chỉ có nước, không có rượu – Vì nhiều người làm theo, đổ nước vào thùng. (ô 2)

e) Câu chuyện kết thúc... – Mọi người cãi nhau, cuộc sống vui vẻ không còn nữa. (ô 2)

2.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, lưu ý HS : Đây là bài tập có đáp án mở, HS có thể chọn 1 trong 3 ý mà đáp án đã nêu, các em cũng có thể đồng tình với 2 hoặc cả 3 ý của đáp án. Tuy nhiên, các em nên chọn 1 đáp án mình thích nhất.

– HS đọc thầm nội dung bài tập 2, trao đổi với bạn về ý nghĩa của câu chuyện, chọn ý trả lời mình thích.

– HS phát biểu ý kiến.

3. Kể lại câu chuyện *Thùng rượu* (bài tập 3)

– HS nghe kể lại một lần nữa câu chuyện.

– Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.

– HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, sửa lỗi, chấm điểm.

III - LUYỆN ĐỌC

NHÀ TÌNH THƯƠNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Những tấm ảnh minh họa bài đọc trong SGK.

– Giấy khổ to viết nội dung bài tập 3, 4.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài, giải thích tên gọi *Nhà tình thương* = làng SOS – nơi nuôi dưỡng, dạy bảo, chăm sóc trẻ mồ côi, bất hạnh... GV giới thiệu sơ lược về tổ chức SOS quốc tế và các làng SOS ở Việt Nam.

– HS quan sát những tấm ảnh giới thiệu một số hoạt động từ thiện : chăm sóc trẻ em, người già, tặng nhà tình thương cho người nghèo,...

2. Nghe và đọc

– HS nghe GV đọc bài *Nhà tình thương* lần 1.

– GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *từ thiện, thành lập, tiện nghi, ruột thịt, điều kiện, vật chất, nhân đạo, đoàn thể, hảo tâm, khuyết tật, tàn tật, nương tựa, nuôi dưỡng, tận tình*,...

Từ thiện : có lòng thương người, giúp đỡ người nghèo khó để làm phúc.

Thành lập : lập nên, xây dựng (thường nói về một tổ chức).

Điều kiện : cái cần có để cho một cái khác có thể có hoặc có thể xảy ra.

Vật chất : những gì thuộc về nhu cầu ăn ở, mặc, đi lại,...

Đoàn thể : tổ chức quần chúng gồm những người có chung quyền lợi và nghĩa vụ, hoạt động vì những mục đích chính trị, xã hội,... nhất định.

Nhân đạo : đạo đức thể hiện ở sự thương yêu, quý trọng và bảo vệ con người.

Hảo tâm : có lòng tốt, sẵn sàng giúp đỡ người khác về tiền của.

Khuyết tật : cơ thể sinh ra đã có những bộ phận bị thiếu hoặc không bình thường.

Tàn tật : có cơ quan nào đó trong cơ thể bị tật, mất khả năng lao động, hoạt động bình thường.

Nuôi dưỡng : nuôi và chăm sóc.

Nương tựa : dựa vào để sống, để tồn tại.

Tận tình : hết lòng giúp đỡ.

– HS nghe đọc bài lần 2.

– Từng cặp HS luyện đọc.

– HS tiếp nối nhau đọc từng câu trước lớp.

– Một vài HS đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

– HS đọc các câu hỏi, đối chiếu SGK, tự trả lời từng câu hỏi.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) SOS là một tổ chức quốc tế, làm từ thiện.

b) Người thành lập tổ chức SOS là ông Hermann Gmeiner, người Áo.

c) Tổ chức SOS có mục đích giúp đỡ, nuôi dạy trẻ em mồ côi, bất hạnh.

d) Làng SOS có nhiều gia đình. Mỗi gia đình có một người phụ nữ làm mẹ, nuôi 10 đứa trẻ cả trai và gái, chung sống trong một ngôi nhà riêng đầy đủ tiện nghi ; cùng ăn ở, sinh hoạt, học hành, vui chơi,... như một gia đình bình thường.

e) Ngoài làng SOS, ở Việt Nam còn có các trung tâm nhân đạo, nhà tình thương.

g) Trẻ em mồ côi, bất hạnh và cả trẻ khuyết tật, người tàn tật, người già không nơi nương tựa, người bất hạnh đều được các trung tâm nhân đạo, nhà tình thương giúp đỡ.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 2 (*Chuyển đổi câu theo mẫu*)

– HS đọc câu mẫu (*Việt Nam là một trong những nước đầu tiên xây dựng làng SOS. → Một trong những nước đầu tiên xây dựng làng SOS là Việt Nam*). GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu : đây là bài tập giúp các em biết cách đổi trật tự câu *A là B* thành *B là A*.

– HS nối tiếp nhau đọc các câu a, b, c, d. GV giải đáp thắc mắc của HS (nếu có).

– HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.

– HS nối tiếp nhau đọc kết quả làm bài. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) Một trong 16 ngôi nhà của làng SOS Hà Nội là Nhà Hoa Hồng.

b) Một trong những tổ chức từ thiện có phạm vi hoạt động nhân đạo trên toàn thế giới là Tổ chức SOS quốc tế.

c) Những phụ nữ giàu lòng nhân ái là mẹ nuôi của các trẻ em trong làng SOS.

d) Những tổ chức từ thiện giúp đỡ trẻ em mồ côi và những người tàn tật là nhà tình thương, mái ấm, trung tâm nhân đạo.

4.2. Bài tập 3 (*Tìm từ ngữ thích hợp trong bài điền vào chỗ trống*)

– HS đọc nội dung bài tập.

– HS đọc từng câu văn của bài tập, đối chiếu với bài đọc, tự tìm từ thích hợp với mỗi chỗ trống ; trao đổi đáp án cùng bạn. GV phát giấy đã viết bài tập cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo lời giải đúng (nếu sai).

Đáp án :

a) từ thiện ; b) trẻ em ; c) xây dựng ; d) sự đoàn kết ; e) nhà tình thương

4.3. Bài tập 4 (*Giải thích nghĩa của từ*)

– 1 HS đọc trước lớp nội dung bài tập, câu mẫu (*bất hạnh* : không hạnh phúc).

– GV lưu ý HS : Để giải nghĩa từ đúng, đơn giản như câu mẫu, có thể chọn một trong ba cách : giải nghĩa từ bằng từ đồng nghĩa ; giải nghĩa bằng từ trái nghĩa ; miêu tả đặc điểm của sự vật, hoạt động, trạng thái.

– HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.

– Một số HS báo cáo kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án :

- a) *Mồ côi* : không cha mẹ / mất cha mẹ từ nhỏ / bị chết cha và (hoặc) mẹ từ nhỏ.
- b) *Nhân đạo* : hiền hậu / thương người.
- c) *Nhà tình thương* : nơi nuôi trẻ mồ côi, khuyết tật, người có hoàn cảnh khó khăn.
- d) *Nhà hảo tâm* : người tốt bụng / người nhân hậu / người có lòng tốt, giúp đỡ người khác về tiền của.

4.4. Bài tập 5 (Dựa vào từ ngữ cho sẵn, hoàn thành câu)

– HS đọc câu mẫu (*Các em được sống trong những ngôi nhà đầy đủ tiện nghi và được chăm sóc, học hành, vui chơi.* → *Các em **không chỉ** được sống trong những ngôi nhà đầy đủ tiện nghi **mà còn** được chăm sóc, học hành, vui chơi*). GV phân tích câu mẫu : bài tập giúp các em biết đặt câu theo mẫu *không chỉ ... mà còn ...*

- HS tiếp nối nhau đọc các câu a, b, c, d. GV giải đáp thắc mắc (nếu có).
- HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.
- HS đọc kết quả làm bài. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a) Các em được chung sống trong ngôi nhà *không chỉ* có mẹ, có anh chị em *mà còn* có đầy đủ các tiện nghi.
- b) Làng SOS *không chỉ* có sân bóng, bể bơi *mà còn* có phòng học đàn, học vẽ.
- c) Làng SOS, nhà tình thương *không chỉ* có ở các thành phố lớn *mà còn* có ở tất cả các tỉnh thành của Việt Nam.
- d) Những người tàn tật, những người già không nơi nương tựa *không chỉ* được nuôi dưỡng *mà còn* được chăm sóc chu đáo, tận tình.

4.5. Bài tập 6 (Đặt câu với từ ngữ)

– HS đọc nội dung bài tập. GV lưu ý HS : hiểu đúng nghĩa của từ, đặt câu có từ ngữ mà đề bài yêu cầu.

– GV mời 1 HS làm mẫu. Ví dụ : Đặt câu có từ *thương yêu* → *Mọi người trong làng đều **thương yêu** nhau.*

- HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.
- HS tiếp nối nhau đọc các câu văn đã đặt trước lớp. GV nhận xét nhanh câu văn đặt đúng / sai.

Đáp án, ví dụ :

- a) Học sinh lớp em *thương yêu* nhau.
- b) Chúng em luôn *giúp đỡ* nhau.
- c) Chúng em luôn sống trong *hạnh phúc*.
- d) Lớp học, trường học là *ngôi nhà chung* của chúng em.

* GV dẫn HS về nhà chuẩn bị cho bài *Luyện viết*: Tìm tư liệu về một làng SOS hoặc một nhà tình thương mà em biết. Nội dung tư liệu là hình ảnh, bài viết, một vài số liệu – số trẻ, số gia đình,... Cách tìm: quan sát trực tiếp, xem sách báo, truyền hình, nghe kể, xem qua Internet,...

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV đọc đoạn văn cần viết chính tả *Quà tặng*. GV viết lên bảng, giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ mới: *kinh phí* (khoản tiền mà cơ quan nhà nước cấp cho các đơn vị để chi vào các hoạt động); *ủng hộ* (góp phần giúp đỡ); *bếp ga* (dụng cụ nấu ăn dùng khí ga).

– 3, 4 HS đọc lại đoạn văn *Quà tặng* trước lớp.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn, chú ý những từ các em dễ viết sai chính tả.

Ví dụ: *tình thương, phường, rộng, kinh phí, triệu, du lịch, ủng hộ,...*

– HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài, nói rõ: sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng sẽ đọc lại cả bài để HS soát lỗi.

– HS đổi bài cho bạn để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Tìm tư liệu về một làng SOS hoặc một nhà tình thương. Viết một đoạn văn về một làng SOS hoặc một nhà tình thương đó (bài tập 2).

– HS đọc nội dung bài tập. GV giải thích các câu hỏi nếu HS chưa hiểu.

a) Tìm tư liệu

– GV nêu yêu cầu của bài tập.

– HS trình bày tư liệu các em đã chuẩn bị về một làng SOS hoặc một nhà tình thương theo nhóm nhỏ (2, 3 em).

– GV chọn 3, 4 HS giới thiệu về tư liệu của mình trước lớp.

+ Nội dung tư liệu: hình ảnh, bài viết, một vài số liệu về 1 làng SOS hoặc 1 nhà tình thương (số trẻ, số gia đình,...).

+ Cách tìm tư liệu: quan sát trực tiếp, xem sách báo, truyền hình, nghe kể, xem qua Internet,...

– Cả lớp và GV theo dõi, nhận xét về nội dung tư liệu, cách tìm, cách trình bày tư liệu của HS.

– GV chấm, chữa phần trình bày của HS.

b) Viết đoạn văn

– GV nêu thời gian làm bài ; nhắc HS :

+ Cần huy động vốn từ và các mẫu câu đã học để viết được đoạn văn khoảng 100 chữ.

+ Có thể viết theo cách trả lời lần lượt từng câu hỏi hoặc viết tự do, dựa theo các gợi ý.

– HS viết bài ; trao đổi bài với bạn ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét (về nội dung, phát âm, chính tả), chấm điểm.

– GV chấm, chữa bài cho HS.

Ví dụ :

Làng SOS Bến Tre được xây dựng ở ngay trung tâm thị xã, với diện tích hơn 4 ha. Làng gồm 12 ngôi nhà là chỗ ăn, ở, sinh hoạt của 12 gia đình ; mỗi gia đình có 10 trẻ và một bà mẹ. Làng có hội trường, nhà đọc sách, nhà ở của các dì (thay cho các bà mẹ khi họ vắng mặt), nhà làm việc của giám đốc và nhân viên phục vụ, nhà khách, trường mẫu giáo, trường Hermann Gmeiner có từ cấp tiểu học đến trung học, trường dạy văn hoá và hướng nghiệp cho tất cả trẻ em trong Làng và cho cả một số trẻ em địa phương.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 1. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.



BÀI 2 - BƯU CHÍNH – VIỄN THÔNG

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

- Biết trò chuyện với người đối thoại về cách sử dụng dịch vụ bưu chính, viễn thông.
- củng cố cách hỏi, mời, nhờ, đề nghị, khẳng định, phủ định, đồng ý, từ chối...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Hỏi và trả lời câu hỏi với ***có bao giờ ... không ?***
- Dùng tình thái từ ***này*** để liệt kê sự vật, hoạt động, trạng thái,...
- Dùng tình thái từ ***với*** để biểu thị sự cầu khiến.
- Dùng đại từ nghi vấn ***bao giờ*** làm từ phủ định.

b) Từ vựng

Từ ngữ về bưu chính – viễn thông (dịch vụ bưu chính, viễn thông,...).

c) Văn hoá

Biết một số thông tin về dịch vụ bưu chính – viễn thông ở Việt Nam và một số nước trên thế giới.

I - HỘI THOẠI

Ở BƯU ĐIỆN TRUNG TÂM THÀNH PHỐ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh, ảnh minh hoạ bài hội thoại, bài tập 3, 7, 9 trong SGK. Bảng kẻ sẵn bài tập 3 phóng to.

- Một vài tờ giấy khổ to viết hoặc photo nội dung bài tập 3, 4, 9.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Bưu chính – Viễn thông* và bài hội thoại ; yêu cầu HS quan sát tranh minh hoạ bài hội thoại, hỏi HS :

- Ảnh nền minh hoạ bài hội thoại là ảnh gì ? (Ảnh bưu điện Trung tâm thành phố.)
- Trong tranh minh hoạ có những ai ? (Lân, Lan, Phương và nhân viên bưu điện.)
- Họ đang ở đâu ? (Trong bưu điện)
- Họ đang làm gì ? (Lân đang gọi điện thoại, Lan và Phương đang đứng trước quầy gửi quà.)

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *thiết kế, kiến trúc sư, bảo đảm, chuyển phát nhanh, điện hoa, điện quà* ; giải nghĩa các câu : *Có bao giờ không ? Cho em gọi điện thoại quốc tế với.*

Bảo đảm : làm cho chắc chắn thực hiện được, giữ gìn được, hoặc có đầy đủ những gì cần thiết.

Bưu chính : bộ phận thuộc ngành bưu điện, làm việc chuyển thư từ, báo chí, kiện hàng,...

Bưu kiện : gói hàng gửi qua bưu điện (lớn hơn so với *bưu phẩm*).

Bưu phẩm : gói quà, hàng gửi qua bưu điện (nhỏ hơn *bưu kiện*).

Chuyển phát nhanh : một hình thức dịch vụ chuyển thư, bưu kiện, bưu phẩm đến tay người nhận nhanh hơn nhiều lần so với gửi thông thường.

Điện hoa : hoa được chuyển tới theo yêu cầu khách hàng, qua dịch vụ bưu điện.

Điện quà : quà được chuyển tới theo yêu cầu khách hàng, qua dịch vụ bưu điện.

Đựng : chứa ở trong lòng của đồ vật.

Ghé : dừng lại một thời gian ở nơi nào đó, trên đường đi.

Kiến trúc sư : người tốt nghiệp đại học ngành kiến trúc.

Thiết kế : lập bản tính toán, bản vẽ,... để có thể theo đó mà xây dựng công trình, sản xuất thiết bị, sản phẩm,...

Toà nhà : từ dùng để chỉ công trình nhà ở có quy mô lớn.

Truy cập : tác động tới dữ liệu hoặc các lệnh chương trình của một máy tính khác nằm trong mạng internet để thu thông tin cần thiết.

Viễn thông : sự liên lạc giữa hai điểm cách xa nhau, có khoảng cách thực tế không giới hạn, bằng mọi phương thức.

- GV đọc từng từ ngữ mới, HS đọc theo.
- HS đọc lại 1 lần tất cả các từ ngữ vừa học.
- HS nghe GV đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc tiếp nối theo lời các nhân vật, sau đó đổi vai. GV theo dõi, giúp đỡ HS.
- Từng tổ 4 HS phân vai (Phương, Lan, Lân, nhân viên bưu điện) tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của các nhân vật đến hết bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các câu hỏi a, b, c, d, e, g, h ; nêu thắc mắc để GV giải đáp nếu có câu hỏi các em chưa hiểu.

– HS đọc thầm các câu hỏi, đối chiếu bài hội thoại, tự trả lời.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) Nhà Bưu điện trung tâm Sài Gòn nằm ở trung tâm thành phố.

b) Nơi ấy được gọi là “Paris nhỏ” vì có nhiều toà nhà được xây dựng theo thiết kế của các kiến trúc sư Pháp.

c) Nhà thờ Đức Bà được xây dựng cách đây hơn 100 năm.

d) Ngoài dịch vụ bưu chính, bưu điện còn có dịch vụ viễn thông.

e) Lân liên lạc với ba mẹ Lân ở Pháp bằng cách gọi điện thoại quốc tế từ Bưu điện Sài Gòn.

g) Lan gửi điện hoa để mừng sinh nhật bạn.

h) Tên một số dịch vụ bưu chính của Bưu điện trung tâm Sài Gòn : gửi bưu phẩm, thư bảo đảm, chuyển phát nhanh, điện hoa, điện quà,...

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

– Từng tổ 4 HS phân vai các nhân vật thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại. GV lưu ý HS : Lúc đầu các em có nhìn SGK, hỏi – đáp theo đúng nội dung bài hội thoại, sau đó thoát li SGK, hỏi – đáp tự do hơn, có thể thay đổi câu chữ trong bài hội thoại.

– HS thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (Tìm từ ngữ thích hợp với tranh)

– HS đọc thầm nội dung bài tập. GV yêu cầu HS phát hiện những từ ngữ mới trong bảng từ ngữ (*bưu ảnh, điện thoại di động, kí gửi, lưu niệm, thẻ*) ; giải nghĩa :

Bưu ảnh : bưu thiếp có in tranh ảnh.

Điện thoại di động : điện thoại vô tuyến loại nhỏ mang theo người, được sử dụng trong vùng phủ sóng của cơ sở cho thuê bao.

Kí gửi : gửi hàng, thư từ cho một cửa hàng hoặc bưu điện để nhờ bán, nhờ bảo quản theo thủ tục nhất định.

Thẻ : vật nhỏ có hình đẹp và mỏng dùng để ghi nhận hay đánh dấu điều gì.

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ, phân tích mẫu, giúp HS hiểu cách làm bài – các em nhận diện đúng sự vật trong tranh, điền (vào cột *Tranh*) chữ cái in hoa ứng với từ ngữ bên cột *Từ ngữ*.

– HS quan sát tranh minh hoạ, làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn. GV phát giấy đã kẻ bảng *Từ ngữ – Tranh* cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– HS đọc lại kết quả làm bài và sửa bài theo lời giải đúng (nếu sai).

Đáp án :

TỪ NGỮ	TRANH
1) điện thoại di động	A
2) điện thoại bàn	B
3) quầy bán báo	M
4) thư	P
5) tủ đựng thư	C
6) thùng thư	D
7) buồng gọi điện thoại	G
8) quầy internet	H
9) quầy gửi quà	K
10) bàn viết thư	I
11) tem thư	N
12) bưu ảnh	L
13) phong bì	O
14) thẻ gọi điện thoại	E

5.2. Bài tập 4 (*Điền từ thích hợp với mỗi chỗ trống*)

– 1 HS đọc thầm nội dung bài tập. GV giải nghĩa từ ngữ mới (*lưu niệm* : giữ lại để làm kỉ niệm).

– HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn. GV phát giấy đã viết nội dung bài cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án :

- a) tem thư ; b) điện hoa ; c) truy cập internet ; d) dịch vụ chuyển phát nhanh ;
e) tủ đựng thư ; g) (1) bưu ảnh, (2) đồ lưu niệm

5.3. Bài tập 5 (*Đặt câu hỏi cho các câu trả lời theo mẫu có bao giờ ... không ?*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, viết lên bảng kết cấu *có bao giờ ... không ?*, phân tích câu mẫu (*Chị có bao giờ gửi điện quà không ? → Có chứ, chị đã gửi điện quà nhiều lần rồi.*), giúp HS hiểu đúng nghĩa, biết dùng câu có “*có bao giờ ... không ?*” để cấu tạo câu hỏi khái quát.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu a, b, c, d, e. GV giải đáp thắc mắc cho HS (nếu có).

- HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.
- HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) – Bạn (anh / chị / cậu) có bao giờ gửi thư chuyển phát nhanh không ?
- b) – Mẹ em có bao giờ gửi tiền chuyển phát nhanh cho em không ?
- c) – Bạn (anh / chị / cậu) có bao giờ gửi thư điện tử cho bạn bè không ?
- d) – Bạn (anh / chị / cậu) có bao giờ chơi tem không ?
- e) – Mẹ bạn (anh / chị / cậu) có sử dụng (dùng) điện thoại di động không ?

5.4. Bài tập 6 (*Dùng các từ ngữ đã cho, hỏi – đáp theo mẫu*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, câu mẫu (*– Bạn có bao giờ sử dụng điện thoại internet không ? – Có, thỉnh thoảng mình có dùng*), đọc các gợi ý.

– GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu yêu cầu của bài tập :

+ Câu hỏi *Bạn có bao giờ sử dụng điện thoại internet không ?* có thể đảo trật tự : *Có bao giờ bạn sử dụng điện thoại internet không ?*

+ Để trả lời câu hỏi *có bao giờ ... không ?*, có thể sử dụng các từ ngữ đã gợi ý (*thường xuyên, thỉnh thoảng, chưa khi nào, ít khi, lần đầu tiên*).

– Từng cặp HS dùng kết cấu ***có bao giờ ... không ?*** và các từ ngữ đã cho, thực hành hỏi – đáp.

– HS thi hỏi – đáp trước lớp. GV và cả lớp nhận xét.

Đáp án, gợi ý :

a) – Bạn (mẹ bạn / chị bạn / em bạn,...) có bao giờ sử dụng điện thoại di động (điện thoại bàn / điện thoại công cộng / internet / tem thư,...) không ?

– Mình (mẹ mình / chị mình / em mình,...) thường xuyên (thỉnh thoảng / chưa khi nào / ít khi / lần đầu tiên) sử dụng (điện thoại bàn / điện thoại công cộng / internet / tem thư,...). / – Có bao giờ bạn (mẹ bạn / chị bạn / em bạn,...) sử dụng điện thoại di động (điện thoại bàn / điện thoại công cộng / internet / tem thư,...) không ?

b) – Bạn (mẹ bạn / chị bạn / em bạn,...) có bao giờ nhận (gửi) sách (báo / quà / hoa / tiền,...) không ?

– Mình (mẹ mình / chị mình / em mình,...) thường xuyên (thỉnh thoảng / chưa khi nào / ít khi / lần đầu tiên) nhận (gửi) sách (báo / quà / hoa / tiền,...).

5.5. Bài tập 7 (*Xem tranh, luyện tập hỏi và trả lời theo mẫu*)

– 2 HS phân vai đọc trước lớp mẫu hỏi – đáp của bài tập. GV chỉ tranh minh họa bao đựng điện thoại di động, giải nghĩa từ mới : *bao*.

– HS quan sát tranh, gọi tên các sự vật trong tranh và giá tiền của mỗi sự vật :

- a) điện thoại bàn – 200 000 đ
- b) điện thoại di động – 5 000 000 đ
- c) phong bì thư – 200 đ
- d) tem thư – 800 đ

- e) thẻ gọi điện thoại di động – 100 000 đ
- g) thẻ gọi điện thoại công cộng – 50 000 đ
- h) báo – 2000 đ
- GV lưu ý HS :
- + Khi hỏi – đáp, có thể dùng các cặp từ xưng hô *bạn – tôi, anh – em, chị – em, anh – tôi, chị – tôi,...*
- + Có thể hỏi mua *một, hai, ba,...* cái.
- + Có thể dùng câu rút gọn khi hỏi giá, ví dụ : – *Xin lỗi, giá mỗi bao đựng điện thoại di động là bao nhiêu ?* → – *Xin lỗi, giá bao nhiêu ạ ?*
- Từng cặp HS đóng vai người bán – người mua thực hành hỏi – đáp theo từng sự vật được minh họa, sau đó đổi vai.
- HS thi hỏi – đáp trước lớp.
- Đáp án :
- a) – Bạn (chị, anh,...) muốn mua gì ạ ?
 - Tôi (mình, chị, anh, em...) muốn mua cái điện thoại để bàn.
 - Đây ạ. Bạn (chị, anh, em...) cứ chọn đi ạ.
 - Xin lỗi, giá mỗi cái điện thoại để bàn là bao nhiêu ạ ?
 - Dạ, 200 000 đồng ạ.
- b) – Bạn (chị, anh, cô, chú...) muốn mua gì ạ ?
 - Tôi (chị, anh, cô, chú...) muốn mua cái điện thoại di động.
 - Đây ạ. Bạn (chị, anh, cô, chú...) cứ chọn đi ạ.
 - Xin lỗi, giá mỗi cái điện thoại di động là bao nhiêu ạ ?
 - Dạ, 5 000 000 đồng ạ.
- c) – Bạn (chị, anh,...) muốn mua gì ạ ?
 - Tôi (mình, chị, anh, em...) muốn mua hai (ba, bốn,...) cái phong bì thư.
 - Đây ạ. Bạn (chị, anh, em...) cứ chọn đi ạ.
 - Xin lỗi, giá mỗi cái phong bì thư là bao nhiêu ạ ?
 - Dạ, 200 đồng ạ.
- d) – Bạn (chị, anh,...) muốn mua gì ạ ?
 - Tôi (mình, chị, anh, em...) muốn mua hai (ba, bốn,...) cái tem thư.
 - Đây ạ. Bạn (chị, anh, em...) cứ chọn đi ạ.
 - Xin lỗi, giá mỗi cái tem thư là bao nhiêu ạ ?
 - Dạ, 800 đồng ạ.
- e) – Bạn (chị, anh, cô, chú...) muốn mua gì ạ ?
 - Tôi (chị, anh, cô, chú...) muốn mua cái thẻ gọi điện thoại di động.
 - Đây ạ. Bạn (chị, anh, cô, chú...) cứ chọn đi ạ.
 - Xin lỗi, giá mỗi cái thẻ gọi điện thoại di động là bao nhiêu ạ ?
 - Dạ, 100 000 đồng ạ.

- g) – Bạn (chị, anh,...) muốn mua gì ạ ?
- Tôi (mình, chị, anh, em...) muốn mua hai (ba,...) cái thẻ gọi điện thoại công cộng.
 - Đây ạ. Bạn (chị, anh, em...) cứ xem chọn đi ạ.
 - Xin lỗi, giá mỗi cái thẻ gọi điện thoại công cộng là bao nhiêu ạ ?
 - Dạ, 50 000 đồng ạ.
- h) – Bạn (chị, anh, em, ông, bà,...) muốn mua gì ạ ?
- Tôi (mình, chị, anh, em, ông, bà,...) muốn mua một tờ báo *Tuổi trẻ*.
 - Đây ạ. Bạn (chị, anh, em, ông, bà,...) cứ xem đi ạ.
 - Xin lỗi, giá mỗi tờ *Tuổi trẻ* là bao nhiêu ạ ?
 - Dạ, 2 000 đồng ạ.

5.6. Bài tập 8 (*Chuyển đổi câu theo mẫu*)

– 1 HS đọc câu mẫu (*Ở đây có dịch vụ bưu chính và có cả dịch vụ viễn thông nữa.* → *Ở đây có các dịch vụ bưu chính **này**, dịch vụ viễn thông **này***).

– GV giải thích câu mẫu, giúp HS hiểu : tình thái từ **này** dùng để liệt kê sự vật (khi đứng sau danh từ), hoạt động (khi đứng sau động từ), trạng thái (khi đứng sau tính từ).

- HS tiếp nối nhau đọc các câu a, b, c, d. GV giải đáp thắc mắc (nếu có).
- HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.
- HS đọc kết quả làm bài. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.
- HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án :

- a) Lan thích đọc sách *này*, xem phim *này*, chơi tem *này*.
- b) Hai anh em Lâm và Lan liên lạc với nhau bằng điện thoại *này*, bằng thư điện tử *này*, bằng thư chuyển phát nhanh *này*.
- c) Sân vận động phường có sân bóng đá *này*, có cả bể bơi *này*.
- d) Nhà văn hoá có phòng tập hát *này*, tập múa *này*, tập đàn *này*, sân khấu để biểu diễn *này*.

5.7. Bài tập 9 (*Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh mẫu chuyện*)

– HS đọc thầm yêu cầu của bài tập, truyện vui *Tôi đọc thư cô bao giờ ?*, quan sát tranh minh hoạ (Một cô gái đang ngồi viết thư trong bưu điện. Sau cô, một thanh niên đang đọc trộm lá thư).

– GV giải nghĩa từ *trộm* (làm việc gì đó lén lút, thầm vụng) và kết cấu *Tôi x bao giờ ?* (dùng để phủ định, giống như *Tôi không x*)

– HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn. GV phát giấy đã viết nội dung bài cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

- Một số HS đọc lại truyện vui đã hoàn chỉnh.
- GV hỏi HS về tính khôi hài của câu chuyện. (Chàng trai phải đọc trộm lá thư của cô gái mới biết cô viết thêm vào thư “có kẻ đang đọc trộm bức thư này”. Cái đáng cười của câu chuyện là anh chàng “giấu đầu hở đuôi” lại lớn tiếng cãi : “Tôi đọc trộm thư cô bao giờ ?”)

Đáp án :

(1) bưu điện ; (2) bức ; (3) đang ; (4) thấy ; (5) viết ; (6) thư ; (7) trộm

5.8. Bài tập 10 (*Chuyển đổi câu theo mẫu*)

- HS đọc câu mẫu (*Tôi không đọc trộm thư chị. → Tôi đọc thư chị bao giờ ?*) và nội dung bài tập. GV phân tích câu mẫu giúp HS hiểu ý nghĩa của cách chuyển đổi từ một câu phủ định sang hình thức khác : câu hỏi có ý phủ định.

- HS làm bài ; tiếp nối nhau đọc các câu văn đã chuyển đổi.

Đáp án :

- Tôi nói dối bạn bao giờ ?
- Tôi lấy sách của bạn bao giờ ?
- Tôi gửi điện hoa cho bạn bao giờ ?
- Tôi làm hỏng điện thoại bao giờ ?
- Tôi đăng kí dịch vụ thuê bao điện thoại bao giờ ?

* HS đọc lại các mẫu câu cần ghi nhớ : 1. *Chị **có bao giờ** gửi điện hoa **không** ?* 2. *Tôi đọc thư của chị **bao giờ** ?* 3. *Ở đây có dịch vụ bưu chính **này**, dịch vụ viễn thông **này**.*

II - LUYỆN NGHE

CHUYỆN VỀ NHỮNG CON TEM

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh một vài con tem, có con tem hình đĩa hát.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài *Chuyện về những con tem*, nêu yêu cầu : sau khi nghe, HS trả lời được một số câu hỏi trắc nghiệm đúng / sai, trắc nghiệm lựa chọn ; kể lại được những thông tin đã nghe về các con tem.

- HS ngắm nhìn những con tem, tem hình đĩa hát của Bhutan.

2. Nghe – hiểu

CHUYỆN VỀ NHỮNG CON TEM

1. Những con tem đầu tiên trên thế giới phát hành ở nước Anh ngày 6 tháng 5 năm 1840. Vì vậy, Anh cũng là nước duy nhất được phép không viết tên nước mình trên tem. Thay vào đó, họ in hình Quốc vương lên tem.

2. Những con tem đầu tiên có mặt sau dính xuất hiện ở Sierra Leone, một quốc gia châu Phi, vào tháng 2 năm 1864.

3. Những con tem đầu tiên phát ra âm nhạc là tem hình đĩa hát của Bhutan, một quốc gia châu Á. Những con tem này ra đời năm 1973, có in lời bài quốc ca Bhutan và có thể nghe được bằng máy quay đĩa.

4. Con tem đắt nhất thế giới là một con tem của Thụy Điển. Một người đã mua nó với giá gần 1,6 triệu đô la Mỹ năm 1996. Con tem bị lỗi in màu : đáng lẽ phải in màu xanh thì con tem lại có màu vàng.

Theo báo BƯU ĐIỆN

2.1. Bài tập 1 (*Các thông tin đã cho đúng hay sai ? Nếu sai, hãy cho thông tin đúng*).

- HS đọc thầm các thông tin ở bài tập 1. GV giải đáp thắc mắc của HS (nếu có).
- HS nghe bài nghe lần 1 (nghe thầy cô đọc hoặc nghe băng). GV viết lên bảng, giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *dính, quốc ca, quốc vương, máy quay đĩa, in, lỗi*.

Dính : có tính chất dễ bám chặt vào vật khác như được dán vào, gắn vào, khó gỡ, khó tách ra.

In : tạo ra nhiều bản bằng cách ép sát giấy (hoặc vải) vào một bản chữ hay hình có sẵn.

Quốc ca : bài hát chính thức của một nước, dùng khi có lễ nghi trọng thể.

Quốc vương : vua một nước.

Máy quay đĩa : máy ghi âm để phát lại những bài hát, bản nhạc,... đã được ghi trên đĩa.

Lỗi : chỗ sai sót do không thực hiện đúng quy tắc.

- HS nghe bài nghe lần 2, vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu của bài tập 2 : đánh dấu xác định thông tin đúng, sai.
- HS nghe bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án, chữa lại thông tin sai.
- HS báo cáo kết quả làm bài.

Đáp án :

	ĐÚNG	SAI
a) Những con tem đầu tiên trên thế giới phát hành ở Anh.	✓	
b) Tem ở Anh không in hình Quốc vương. → Sửa là : Tem ở Anh có in hình Quốc vương.		✓
c) Những con tem đầu tiên có mặt sau dính xuất hiện ở Sierra Leone, châu Phi.	✓	
d) Những con tem đầu tiên phát ra âm nhạc là tem của Bhutan, châu Mĩ → Sửa là : Những con tem ... là tem của Bhutan, châu Á.		✓
e) Tem hình đĩa hát có in lời bài quốc ca Bhutan.	✓	
g) Con tem đắt nhất thế giới – giá gần 1,6 triệu đô la – là một con tem in lỗi màu của Thụy Điển.	✓	

2.2. Bài tập 2 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

- HS đọc thầm các câu hỏi và phương án trả lời của bài tập 2.
- HS nghe lại bài nghe lần 4, vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu của bài tập 2.
- HS phát biểu ý kiến. Nếu nhiều HS làm bài sai, GV có thể cho các em nghe lại bài một lần nữa.

Đáp án :

- a) Những con tem đầu tiên trên thế giới phát hành... – 6 – 5 – 1840 (ô 2)
- b) Những con tem đầu tiên có mặt sau dính xuất hiện... – Tháng 2 – 1864 (ô 4)
- c) Những con tem đầu tiên phát ra âm nhạc ra đời ... – 1973 (ô 1)
- d) Nước Anh là nước duy nhất được phép không viết tên nước mình trên tem – Vì Anh là nước phát hành những con tem đầu tiên. (ô 3)

3. Kể lại những thông tin đã nghe về các con tem (bài tập 3)

- HS đọc lại kết quả làm bài tập 1, 2.
- GV lưu ý HS : bài nghe nêu 4 thông tin chính :
 - + Về những con tem đầu tiên trên thế giới.
 - + Về những con tem đầu tiên có mặt sau dính.
 - + Về những con tem đầu tiên phát ra âm nhạc.
 - + Về con tem đắt nhất thế giới.
- Dựa trên những thông tin đã có, GV mời 1 HS giỏi kể lại những thông tin đã nghe về những con tem.
- Từng cặp HS kể lại cho nhau nghe những thông tin đó.
- HS thi kể lại những thông tin trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, sửa lỗi, chấm điểm.

III - LUYỆN ĐỌC

CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VIỆT NAM

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Những tấm ảnh minh hoạ bài đọc, bài tập 4 trong SGK.
- Giấy khổ to viết nội dung bài tập 4.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài, giải thích : *Công nghệ viễn thông = khoa học kĩ thuật tiên tiến hiện đại thông tin liên lạc*. GV giới thiệu sơ lược về công nghệ thông tin : công nghệ thông tin hiện nay là một ngành kinh tế quan trọng, thay đổi nhanh chóng ; thông tin liên lạc ngày càng có những phương tiện kĩ thuật bậc cao hỗ trợ.
- HS quan sát cụm ảnh minh hoạ, nói về sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin Việt Nam : vệ tinh Vinasat 1, chảo thu phát tín hiệu, cô gái sử dụng điện thoại di động.

2. Nghe – đọc

- HS nghe đọc bài *Công nghệ viễn thông Việt Nam* lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS phát âm đúng từng từ ngữ mới : *chi (tiền), chính phủ, công ích, công nghệ, cung cấp, hải đảo, hiện đại hoá, mạng lưới, mạnh mẽ, mục tiêu, sản phẩm, sản xuất, thiết bị, thu nhập, viễn thông, vùng sâu, vùng xa*.
- Chi (tiền)* : bỏ tiền ra dùng vào việc gì.
- Chính phủ* : cơ quan nhà nước cao nhất.
- Công ích* : lợi ích chung, lợi ích công cộng.
- Công nghệ* : khoa học kĩ thuật tiên tiến, hiện đại.
- Cung cấp* : đem lại cho, làm cho có thứ cần dùng.
- Hải đảo* : khoảng đất lớn nhô cao giữa mặt biển hoặc đại dương ; đảo ngoài biển.
- Hiện đại hoá* : làm cho có đầy đủ trang bị, thiết bị của nền công nghiệp hiện đại.
- Mạng lưới* : hệ thống những đường đan nối vào nhau có một chức năng chung.
- Mạnh mẽ* : có cường độ lớn, đem lại tác dụng và hiệu quả cao.
- Mục tiêu* : đích cần đạt tới.
- Sản phẩm* : cái do lao động của con người tạo ra.
- Sản xuất* : tạo ra của cải vật chất, nói chung.
- Thiết bị* : những máy móc, dụng cụ, phụ tùng cần thiết cho một hoạt động nào đó.
- Thu nhập* : tiền bạc, của cải vật chất thu được trong một khoảng thời gian từ một hoạt động nào đó.
- Thuê bao* : thuê để dùng, chỉ tính thời gian, không tính số lần sử dụng.

Viễn thông : sự liên lạc giữa hai điểm cách xa nhau, khoảng cách không giới hạn, bằng mọi phương thức.

Vùng sâu : miền đất xa với trung tâm, xa thành phố.

Vùng xa : như *vùng sâu*.

- HS nghe đọc bài lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc.
- HS tiếp nối nhau đọc từng câu trước lớp.
- Một vài HS đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (*Kiểm tra thông tin đúng hay sai ?*)

- 1 HS đọc trước lớp các thông tin trong bài.
- Cả lớp đọc thầm từng thông tin, đối chiếu bài đọc và bài tập, đánh dấu xác định thông tin đúng.
- HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Viễn thông Việt Nam đang phát triển với tốc độ ... – Năm sau tăng gần gấp đôi năm trước. (ô2)
- b) Đến tháng 6 – 2007, tổng số thuê bao điện thoại là ... – 40 triệu. (ô1)
- c) Trong đó, số lượng thuê bao điện thoại di động chiếm ... – 72% tổng số thuê bao điện thoại. (ô3)
- d) Số thuê bao internet đạt ... – Trên 4,5 triệu. (ô3)

3.2. Bài tập 2 (*Trả lời câu hỏi*)

- HS đọc các câu hỏi, đối chiếu bài đọc, tự trả lời từng câu hỏi.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Thuê bao dịch vụ viễn thông phổ biến nhất ở Việt Nam hiện nay là thuê bao điện thoại di động.
- b) Thị trường công nghệ thông tin của Việt Nam phát triển nhanh nhất thế giới, năm sau tăng gấp đôi năm trước.
- c) Giá các dịch vụ viễn thông và internet ở Việt Nam liên tục giảm để người có thu nhập cao và cả người có thu nhập thấp đều có thể sử dụng dịch vụ này.
- d) Ngành Bưu chính – Viễn thông đã sử dụng trên 2 tỉ đô la Mỹ để hiện đại hoá mạng lưới và dịch vụ viễn thông đến tất cả các vùng nông thôn, rừng núi, hải đảo.
- e) Chính phủ đã lập *Quỹ dịch vụ viễn thông công ích* để thông tin liên lạc ở vùng sâu, vùng xa phát triển.

3.3. Bài tập 3 (*Giải thích các con số*)

- 1 HS đọc câu mẫu (*72% – Đó là số % thuê bao điện thoại di động so với số thuê bao điện thoại*) và các câu con số ở mục a, b, c, d, e. GV giải đáp thắc mắc cho HS (nếu có).

- HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.
- HS đọc kết quả làm bài. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a) 40 triệu – đó là số thuê bao điện thoại.
- b) 4,5 triệu – đó là số thuê bao internet.
- c) 16 triệu – đó là số người sử dụng internet.
- d) 30% / năm – đó là tốc độ phát triển trung bình hằng năm của thị trường công nghệ thông tin.
- e) Trên 2 tỉ đô la Mỹ – đó là số tiền ngành Bưu chính – Viễn thông đã chi để hiện đại hoá mạng lưới và dịch vụ viễn thông đến tất cả mọi vùng nông thôn, rừng núi, hải đảo.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp – Bài tập 4 (Chọn từ ngữ thích hợp với mỗi chỗ trống trong mẫu tin)

– HS đọc thầm yêu cầu bài tập ; quan sát ảnh minh hoạ ; đọc mẫu tin *Người nối thế giới bằng những cánh thư*.

– GV giải nghĩa các từ ngữ mới :

Cánh thư : như lá thư, bức thư.

Nối : làm cho tiếp liền vào cái khác, tạo ra sự liên tục.

Xuất phát : lấy đó làm gốc, làm căn cứ để hành động.

– GV lưu ý HS : Để chọn được từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống, các em cần hiểu nghĩa của từ định chọn, hiểu đúng nội dung từ ngữ đứng trước và sau chỗ trống.

– HS làm bài. GV phát giấy khổ to đã viết nội dung bài tập cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo lời giải đúng (nếu làm sai).

– Một vài HS đọc lại truyện *Người nối thế giới bằng những cánh thư* đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

- 1) bức thư ; 2) người gửi ; 3) bưu điện ; 4) người nhận ; 5) cánh thư

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV đọc bài chính tả *OK (ô kê) là gì ?* ; viết lên bảng giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ mới :

Dấu (con dấu) : hình có chữ, được in trên giấy tờ,... để làm tin về một danh nghĩa nào đó.

Đóng (lên) : ấn mạnh xuống để in thành dấu.

Phụ trách : đảm nhận và chịu trách nhiệm về việc nào đó.

Chứng nhận : nhận cho để làm bằng là có, là đúng sự thật.

Hợp lệ : đúng với thể thức quy định.

– 3, 4 HS đọc lại.

– Cả lớp đọc thầm lại bài chính tả, chú ý những từ các em dễ viết sai, ví dụ : *khoảng, trước, bưu điện, khắc, nghĩa, được,...*

– HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài ; nói rõ : sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần ; cuối cùng sẽ đọc lại cả bài để HS soát lỗi.

– HS đổi bài cho bạn để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết một đoạn văn về một loại dịch vụ bưu chính hoặc viễn thông (Bài tập 2)

– HS đọc yêu cầu của bài tập và các câu hỏi gợi ý. GV giải thích các câu hỏi nếu HS chưa hiểu.

– GV mời 1 HS khá, giỏi thực hành làm mẫu – nói về một loại dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ viễn thông ở nơi em sinh sống theo các câu hỏi. GV nhận xét.

– GV nêu thời gian làm bài ; nhắc HS :

+ Cần huy động vốn từ và các mẫu câu đã học để viết được đoạn văn khoảng 100 chữ.

+ Có thể viết theo cách trả lời lần lượt từng câu hỏi hoặc viết tự do, dựa theo các gợi ý.

– HS viết bài ; trao đổi bài với bạn ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét (về nội dung, phát âm, chính tả), chấm điểm.

– GV chấm, chữa bài cho HS.

Ví dụ :

Thư điện tử (e-mail)

E-mail là dịch vụ được sử dụng rộng rãi nhất trên internet. Qua e-mail, bạn có thể gửi đi và nhận được các thông tin của bất kì ai trên thế giới. Bạn có thể dùng e-mail thay cho điện thoại, thư từ. Mở một e-mail trên mạng rất đơn giản, không mất thời gian...

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 2. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 3 - MUA SẮM

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách trao đổi, trò chuyện về hàng hoá, giá cả, dịch vụ ở Việt Nam, sở thích mua sắm, may mặc,...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Thêm bổ ngữ để phát triển tính từ chỉ màu sắc thành cụm tính từ.
- Dùng tình thái từ **mà** ở cuối câu.
- Hỏi và trả lời câu hỏi với *bằng cách nào ?*
- Hỏi và trả lời câu hỏi với *đã bao giờ ... chưa ?*

b) Từ vựng

- Tính từ chỉ màu sắc (*xanh, đỏ, tím,...*)
- Dạng láy của tính từ chỉ màu sắc (*xanh xanh, đỏ đỏ, tím tím,...*)

c) Văn hoá

Biết một số chợ nổi tiếng ở Việt Nam : chợ Đồng Xuân, chợ Rong, chợ Kỳ Lừa, chợ Đông Ba, chợ Bến Thành,...

I - HỘI THOẠI

CHIẾC KHĂN MÀU GÌ ?

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài hội thoại, bài tập 4 trong SGK.
- Giấy khổ to viết nội dung bài tập 3. Bảng ô chữ phóng to của bài tập 6.
- Một số thẻ màu ghi tên các chợ và làng nghề (trong ô chữ của bài tập 7) để làm bài tập 8.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Mua sắm* và bài hội thoại ; yêu cầu HS quan sát tranh minh hoạ, hỏi HS :

- Trong tranh có mấy người ? (2 người)
- Họ là ai ? (Nhân viên bán hàng đứng sau quầy, đang nói chuyện điện thoại với khách.)
- Họ đang làm gì ? (Họ đang nói chuyện mua hàng và chuyển hàng qua điện thoại.)

2. Nghe và đọc

HS nghe bài hội thoại lần 1, vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– GV viết lên bảng, giải nghĩa và hướng dẫn HS phát âm đúng các từ ngữ mới : *dáng người, giá cả, tiền phí, tài khoản, thẻ tín dụng, giá cả, tiền mặt,...*

– HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.

– Từng cặp HS luyện đọc theo lời của nhân viên bưu điện, Hồng Nga, sau đó đổi vai.

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.

– Từng cặp HS phân vai nhân vật, đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

– HS đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập 1.

– HS đọc thầm lại bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi.

– HS cùng bạn bên cạnh thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Chị Hồng Nga gọi điện đến dịch vụ bán hàng qua điện thoại.

b) Chị Hồng Nga muốn mua quà tặng em gái.

c) Chị Hồng Nga mua một cái khăn quàng và một chiếc mũ.

d) Chị Hồng Nga định chuyển quà qua dịch vụ bán và chuyển hàng.

e) Chiếc khăn quàng giá 100 000 đ, mũ 75 000 đ, thêm 15 000 đ dịch vụ gói quà và tiền phí vận chuyển.

g) Có thể chuyển tiền qua tài khoản, trả bằng thẻ tín dụng hoặc bằng tiền mặt đến các địa chỉ của dịch vụ gần nhất.

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

– Từng cặp HS đóng vai nhân viên bán hàng và Hồng Nga, thực hành hỏi – đáp. Lúc đầu, các em nhìn SGK, hỏi – đáp theo nội dung bài hội thoại. Sau đó thoát li SGK, hỏi – đáp tự do hơn.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (*Tìm và viết các từ ngữ chỉ màu sắc trong bài hội thoại vào bảng.*

Viết thêm các từ ngữ chỉ màu sắc mà em biết.)

– GV giải thích yêu cầu của bài tập, mời 1 HS làm mẫu với từ *hồng*. GV khuyến khích HS huy động vốn từ ngữ mình đã có để làm bài tập.

– HS đọc lại bài hội thoại, tìm các từ ngữ chỉ màu sắc trong bài, trao đổi với bạn để tìm thêm các từ ngữ chỉ màu sắc các em đã biết. GV phát giấy khổ to cho 2, 3 HS.

– HS phát biểu ý kiến. GV gắn lên bảng tờ phiếu có kết quả làm bài tốt để GV cùng cả lớp bổ sung (có thể bổ sung một vài từ ngữ mới) làm phong phú vốn từ của HS.

Đáp án, ví dụ :

- a) hồng : hồng nhạt, hồng hào,...
- b) đỏ : đỏ pha trắng, đỏ thắm, đỏ tươi,...
- c) trắng : trắng hồng, trắng tinh,...
- d) đen : đen sì, đen cháy, đen thui,...
- e) xanh : xanh da trời, xanh lá cây, xanh lam, xanh thẫm,...
- g) vàng : vàng tươi, vàng nhạt,...

5.2. Bài tập 4 (Nhìn tranh, hỏi – đáp với bạn theo mẫu)

– HS đọc nội dung bài tập và câu mẫu (– *Bạn muốn mua chiếc áo nào ? – Mình muốn mua chiếc áo màu xanh.*), quan sát từng tranh minh họa. GV giải thích : bài tập giúp các em luyện tập sử dụng tính từ và cụm tính từ.

– HS nói tên sự vật, màu sắc của sự vật trong từng tranh.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo tranh ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) – Bạn muốn mua đôi giày nào ?
– Mình muốn mua đôi màu đen / màu trắng.
- b) – Bạn muốn mua chiếc cặp nào ?
– Mình muốn mua chiếc màu đỏ / màu đen.
- c) – Bạn muốn mua chiếc cà vạt nào ?
– Mình muốn mua chiếc màu xanh / màu tím.
- d) – Bạn muốn mua chiếc mũ nào ?
– Mình muốn mua chiếc màu trắng có hoa đỏ / màu nâu.
- e) – Bạn muốn mua chiếc khăn nào ?
– Mình muốn mua chiếc màu tím pha hồng / màu xanh.

5.3. Bài tập 5 (Nối câu ở bên A với câu thích hợp ở bên B để tạo thành hội thoại)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, các câu hỏi ở bên A và câu trả lời ở bên B.

– GV giải thích : bài tập củng cố kiến thức HS đã học ở *Tiếng Việt Vui quyển 3* về cách dùng từ *mà* ở cuối câu.

– HS làm bài ; trao đổi đáp án với bạn.

– HS phát biểu ý kiến. GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả theo cách sử dụng các thẻ màu, mỗi thẻ viết một câu hỏi (ở cột A) hoặc một câu trả lời (ở cột B), gắn lên bảng các câu theo đúng thứ tự của bài tập trong SGK ; mời HS lên bảng sắp xếp lại cho câu hỏi bên A sao tương ứng với câu trả lời bên B.

Đáp án :

- | | |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| a) – Sao em lại cầm ô đi ? | 3) – Trời mưa mà ! |
| b) – Em làm việc gì mà lâu thế ? | 2) – Một chút là xong thôi mà ! |
| c) – Chiếc áo khoác đẹp quá ! | 1) – Hàng hiệu mà ! |
| d) – Sao cây hoa này lâu nở thế ? | 5) – Rét quá đấy mà ! |
| e) – Bức tường đẹp quá ! | 4) – Mới sơn lại mà ! |

5.4. Bài tập 6 (*Trả lời câu hỏi, dùng **mà** ở cuối câu*)

– HS đọc nội dung của bài tập. GV giải thích : Từ kết quả của bài tập 5, HS luyện tập đặt câu có sử dụng từ *mà* ở cuối câu để hoàn thành hội thoại.

– HS làm bài, các em có thể chọn những cách trả lời khác nhau, trong đó từ *mà* có ý nghĩa giải thích. Thực hành đối thoại cùng bạn.

– Từng cặp HS thi thực hành đối thoại trước lớp.

Đáp án, gợi ý :

- a) – Sao món này cay thế ?
– Tại em không ăn được ớt đấy mà. / – Tại chị cho ớt đấy mà.
- b) – Cái khăn quàng này đẹp nhưng đắt quá !
– Hàng hiệu mà !
- c) – Anh David nói tiếng Việt giỏi thật nhỉ !
– Anh ấy đã ở Việt Nam 3 năm rồi mà !
- d) – Sao trông chị Hồng Nga có vẻ buồn buồn ?
– Vì chị ấy và bạn trai giận nhau đấy mà !
- e) – Ô, em Liên khóc kìa ? Sao thế nhỉ ?
– Liên nhớ nhà đấy mà !

5.5. Bài tập 7 (*Tìm và khoanh vào tên các **chợ** và **làng nghề** theo ô chữ hàng ngang*)

– HS quan sát bản đồ, đọc tên các chợ và làng nghề trên bản đồ (với các kí hiệu màu khác nhau).

– GV giải thích : *chợ* là một chỗ rộng có mái che hoặc không có mái che, để mọi người đến mua và bán các loại hàng hoá ; *làng nghề* là làng chuyên làm một nghề thủ công truyền thống.

– HS đọc bảng chữ, tìm và khoanh vào tên các chợ và làng nghề trong bảng chữ *theo ô chữ hàng ngang* ; trao đổi kết quả với bạn.

– GV gắn bảng chữ phóng to lên bảng, mời HS lần lượt lên bảng khoanh tên các chợ và làng nghề, đọc to (có dấu thanh) tên chợ và làng nghề vừa khoanh.

Đáp án :

- | | |
|--------------|--------------|
| a) Bến Thành | |
| b) Đông Ba | e) Tân Thanh |
| c) Năm Căn | g) Đồng Xuân |
| d) Vạn Phúc | h) Bát Tràng |

5.6. Bài tập 8 (Dựa vào bản đồ và kết quả của bài tập 7, điền từ thích hợp vào chỗ trống)

– HS đọc thầm nội dung bài tập. GV giải thích : bài tập giúp các em ghi nhớ một số đặc điểm chính của các chợ và làng nghề nổi tiếng của Việt Nam.

– HS làm bài, phát biểu ý kiến. GV chốt lại đáp án đúng, có thể miêu tả thêm về các chợ và làng nghề.

Đáp án :

- a) Tân Thanh : chợ biên giới ở Lạng Sơn.
- b) Đồng Xuân : chợ nổi tiếng ở Hà Nội.
- c) Bát Tràng : làng nghề gốm nổi tiếng ở Hà Nội.
- d) Năm Căn : chợ nổi ở Mũi Cà Mau.
- e) Vạn Phúc : làng nghề tơ lụa nổi tiếng ở Hà Nội.
- g) Bến Thành : chợ nổi tiếng ở Thành phố Hồ Chí Minh.
- h) Đông Ba : chợ trung tâm của thành phố Huế.

5.7. Bài tập 9 (Đặt câu theo mẫu)

– HS đọc nội dung của bài tập, câu mẫu (*– Tôi sẽ trả tiền cho món hàng này bằng cách nào ? – Bạn có thể trả qua tài khoản của công ti*). GV phân tích câu mẫu, giải thích : bài tập giúp các em luyện tập hỏi và trả lời câu hỏi với *bằng cách nào ?* (Cụ thể là : cách tìm thuê nhà, cách chuyển hàng, chuyển bưu thiếp, trả tiền khi mua sắm.)

– GV có thể cung cấp những thông tin cần thiết giúp HS trả lời được các câu hỏi.

– HS làm bài, phát biểu ý kiến. GV có thể mời từng cặp HS báo cáo kết quả làm bài bằng cách thực hành hỏi – đáp.

Đáp án :

- a) – Tôi có thể mua và chuyển quà vào Huế bằng cách nào ?
– Bạn có thể gọi đến dịch vụ bán hàng qua điện thoại.
- b) – Tôi có thể tìm thuê nhà bằng cách nào ?
– Bạn có thể đến dịch vụ về nhà đất.
- c) – Tôi có thể mang bộ ghế mây từ cửa hàng về nhà bằng cách nào ?
– Bạn có thể thuê taxi vận tải.
- d) – Tôi sẽ chuyển bưu thiếp chúc mừng sinh nhật cho người bạn ở xa bằng cách nào ?
– Bạn có thể gửi qua bưu điện.

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Chiếc khăn màu xanh nhạt / xanh nước biển / xanh lá cây / xanh pha trắng.* 2. *Tôi sẽ trả bằng tiền mặt / bằng séc / qua tài khoản của công ti.* 3. *(Cái khăn đẹp quá !)* Quà sinh nhật **mà** !

II - LUYỆN NGHE

GIÀY DA CÁ SẤU

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài nghe trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài *Giày da cá sấu*, chỉ tranh minh hoạ, giải nghĩa từ *cá sấu*, hướng dẫn HS phát âm đúng từ *cá sấu*.
- GV nêu yêu cầu của bài : Sau khi nghe, HS làm đúng bài tập trắc nghiệm lựa chọn và kể lại được mẩu chuyện.
- HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tình huống trong tranh : Một cô gái khoác ba lô du lịch, hai tay ôm một con cá sấu. Cô nhìn cá sấu, mắt mở to ngạc nhiên. Trong vòng đồng hiện trên đầu cô là hình ảnh một con cá sấu chân có mang giày và một dấu ? rất to.

2. Nghe – hiểu (bài tập 1)

GIÀY DA CÁ SẤU

Một cô gái đi du lịch. Nghe nói có một cửa hàng bán giày da cá sấu ở gần nơi du lịch, cô tìm đến và hỏi mua một đôi. Khi người bán hàng nói giá của đôi giày, cô gái ngạc nhiên kêu lên :

- Sao đắt thế ! Tôi sẽ tự đi săn cá sấu để kiếm lấy một đôi.

Hai tuần sau cô quay lại cửa hàng và hỏi mua đôi giày hôm trước. Người bán hàng hỏi :

- Cô đã săn được cá sấu chưa ?

Cô gái đáp :

- Tôi đã săn được mấy con cá sấu. Nhưng tìm mãi mà chẳng thấy con nào mang giày cả !

Theo TRUYỆN CƯỜI ĐÓ ĐÂY

- HS đọc thầm yêu cầu của bài tập 1 : *Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng.*
- HS nghe bài nghe lần 1 (nghe thầy cô đọc hoặc nghe băng). GV viết lên bảng, giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từ mới : *săn (đi săn)*.
- HS nghe bài nghe lần 2, vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu của bài tập 1.
- HS nghe bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu, thống nhất đáp án :

- a) Cửa hàng ở nơi cô gái đi du lịch bán ... – Giày da cá sấu. (ô2)
- b) Cô gái đến cửa hàng để ... – Hỏi mua giày da cá sấu. (ô2)
- c) Cô gái ngạc nhiên ... – Vì giá giày quá đắt. (ô1)
- d) Cô gái nói với người bán hàng. – Sẽ tự đi săn cá sấu để kiếm một đôi giày. (ô3)
- e) Cô gái quay lại cửa hàng – Vì không tìm được con cá sấu nào mang giày. (ô3)
- g) Cô gái hiểu “giày da cá sấu” là ... – Giày cá sấu mang ở chân như người. (ô2)

3. Kể lại câu chuyện *Giày da cá sấu* (bài tập 2)

– HS nghe lại một lần nữa mẩu chuyện – người kể có thể là một HS khá, giỏi trong lớp.

– Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.

– HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, sửa lỗi, chấm điểm.

III - LUYỆN ĐỌC

CHỢ NỔI VÙNG ĐẤT MŨI

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Các tấm ảnh minh họa bài đọc trong SGK và bài tập 4, 5.

– Giấy khổ to viết nội dung bài tập 2, 3, 6. Thẻ từ ghi tên các loại chợ cần điền vào chỗ trống ở bài tập 6.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV nêu tên bài đọc, giải nghĩa các từ ngữ : *chợ nổi*, *đất Mũi* (mũi đất cuối cùng trên bản đồ Việt Nam, thuộc tỉnh Cà Mau).

– HS quan sát các tấm ảnh, nói về những hình ảnh trong ảnh : Chợ nổi trên một khúc sông, ở đó có rất nhiều thuyền đậu sát nhau. Trên mỗi thuyền chất đầy các mặt hàng. Người mua, người bán đi lại trên thuyền.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài *Chợ nổi vùng đất Mũi* lần 1.

– GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *ghe* (cách gọi *thuyền* ở Trung Bộ và Nam Bộ), *đậu*, *bí*, *bầu*, *bắp ngô*, *vàng sậm*, *ớt*, *cà*, *cây sào*, *khúc sông*, *rộn rịp*, *cân*, *khách hàng*, *chủ thuyền*, *bà ba*, *đen lay láy*,...

– HS nghe đọc bài lần 2.

– Từng cặp HS luyện đọc.

- HS tiếp nối nhau đọc từng câu trước lớp.
- Một vài HS đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

Bài tập 1 (*Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng*)

– HS đọc nội dung bài tập, đối chiếu với bài đọc, đánh dấu xác định thông tin đúng.

- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- ☒ Chợ nổi Cà Mau gồm hàng trăm chiếc ghe đậu sát nhau.
- ☒ Chủ nhân muốn bán thứ gì thì treo lên cây sào trước mũi ghe.
- ☐ Chợ nổi lúc nào cũng ồn ào tiếng chào mời khách mua hàng.
- ☐ Chợ họp từ sáng sớm đến đêm khuya.
- ☒ Cả một khúc sông ồn ào tiếng mặc cả, tiếng cân và chuyển hàng.
- ☒ Các cô bán hàng xinh xắn, miệng cười tươi như hoa khi gặp khách lần đầu đi chợ nổi.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 2 (*Nối các cặp từ đồng nghĩa*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; giải thích : từ *đồng nghĩa* là những từ có nghĩa giống nhau (xem mẫu trong SGK : *trái – quả, sát – gần*). GV nhắc HS huy động vốn hiểu biết đã có để hoàn thành đúng bài tập.

– GV có thể viết các từ trong bảng vào thẻ màu để HS sắp xếp theo cặp gần nghĩa (hoặc viết nội dung bài tập vào giấy phóng to để HS nối các cặp từ).

– HS đọc thầm yêu cầu và nội dung bài tập ; tự trả lời ; trao đổi đáp án cùng bạn bên cạnh.

– HS sử dụng thẻ màu hoặc giấy phóng to để trình bày kết quả. GV nhận xét, kết luận.

Đáp án :

trái – quả ; sát – gần ; thuyền – ghe ;
nhộn nhịp – rộn rịp ; bên – cạnh ; đỗ – đậu ; ồn ào – ầm ĩ

4.2. Bài tập 3 (*Xếp các từ chỉ màu sắc trong bài “Chợ nổi vùng đất Mũi” vào bảng sau. Tìm thêm những từ tương tự và xếp chúng vào ô còn trống.*)

– HS đọc thầm yêu cầu của bài tập. GV hướng dẫn cách thực hiện : HS tìm những từ ngữ chỉ màu sắc trong bài đọc, điền vào bảng. Viết thêm các từ chỉ màu sắc khác mà mình biết ; xếp các từ ngữ theo mức độ đậm nhạt của màu sắc vào

các ô còn trống.

– HS đọc lại bài đọc, tìm trong bài các từ ngữ chỉ màu sắc, điền vào bảng.
Trao đổi cùng bạn để tìm thêm các từ ngữ chỉ màu sắc khác.

- GV mời một số HS lần lượt viết các từ ngữ vừa tìm được vào bảng phóng to.
- GV nhận xét kết quả làm bài của HS.

Đáp án, gợi ý :

MỨC ĐỘ MÀU	ĐẬM	TRUNG BÌNH	NHẠT
M : xanh	xanh sẫm, xanh thẫm, xanh biếc,...	xanh, xanh lam, xanh nước biển, xanh da trời, xanh lá cây,...	xanh xanh, xanh nhạt,...
hồng	hồng thắm, hồng rực,...	hồng	hồng hồng, hồng nhạt,...
vàng	vàng sậm, vàng sẫm,...	vàng	vàng vàng, vàng nhạt,...
tím	tím sẫm, tím thẫm,...	tím	tím tím,...
trắng	trắng toát, trắng tinh,...	trắng	trắng trắng,...
đỏ	đỏ tươi, đỏ thắm, đỏ thẫm, đỏ rực	đỏ	đỏ đỏ, đỏ nhạt,...

4.3. Bài tập 4 (Điền từ chỉ màu sắc thích hợp vào chỗ trống dưới mỗi tranh)

– HS đọc nội dung bài tập, quan sát các bức tranh. GV giải nghĩa từ *gấc*, *nghe* bằng hình ảnh trong tranh a, tranh e.

– GV giải thích : bài tập giúp các em luyện tập cách thêm bổ ngữ so sánh vào sau tính từ chỉ màu sắc.

– HS quan sát từng tranh, xác định màu sắc trong từng bức tranh để điền từ chỉ màu sắc có ý nghĩa so sánh thích hợp với chỗ trống.

Đáp án :

- a) Mặt *đỏ* như *gấc*
- b) Da *trắng* như tuyết
- c) Tóc *trắng* như mây
- d) Người *xanh* như tàu lá
- e) Da *vàng* như *nghe*
- g) Mắt *đen* như hạt nhãn

4.4. Bài tập 5 (*Đặt câu với các từ ngữ đã cho theo mẫu*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, giải thích : bài tập giúp các em luyện tập đặt câu có bổ ngữ so sánh. Khi so sánh, cần chú ý cả màu sắc và hình dạng của vật đưa ra so sánh để đặt câu cho phù hợp.

– HS đọc từng câu văn, quan sát ảnh *hoa sen, hoa sim tím* – một cách giải nghĩa từ. GV giải nghĩa thêm : *ngà* (*trắng như ngà*), *bóc* (*trắng như trứng gà bóc*), *ngọc* (*xanh như ngọc*),...

– HS làm bài ; tiếp nối nhau đọc các câu văn. GV nhận xét, giúp HS sửa lỗi về câu, về hình ảnh so sánh (nếu có).

Đáp án :

- a) Đôi cánh tay chị ấy *trắng như ngà*.
- b) Nước da em bé *trắng như trứng gà bóc*.
- c) Đôi mắt bé *đen như hai hạt nhãn*.
- d) Trời tối *đen như mực*.
- e) Mặt trời *đỏ như lửa*.
- g) Những chiếc lá non *xanh như ngọc*. / Mặt biển *xanh như ngọc*.
- h) Chiếc mũ của bé màu *tím như cánh hoa sim*.

4.5. Bài tập 6 (*Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống*)

– HS đọc nội dung bài tập. GV giải thích : bài tập giúp các em có thêm kiến thức về chợ của Việt Nam.

– HS làm bài.

– GV gắn lên bảng tờ giấy phóng to ghi nội dung bài tập, phát các thẻ màu có ghi tên các chợ, mời HS lên bảng gắn thẻ từ vào chỗ trống thích hợp để hoàn thành bài tập.

– Nhiều HS đọc lại kết quả làm bài trên bảng.

Đáp án :

- a) Chợ họp trên sông được gọi là *chợ nổi*.
- b) Chợ chỉ họp vào buổi tối được gọi là *chợ đêm*.
- c) Chợ họp sát biên giới được gọi là *chợ biên giới*.
- d) Chợ họp theo phiên ở vùng núi cao được gọi là *chợ vùng cao*.
- e) Chợ bán các hàng hoá phục vụ Tết được gọi là *chợ Tết*.

4.6. Bài tập 7 (*Hoàn thành các hội thoại*)

– HS đọc thầm nội dung bài tập, nêu thắc mắc nếu có từ ngữ, có câu các em chưa hiểu.

– GV giải thích : bài tập giúp HS luyện tập hỏi và trả lời câu hỏi *đã bao giờ ... chưa ?*

- HS đọc thầm nội dung bài tập, làm bài.
- HS phát biểu ý kiến. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.
- Một vài cặp HS thực hành hỏi – đáp theo những hội thoại đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

- a) – (1) *Rồi. Mình đã mua rất nhiều thứ ở đó.*
– (2) *Bạn đã bao giờ ăn bún ở chợ Đồng Xuân chưa ?*
- b) – (1) *Bạn đã bao giờ đến chợ Đông Ba chưa ?*
– (2) *Đó là chợ trung tâm của thành phố Huế.*
- c) – *Bạn đã bao giờ đến (1) làng gốm Bát Tràng chưa ?*
– (2) *Bạn đã mua đồ gốm sứ ở đấy rồi phải không ?*
- d) – (1) *Bạn đã bao giờ đến Trung tâm thương mại chưa ?*
– *Rồi. Tôi đã mua (2) rất nhiều hàng ở đấy.*

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Bạn **đã bao giờ** đến chợ nổi **chưa** ?*
2. *xanh → xanh xanh ; tím → tím tím.* 3. *Má cô bé hồng như cánh hoa sen.*

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Ảnh minh họa cảnh chợ Viềng Nam Định.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV giới thiệu cảnh chợ Viềng ở Nam Định ; đọc đoạn văn cần viết chính tả. Viết lên bảng, giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ mới : *đồ cổ, “bán rủi, mua may”,...*

– 1, 2 HS đọc lại đoạn văn *Chợ Viềng Nam Định*.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn, chú ý những từ các em dễ viết sai chính tả, ví dụ : *cây cảnh, may mắn, phiên chợ, màu sắc,...*

– HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài, nói rõ : sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng sẽ đọc lại cả bài để HS soát lỗi.

– HS đổi bài cho bạn để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết về một chợ hoặc siêu thị (bài tập 2)

- HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giải thích các câu hỏi nếu HS chưa hiểu.
 - GV nêu thời gian làm bài ; nhắc HS :
 - + Cần huy động vốn từ và các mẫu câu đã học để viết được đoạn văn khoảng 10 dòng.
 - + Có thể viết theo cách trả lời lần lượt từng câu hỏi hoặc viết tự do, dựa theo các gợi ý.
 - + Tham khảo các bài viết về chợ vùng cao, chợ nổi, chợ Viềng Nam Định trong SGK *Tiếng Việt Vui, quyển 2, 4* để viết đoạn văn.
 - HS viết bài ; trao đổi bài với bạn ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét (về nội dung, phát âm, chính tả), chấm điểm.
 - GV chấm, chữa bài cho HS.
- Ví dụ : *Word Mark* là tên của siêu thị gần nhà em. Đó là một siêu thị lớn, với rất nhiều gian hàng. Tại đây có bán rất nhiều mặt hàng như quần áo, đồ dùng gia đình, thực phẩm, mỹ phẩm,... Lúc nào siêu thị cũng có rất đông người ra vào mua bán từ sáng đến 9, 10 giờ tối.
- * HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 3. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

.....

BÀI 4 - ẨM THỰC

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách trao đổi, trò chuyện về món ăn, cách ăn, cách nấu ăn,...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Thêm bổ ngữ để phát triển tính từ chỉ phẩm chất thành cụm tính từ.

– Đặt câu bị động không có các từ *được, bị*.

– Dùng từ *thì* thể hiện ý nghĩa đối chiếu.

– Dùng phó từ chỉ mức độ : *rất, hơi, quá, lắm*.

b) Từ vựng

– Tính từ chỉ phẩm chất (*tốt, xấu, ngon,...*).

– Từ ngữ về ẩm thực (món ăn, cách ăn, cách nấu ăn).

c) Văn hoá

Biết một số món ăn, thức uống truyền thống (phở, trà, rượu,...) ; biết một số câu chuyện về món ăn truyền thống (Ví dụ : *Sự tích bánh chưng, bánh giầy*).

I - HỘI THOẠI

BÁNH NÀO NGON HƠN ?

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh hoạ bài hội thoại.

– Các thẻ từ để HS làm bài tập 4, 8. Giấy khổ to viết nội dung bài tập 8.

– đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Ẩm thực* và bài hội thoại ; yêu cầu HS quan sát tranh minh hoạ bài hội thoại, hỏi HS :

– Em thấy những nhân vật nào trong tranh ? (Sơn đi cùng chị gái đến Hội chợ ẩm thực.)

– Em thấy những gì ở hội chợ ? (Những quán ăn ghi tên những món ăn nổi tiếng : *bánh Huế, phở Hà Nội, bánh tôm Hồ Tây,...* Nhiều khách hàng đang ăn. Sơn chỉ tay rỏ chỉ vào quán bánh Huế. Ở đó có một cô bán hàng đang đưa đĩa bánh cho khách.)

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *bánh bèo, bánh bột lọc, bánh khoái, bánh nậm, nhân bánh, đặc sản, giá đỗ, hương vị, tương,...*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Các HS luyện đọc theo lời các nhân vật (Sơn, Vân, người bán hàng), sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- HS phân vai (người bán hàng, Sơn và Vân) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ☒ vào ☐ thích hợp)

- HS đọc các thông tin ở bài tập 1, đối chiếu với bài hội thoại, kiểm tra từng thông tin đúng hay sai, đánh dấu ☒ vào ☐ thích hợp.
- HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

	ĐÚNG	SAI
a) Sơn và Vân vào thăm gian hàng bánh Huế.	☒	
b) Hai chị em được mời nếm các món bánh Huế.	☒	
c) Bánh nậm được tráng bằng mỡ.		☒
d) Bánh khoái, bánh bột lọc thì hấp.		☒
e) Nhân bánh bèo có trứng, giá đỗ, tôm và thịt.		☒
g) Sơn thấy bánh nào cũng ngon.	☒	
h) Vân thích ăn bánh khoái.	☒	

3.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

- HS đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập 2.
- HS đọc thầm lại bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi.
- HS cùng bạn bên cạnh thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Sơn và Vân đang có mặt ở hội chợ ẩm thực.
- b) Tên một số loại bánh Huế : bánh khoái, bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc,...
- c) Nguyên liệu chính để làm bánh Huế là bột gạo.
- d) Bánh bèo, bánh nậm thì hấp. Bánh khoái thì tráng bằng mỡ nóng, nhân bánh có trứng, giá đỗ, tôm và thịt lợn. Mỗi loại bánh có một thứ nước chấm riêng...

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 3)

- Từng tổ HS (mỗi tổ 3 em, đóng vai các nhân vật Sơn, Vân, người bán hàng) thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại. Lúc đầu, các em nhìn SGK, hỏi – đáp theo đúng nội dung bài hội thoại. Sau đó, thoát li SGK, hỏi – đáp tự do hơn.
- Từng tổ HS thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 4 (Tìm lời giải nghĩa ở cột B thích hợp với từ ở cột A)

– HS đọc các từ ở cột A, lời giải nghĩa ở cột B. GV giải thích : bài tập giúp các em hiểu nghĩa của các từ chỉ cách chế biến thức ăn của người Việt Nam. GV khuyến khích HS huy động vốn hiểu biết các em đã có khi học sách *Tiếng Việt Vui, quyển 1, 2, 3* để hoàn thành đúng bài tập.

- HS làm bài.
- GV sử dụng các thẻ màu, mỗi thẻ ghi 1 từ ở cột trái và 1 nội dung ở cột phải ; mời HS lên bảng sắp xếp các thẻ theo cặp đôi hợp lí. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.
- Nhiều HS đọc lại kết quả làm bài đúng.

Đáp án :

- a) Luộc – 4) làm chín thức ăn trong nước đun sôi
- b) Xào – 3) làm chín thức ăn bằng cách đảo đều với dầu, mỡ, muối, nước mắm ở trên bếp
- c) Hấp – 1) làm chín thức ăn bằng hơi nóng
- d) Nướng – 5) làm chín thức ăn bằng cách đặt thức ăn trên than hồng hoặc lửa
- e) Rán – 2) làm chín thức ăn trong dầu, mỡ đun sôi

5.2. Bài tập 5 (Điền **thì vào chỗ thích hợp trong câu)**

- HS đọc nội dung bài tập. GV giải thích : bài tập giúp các em biết cách dùng từ *thì* trong câu để biểu thị ý nghĩa đối chiếu.
- HS làm bài ; tiếp nối nhau đọc kết quả.

Đáp án :

a) Bánh bèo *thì* chấm nước mắm ngọt. Bánh bột lọc *thì* chấm nước mắm chua cay. Bánh khoai *thì* chấm nước tương.

b) Nước chấm bánh bèo *thì* ngọt, nước chấm bánh bột lọc *thì* chua cay, nước chấm nem *thì* chua cay mặn ngọt,...

c) Muối *thì* mặn, đường *thì* ngọt, chanh *thì* chua, ớt *thì* cay,...

d) Rau *thì* luộc, thịt *thì* rán, cá *thì* nướng, tôm *thì* hấp,...

5.3. Bài tập 6 (Nối A với B, đặt câu theo mẫu)

– HS đọc nội dung bài tập. GV giải nghĩa từ ngữ mới : *gạo nếp*.

– HS đọc câu mẫu (*Bánh bột lọc làm từ bột gạo*). GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu : bài tập giúp các em đặt kiểu câu bị động không có các từ *bị, được*.

– HS làm bài tập ; trao đổi với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu văn đã đặt.

Đáp án :

a – 3 : Bánh bèo làm từ bột gạo.

b – 6 : Bánh mì làm từ bột mì.

c – 2 : Kem sữa làm từ đường và sữa.

d – 1 : Sô-cô-la làm từ bột ca cao.

e – 4 : Bánh chuối làm từ chuối, bột mì và đường.

g – 5 : Bánh chưng làm từ gạo nếp, đỗ xanh và thịt lợn.

5.4. Bài tập 7 (Điền **rất, hơi, lắm, quá** vào chỗ thích hợp trong câu)

– HS đọc câu mẫu (– Phương thấy món nem hôm nay thế nào ? – Nước chấm nhạt. Thêm một ít nước mắm *thì* ngon. → – Nước chấm **hơi** nhạt. Thêm một ít nước mắm *thì* **rất** ngon). GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu : bài tập rèn cho các em luyện tập sử dụng các từ chỉ mức độ : **rất, hơi, quá, lắm**.

– HS đọc nội dung bài tập, làm bài, sau đó trao đổi với bạn.

– GV gọi một số HS đọc to kết quả.

Đáp án :

a) – Trà **rất** thơm. Con gái mẹ pha trà khéo **quá** !

b) – Cơm còn **hơi** sống. Em chờ một chút nhé.

c) – Con ăn **quá** nhiều kẹo rồi. Ăn nhiều kẹo sẽ béo **lắm** đấy.

d) – Chiếc áo chị mặc *thì* **hơi** chật. Nên may rộng hơn một chút.

5.5. Bài tập 8 (Điền từ ngữ thích hợp với mỗi chỗ trống)

– GV nêu mục đích của bài tập : cung cấp cho HS hiểu biết về tên gọi và địa điểm của một số món ăn đặc sắc Việt Nam.

– HS đọc nội dung bài tập, làm bài. GV khuyến khích các em huy động vốn hiểu biết đã có để hoàn thành đúng bài tập.

– GV mời HS lên bảng báo cáo kết quả : các em dùng từng thẻ từ đã viết tên các món ăn, địa điểm, gắn vào mỗi chỗ trống thích hợp trên tờ phiếu khổ to đã viết nội dung bài tập như trong SGK. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án :

- a) *Chả cá Lã Vọng* : Món cá đặc sản của người Hà Nội.
- b) *Phố ẩm thực* : Tên gọi của phố có nhiều quán ăn, bán những món ăn truyền thống.
- c) *Bánh khoai* : Loại bánh đặc sắc của Huế.
- d) *Bánh đậu xanh* : Loại bánh của Hải Dương, làm từ đậu xanh.
- e) *Mì Quảng* : Món mì đặc sắc của Quảng Nam
- g) *Bưởi Năm Roi* : Loại quả nổi tiếng ở tỉnh Long An và thành phố Cần Thơ.

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Bánh bèo làm từ bột gạo.* 2. *Bánh bèo, bánh bột lọc thì hấp. Bánh khoai thì rán.* 3. *Nước chấm không cay lắm.*

II - LUYỆN NGHE

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài nghe trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài *Đăng trí*, nêu yêu cầu : sau khi nghe, HS đánh dấu xác định ý trả lời đúng cho mỗi câu hỏi và kể lại được câu chuyện.

– HS quan sát tranh minh hoạ, nêu tình huống trong tranh : Nhà bác học đang ngồi trong phòng thí nghiệm, cầm miếng bánh mì trên tay, vẻ rất ngạc nhiên. Trên đầu nhà bác học, trong vòng đồng hiện là hình ảnh con ếch và những dấu chấm hỏi.

2. Nghe – hiểu

2.1. Bài tập 1 (*Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng*)

ĐĂNG TRÍ

Nhà bác học nọ nổi tiếng là người đăng trí. Một buổi sáng, ông đi từ nhà đến viện nghiên cứu và mang theo một cái gói, trong gói có mấy con ếch để làm thí nghiệm. Trên đường đi, ông ghé vào một quán cà phê để ăn sáng.

Khi đã ngồi trong phòng thí nghiệm, ông mở gói ếch ra thì thấy trong gói là miếng bánh mì kẹp thịt.

Nhà bác học ngạc nhiên, tự hỏi :

– Lạ thật ! Lúc nãy mình đã ăn cái gì ở quán cà phê nhỉ ?

NỤ CƯỜI BÁC HỌC

– HS đọc thầm các câu hỏi và các phương án trả lời của bài tập 1

– HS nghe bài nghe lần 1 (nghe thầy cô đọc hoặc nghe băng). GV viết lên bảng, giải nghĩa từ ngữ mới : *viện nghiên cứu, thí nghiệm*.

– HS nghe bài nghe lần 2, vừa nghe vừa làm việc cá nhân, thực hiện yêu cầu của bài tập 1.

– HS nghe câu chuyện lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến, thống nhất đáp án :

a) Nhà bác học là người... – Đáng trí. (ô 1)

b) Nhà bác học đến viện nghiên cứu để... – Làm thí nghiệm. (ô 3)

c) Khi mở gói ếch, nhà bác học thấy trong gói có... – Miếng bánh mì kẹp thịt. (ô 3)

d) Nhà bác học ngạc nhiên vì... – Không biết mình đã ăn gì ở quán cà phê. (ô 2)

2.2. Bài tập 2 (Nhà bác học đã ăn gì ở quán cà phê ?)

– HS đọc câu hỏi, xem lại kết quả làm bài tập 1.

– HS trả lời câu hỏi, nói về tính hài hước của câu chuyện.

Ý kiến của HS có thể khác nhau. Ví dụ : Có em cho rằng nhà bác học không ăn gì mà chỉ uống cà phê. Có em cho rằng nhà bác học đã ăn nhầm gói ếch. Trong trường hợp này, GV nên gợi ý cho HS tranh luận, ví dụ : Dù rất đáng trí, không nhớ là mình đã ăn gì thì chắc nhà bác học cũng không thể ăn nhầm những con ếch còn sống. Có thể nhà bác học không mang ếch mà mang nhầm bánh mì kẹp thịt đến phòng thí nghiệm.

3. Kể lại chuyện Đáng trí (bài tập 3)

– 1 HS khá, giỏi kể lại câu chuyện.

– Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.

– HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, sửa lỗi, chấm điểm.

III - LUYỆN ĐỌC

BÁNH CHƯNG, BÁNH GIẤY

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài đọc trong SGK và bài tập 4.
- 5 thẻ từ viết 5 từ ngữ cần điền vào chỗ trống của bài tập 5 ; phiếu khổ to viết nội dung bài tập 5.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài đọc *Bánh chưng, bánh giầy* ; hướng dẫn HS quan sát tranh, nói về tranh : phụ nữ Việt Nam đang gói bánh chưng, bánh giầy.

2. Nghe và đọc

- HS nghe đọc bài *Bánh chưng, bánh giầy* lần 1. GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *nhà nông, đua nhau, tự tay, ý nghĩa, thơm lừng, trắng tinh, tượng trưng, truyền ngôi,...*
- HS nghe GV đọc bài lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc.
- HS tiếp nối nhau đọc từng câu trước lớp. Một vài HS đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp)

- HS đọc trước lớp các thông tin.
- HS đọc thầm từng thông tin, đối chiếu với bài đọc, kiểm tra thông tin đúng hay sai, đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp, trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.
- HS phát biểu ý kiến ; thống nhất đáp án :

Đáp án :

	ĐÚNG	SAI
a) Vua Hùng muốn chọn người để truyền ngôi.	✓	
b) Lang Liêu lên rừng xuống biển tìm những quà tặng lạ dâng vua cha.		✓
c) Lang Liêu muốn dâng vua cha món quà tự tay mình làm ra.	✓	
d) Bánh chưng được làm từ gạo nếp, đậu xanh, thịt lợn.	✓	
e) Bánh chưng vuông tượng trưng cho trời, bánh giầy tròn tượng trưng cho đất.		✓
g) Người Việt Nam có tục lệ ngày Tết làm bánh chưng, bánh giầy.	✓	

3.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

- HS đọc các câu hỏi, đối chiếu bài đọc, tự trả lời từng câu hỏi.
- HS thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Lang Liêu là con trai thứ mười tám của vua Hùng.
- b) Lang Liêu yêu thích công việc nhà nông.
- c) Lễ vật Lang Liêu dâng lên vua cha là các thứ bánh rất thơm ngon tự tay chàng làm ra.
- d) Lang Liêu được vua cha truyền ngôi vì chàng đã dâng lên vua cha món quà giản dị mà rất có ý nghĩa khiến vua cha rất vừa ý.
- e) Câu chuyện giải thích tục lệ của nước ta – Tục ngày Tết làm bánh chưng, bánh giầy. (ô 3)

3.3. Kể lại câu chuyện (bài tập 3)

- GV yêu cầu HS đọc lại lần nữa câu chuyện.
- Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, sửa lỗi, chấm điểm.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 4 (Nối tên món ăn, đồ uống ở cột A với tên nước có món ăn, đồ uống nổi tiếng đó ở cột B)

– HS đọc tên và xem tranh minh họa các món ăn, đồ uống gắn với tranh minh họa những lá cờ gắn với tên nước bên mỗi lá cờ đó.

– GV giải thích : Bài tập yêu cầu các em ghép tên món ăn, đồ uống với tên đất nước có món ăn, đồ uống đó, giúp các em biết các món ăn, đồ uống nổi tiếng trên thế giới. GV khuyến khích HS huy động vốn hiểu biết đã có để làm đúng bài tập.

- HS làm bài, trao đổi ý kiến với các bạn trong lớp.
- HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án :

Bánh chưng, bánh giầy	→	Việt Nam
Kim chi	→	Hàn Quốc
Rượu vang	→	Pháp
Bánh mì đen	→	Nga
Rượu sa-kê	→	Nhật Bản
Bánh pi-za	→	Italia

4.2. Bài tập 5 (Điền từ ngữ thích hợp với mỗi chỗ trống)

– HS đọc nội dung bài tập. GV lưu ý HS : cần điền đúng từ ngữ thích hợp (*thơm lừng, trắng tinh, xanh ngắt, tươi roi rói, sáng long lanh*) vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu văn.

– HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn.

– GV gắn lên bảng tờ phiếu đã viết nội dung bài tập 5, phát các thẻ từ, mời HS lên bảng gắn thẻ từ vào chỗ trống thích hợp. GV nhận xét kết quả làm bài của HS, thống nhất đáp án :

- a) Những lá rau mới luộc *xanh ngắt*.
- b) Nồi cơm gạo mới bốc hơi *thơm lừng*.
- c) Những chiếc bát *trắng tinh* xếp trên bàn ăn.
- d) Đôi mắt bé Bông *sáng long lanh*.
- e) Con cá mới mua ngoài chợ về *tươi roi rói*.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Ảnh minh họa bát phở Hà Nội.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe - viết (bài tập 1)

– GV giới thiệu tấm ảnh bát phở Hà Nội ; đọc đoạn văn cần viết chính tả, viết lên bảng, giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *giòn, dai, hạt tiêu, cà cuống, thoảng nhẹ,...*

– 1, 2 HS đọc lại bài chính tả *Phở Hà Nội* trước lớp.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn, chú ý những từ các em dễ viết sai chính tả, ví dụ : *đặc biệt, hạt tiêu, cà cuống, thoảng nhẹ, phở biến,...*

– HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài.

– HS đổi bài cho bạn để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Giới thiệu một món ăn hoặc một loại quả ngon (bài tập 2)

– HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giải thích các câu hỏi nếu HS chưa hiểu.

– GV nêu thời gian làm bài ; nhắc HS :

Cần huy động vốn từ và các mẫu câu đã học để viết được một đoạn văn giới thiệu một món ăn hoặc một loại quả ngon ở địa phương.

Có thể viết theo cách trả lời lần lượt từng câu hỏi hoặc viết tự do, dựa theo các gợi ý.

– HS viết bài ; trao đổi bài với bạn ; đọc bài làm trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét (về nội dung, phát âm, chính tả), chấm điểm.

– GV chấm, chữa bài cho HS.

Ví dụ :

Bánh cuốn là món ăn nổi tiếng của làng Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Bánh được làm từ bột gạo, xay ướn, tráng mỏng và hấp chín. Nhân bánh có thịt băm, mộc nhĩ, hành khô. Bánh ăn với nước chấm chua cay mặn ngọt...

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 4. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

.....

BÀI 5 - ÔN TẬP

I - NÓI VỀ CỘNG ĐỒNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài tập 3.
- Một số tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 1, 2, 4.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nối từ ngữ ở cột A với nghĩa thích hợp ở cột B

- HS đọc nội dung bài tập : đọc từ ngữ ở cột A trước, đọc nghĩa ở cột B sau.
- GV lưu ý HS : Để nối từ đúng với nghĩa, các em cần đọc kĩ, hiểu đúng nội dung từ ngữ và nghĩa của nó.
- HS làm bài. GV phát giấy đã viết bài tập cho một vài HS.
- Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.
- HS đọc lại kết quả làm bài và sửa bài theo lời giải đúng (nếu sai).

Đáp án :

- a) Mái ấm – 3) nơi nuôi dạy trẻ mồ côi
- b) Nương tựa – 5) dựa vào để sống
- c) Cộng đồng – 2) những người cùng sống ở một vùng hoặc cùng có những điểm giống nhau, gắn bó thành một khối
- d) Chăm sóc – 1) luôn trông nom, giúp đỡ
- e) Đồng hương – 4) người cùng quê

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

- HS đọc thầm nội dung bài *Trẻ em ở làng SOS*.
- GV lưu ý HS : Để tìm được từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống, các em cần đọc kĩ, hiểu đúng nội dung từ ngữ đứng trước và sau chỗ trống.
- HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn. GV phát giấy đã viết bài tập cho một vài HS.
- Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.
- Một vài HS đọc lại bài *Trẻ em ở làng SOS*.

Đáp án :

- 1) làng ; 2) cha mẹ ; 3) thương yêu ; 4) nhau ; 5) thương yêu ; 6) cuộc sống

3. Đọc và trả lời câu hỏi

– HS đọc bài *Hai con dê qua cầu* và các câu hỏi. GV giải nghĩa thêm từ *húc* = *đâm mạnh đầu hoặc sừng vào*.

– HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tranh : dê đen, dê trắng húc nhau trên một chiếc cầu hẹp bắc ngang dòng suối.

– HS đọc thầm các câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, tự trả lời.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) Dê đen và dê trắng đang cùng qua một chiếc cầu rất nhỏ, chỉ đủ cho một con dê đi.

b) Dê đen nói : “Tránh ra cho ta đi”, dê trắng tức giận bảo : “Ta không tránh”.

c) Dê đen và dê trắng đều bị rơi xuống suối vì chúng không chịu nhường đường cho nhau và lại còn húc nhau.

4. Trò chơi ô chữ

– HS đọc trước lớp nội dung bài tập.

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : HS phải điền 9 từ ngữ cho trước vào ô chữ hàng ngang sao cho thích hợp với nghĩa đã nêu ở từng dòng ; sau đó đọc từ ngữ mới được tạo thành ở các ô chữ màu đậm ; đặt 1 câu hỏi, 1 câu trả lời có sử dụng từ vừa tìm được.

– HS làm bài cá nhân hoặc trao đổi cùng với bạn. GV phát giấy khổ to có kẻ sẵn các ô (như SHS) cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét về lời giải, cách đọc, thống nhất đáp án đúng.

– Một vài HS đọc lại kết quả làm bài.

– Cả lớp sửa lại kết quả làm bài theo đáp án đúng :

a) Từ ngữ theo ô chữ theo hàng ngang :

1) M :	T	H	Â	N	T	H	I	Ê	T							
2)	C	H	A	M	E											
3)	N	H	Ư	Ở	N	G	N	H	I	N						
4)	T	R	Ư	Ở	N	G	H	O	C							
5)		Đ	O	A	N	K	Ê	T								
6)			L	A	N	G	S	O	S							
7)				K	H	U	Y	Ê	N	B	A	O				
8)						Q	U	Ê	H	Ư	Ở	N	G			
9)								N	U	Ô	I	D	Ư	Ở	N	G

b) Từ xuất hiện ở ô chữ màu đậm : *Thương yêu*.

c) Đặt câu :

- Người làng cậu có thương yêu nhau không ?
- Người làng tớ thương yêu nhau như anh em.

5. Nói về những hoạt động từ thiện ở nơi em sinh sống

- HS đọc yêu cầu của bài tập và các gợi ý.
- GV mời 1, 2 HS khá, giỏi làm mẫu – nói về những hoạt động từ thiện nơi mình sinh sống theo các gợi ý trong SGK.
- HS trao đổi theo cặp hoặc theo nhóm 3, 4 em để bổ sung, làm phong phú ý kiến cho nhau.
- HS phát biểu ý kiến trước. Cả lớp và GV nhận xét, sửa lỗi phát âm, diễn đạt cho HS. GV khen ngợi những HS kể được một hoạt động từ thiện mình đã chứng kiến.

II - NÓI VỀ BƯU CHÍNH – VIỄN THÔNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài tập 1 phóng to (nếu có).
- Một số tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 1, 2, 4.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nói từ ngữ với chủ đề thích hợp ở ô hình tròn

- HS đọc các chủ đề ở ô chữ hình tròn tô màu và đọc các từ ngữ.
- GV giải nghĩa lại từ *bưu chính* (bộ phận thuộc ngành bưu điện, làm công việc chuyển thư từ, báo chí, kiện hàng,...), *viễn thông* (sự liên lạc giữa hai điểm cách xa nhau, có khoảng cách thực tế không giới hạn, bằng mọi phương thức).
- HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn. GV phát giấy khổ to đã viết nội dung bài tập cho một vài HS.
- Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- + Bưu chính : điện hoa, bưu kiện, điện quà, gửi quà, thư bảo đảm, thư, gửi thư, nhận bưu phẩm, gửi bưu phẩm.
- + Viễn thông : gọi điện, máy nhắn tin, nhắn tin, internet, điện thoại di động, tin nhắn, truy cập.

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

- HS đọc thầm truyện vui *Cậu xin mấy số ?* GV giải đáp thắc mắc của HS (nếu có).

– GV lưu ý HS : Để tìm được từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống, các em cần đọc kĩ để hiểu đúng từ ngữ đứng trước và sau chỗ trống, thậm chí câu đứng trước và câu đứng sau.

– HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn. GV phát giấy đã viết bài tập cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Một số HS đọc lại truyện vui đã điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án :

1) điện thoại ; 2) gặp ; 3) đường ; 4) di động ;

5) điện thoại ; 6) số ; 7) máy ; 8) điện thoại

3. Hoàn chỉnh hội thoại bằng cách gạch chân từ ngữ thích hợp

– HS đọc thầm yêu cầu của bài tập và đoạn hội thoại giữa Nga và Hằng.

– GV lưu ý HS : cần đọc kĩ các lời thoại để chọn đúng từ thích hợp.

– HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn. GV phát giấy đã viết bài tập cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Một vài cặp HS đóng vai các nhân vật (Nga, Hằng) đọc đoạn đối thoại trước lớp.

Đáp án :

Ngân : – Hè (này, trước) về Việt Nam, cậu sẽ đi những đâu ?

Phượng : – Mình sẽ ra Hà Nội, vào Sài Gòn và (đi, về) quê thăm ông bà ngoại.

Còn cậu ?

Ngân : – ... À, ở quê cậu đã nối mạng internet chưa (nhỉ, nhé) ?

Phượng : – Quê mình đã có internet 3 năm nay rồi.

Ngân : – Mạng viễn thông Việt Nam mình phát triển nhanh (nhỉ, nhé) ! Cậu đã (bao giờ, bao nhiêu) lên Mù Cang Chải (chưa, không) ?

Phượng : – Mình (chưa, không) đến đó (khi nào, bao giờ). ...

Ngân : – ... Chủ nhật này, cậu cùng mình (xuống, lên) Sa Pa rồi về Mù Cang Chải quê mình (nhé, nhỉ).

Phượng : – ... Vậy mình sẽ gọi (điện, thư) (nói, báo) cho ông bà ngoại thứ năm tuần sau mình mới về được. Cậu cùng về với mình (nhé, nhỉ), chắc ông bà mình vui lắm (à, đấy).

4. Nói về mạng lưới bưu chính – viễn thông ở nơi em sinh sống

– HS đọc yêu cầu của bài tập và các câu hỏi gợi ý. GV giải thích các câu hỏi nếu HS chưa hiểu.

– GV mời 1, 2 HS khá, giỏi thực hành làm mẫu – nói về mạng lưới bưu chính – viễn thông ở nơi em sinh sống theo các câu hỏi. (GV nhắc HS chú ý – nói về *mạng lưới bưu chính – viễn thông*, không phải nói về *dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ viễn thông* như yêu cầu của bài viết ở tr. 25 (chủ đề *Bưu chính – Viễn thông*).

– HS trao đổi theo cặp hoặc theo nhóm nhỏ 3, 4 HS để bổ sung ý kiến cho nhau.

– HS nói trước lớp. GV và cả lớp nhận xét. GV khen ngợi những HS nói được nhiều điều về mạng lưới bưu chính – viễn thông ở nơi mình sinh sống, sở thích của mình với một phương tiện bưu chính hay viễn thông.

III - NÓI VỀ MUA SẮM – ẨM THỰC

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài tập 1 phóng to (nếu có).
- Giấy khổ to viết nội dung bài tập 1, 5.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nhìn tranh, miêu tả màu sắc của các nhân vật trong tranh

– HS quan sát tranh, đọc thầm nội dung bài tập, nêu thắc mắc để GV giải đáp (nếu có).

– GV nêu yêu cầu của bài tập, hướng dẫn HS quan sát tranh, gọi tên người, sự vật và màu sắc của chúng trong tranh. Ví dụ :

Tranh 1 : Bé Trúc mặc váy màu tím hồng, đi giày màu xanh, đội mũ đỏ. Bé ôm búp bê. Búp bê tóc vàng, mặc váy màu xanh.

Tranh 2 : Cô Nguyệt, mẹ bé Trúc, mặc áo dài màu vàng, thêu hoa tím, quần lụa trắng, giày trắng. Tóc cô đen, dài.

Tranh 3 : Bà Thi, bà của Trúc, mặc áo màu nâu, quần lụa nâu. Tóc bà bạc trắng. Bà cầm một chiếc quạt lụa màu xanh lá cây. Bên bà, một chú mèo lông vàng pha trắng đang ngủ.

Tranh 4 : Chú Toàn, bố Trúc, mặc com lê màu tím, cà vạt màu đỏ, sơ mi trắng. Chú đi giày đen, tay xách cặp màu nâu.

– HS làm bài tập. GV phát phiếu khổ to cho 2, 3 HS.

– HS đọc kết quả làm bài. GV dán lên bảng tờ phiếu có lời giải đúng, chốt lại kết quả.

Đáp án :

a) ... Bé mặc váy màu (1) *tím hồng*, đi giày màu (2) *xanh*, đội mũ (3) *đỏ*... Búp bê tóc (4) *vàng*, mặc váy màu (5) *xanh lá cây*.

b) ... Cô Nguyệt có mái tóc (1) *đen* rất đẹp. Cô mặc áo dài màu (2) *vàng* thêu hoa (3) *tím*, quần lụa (4) *trắng*, giày (5) *trắng*.

c) ... Bà Thi mặc áo màu (1) *nâu*, quần lụa cũng màu (2) *nâu*. Tóc bà bạc (3) *trắng*. Bà cầm một chiếc quạt lụa màu (4) *xanh lá cây*. Bên bà là một chú mèo lông (5) *vàng* pha trắng đang ngủ.

d) ... Chú Toàn mặc bộ com lê màu (1) *tím*, cà vạt (2) *đỏ*, sơ mi (3) *trắng*. Chú đi giày (4) *đen*, xách cặp màu (5) *nâu*.

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

– GV giới thiệu ảnh chợ Đông Ba – một chợ nổi tiếng ở thành phố Huế ; nêu yêu cầu của bài tập.

– HS đọc thầm nội dung bài tập. GV giải đáp thắc mắc của HS (nếu có).

– HS làm bài, lựa chọn 5 từ đã cho điền vào 5 chỗ trống sao cho thích hợp.

– HS báo cáo kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Một vài HS đọc lại bài *Chợ Đông Ba* đã điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án :

Chợ Đông Ba (1) *nằm* dọc theo bờ bắc sông Hương, ... (2) *cách* cầu Tràng Tiền khoảng 100 m về phía Bắc. Chợ là (3) *trung tâm thương mại* lớn nhất của tỉnh Thừa Thiên – Huế. Chợ được (4) *xây dựng* từ năm 1887... Cùng với sông Hương và cầu Tràng Tiền, chợ Đông Ba là điểm (5) *tham quan* hấp dẫn khách du lịch của xứ Huế.

3. Hoàn thành đoạn hội thoại

– HS đọc thầm nội dung bài tập. GV lưu ý HS : phải đọc kĩ để hiểu nội dung câu đứng trước và câu đứng sau mỗi chỗ trống mới điền được vào chỗ trống lời thoại phù hợp.

– HS làm bài ; trao đổi đáp án với bạn.

– HS đọc kết quả làm bài.

– GV mời một vài cặp HS thực hành hỏi – đáp theo đoạn hội thoại đã điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án :

Phương : – Bạn đã bao giờ đến Trung tâm thương mại chưa ?

Lân : – Chưa. (1) *Thế nó ở đâu vậy ?*

Phương : – Ở gần Bờ Hồ, cạnh Bưu điện thành phố.

Lân : – Thế à ? (2) Ở đó có bán những gì ?

Phương : – Có rất nhiều mặt hàng.

Lân : – (3) Thế giá các mặt hàng ở đó có đắt không ?

Phương : – Giá hàng không đắt lắm đâu.

Lân : – Vậy thì chủ nhật này chúng mình đi đến đó nhé.

4. Đọc bài văn và trả lời câu hỏi

– HS quan sát các tấm ảnh miêu tả thú uống trà của người Việt Nam ; tiếp nối nhau đọc trước lớp đoạn văn, các câu hỏi và các phương án trả lời. GV giải nghĩa các từ ngữ mới : *trà xanh, trà mộc, trà ướp sen, trà nhài, trà cúc, rót, trong vắt, động, hứng (nước), thưởng thức,...*

– HS đọc thầm các câu hỏi và các phương án trả lời, đối chiếu với đoạn văn, đánh dấu lựa chọn ý trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS trình bày kết quả làm bài.

Đáp án :

a) Bài văn nói về... – Tục uống trà của người Việt Nam. (ô2)

b) Người dân ở nông thôn thường uống – Trà xanh. (ô1).

c) Người Hà Nội thích uống – Trà ướp sen, nhài,... (ô3)

d) Loại nước nào được người đi thuyền hứng từng giọt vào buổi sớm để pha trà – Sương đọng trên lá sen. (ô1)

e) Uống trà được coi là một nét văn hoá – Vì uống trà để được thưởng thức và cảm nhận hương vị trà. (ô3)

5. Viết tên các cách chế biến thức ăn

– HS đọc nội dung bài tập. GV khuyến khích HS nhớ lại những hiểu biết đã có về các cách chế biến thức ăn để điền được từ thích hợp với mỗi chỗ trống.

– HS làm bài, phát biểu ý kiến.

– GV mời 1 HS lên bảng điền tên các cách chế biến thức ăn vào chỗ trống trên tờ phiếu khổ to, chốt lại kết quả.

– Một vài HS đọc lại kết quả.

Đáp án :

a) Làm chín thức ăn bằng cách để trên than hồng hoặc lửa → nướng

b) Làm chín thức ăn trong nước đun sôi → luộc

c) Làm chín thức ăn bằng hơi nóng → hấp

d) Làm chín thức ăn bằng cách đảo đều với dầu, mỡ, muối, nước mắm ở trên bếp → xào

e) Làm chín thức ăn trong dầu, mỡ đun sôi → rán

IV - MỘT SỐ QUY TẮC NGỮ PHÁP

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài tập 5.
- Giấy khổ to kẻ bảng điền từ ở bài tập 7 – đủ cho mỗi nhóm 1 bản.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Điền **nhỉ** hay **nhé** vào chỗ trống thích hợp trong câu

- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS nhắc lại cách dùng từ **nhỉ**, từ **nhé** :
 - + Câu có từ tình thái **nhỉ** : dùng để hỏi người đối thoại một cách thân mật ; khi viết, cuối câu dùng dấu chấm hỏi.
 - + Câu có từ tình thái **nhé** : dùng để đề nghị một cách thân mật ; cuối câu dùng dấu chấm cảm.
- HS tiếp nối nhau đọc các câu a, b, c, d, e, g, h, i. GV giải đáp thắc mắc của HS (nếu có).
- HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.
- HS đọc kết quả làm bài. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.
- HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án :

- a) Chiếc điện thoại di động này đẹp **nhỉ** ?
- b) Về đến nhà thì gọi điện thoại cho mình biết **nhé** !
- c) Cậu ấy đã biết tin này chưa **nhỉ** ?
- d) Nhớ gửi e-mail cho mình **nhé** !
- e) Lúc nào đến thăm mái ấm Sơn Ca thì nhớ rủ mình cùng đi **nhé** !
- g) Hè này, cậu ấy có về Việt Nam không **nhỉ** ?
- h) Cậu đi Sa Pa với mình **nhé** !
- i) Chúng mình dạy vi tính cho các em nhỏ ở mái ấm Thiên Tân **nhé** !

2. Đáp lại các câu trên theo mẫu

- HS đọc yêu cầu bài tập, câu mẫu (– *Chiều nay chúng mình đi đá bóng nhé ? – Ủ, 5 giờ nhé ! / – Tiếc quá ! Chiều nay mình bận rồi*).
- GV phân tích câu mẫu, giúp HS nắm được cách đáp lời đồng ý (nhận lời) hoặc từ chối (không nhận lời). HS có thể chọn một trong 2 cách đáp lời.
- HS tiếp nối nhau đọc các câu a, b, c, d, e, g, h, i của bài tập 1 vừa hoàn

thành. GV giải đáp thắc mắc (nếu có).

– HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.

– HS đọc kết quả làm bài.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án :

a) – Chiếc điện thoại di động này đẹp nhỉ ?

– *Ừ, đẹp thật. / Không đẹp lắm.*

b) – Về đến nhà thì gọi điện thoại cho mình biết nhé !

– *Ừ, về đến nhà mình sẽ gọi điện thoại ngay. / Tiếc quá, nhà mình không có điện thoại.*

c) – Cậu ấy đã biết tin này chưa nhỉ ?

– *Ồ, cậu ấy biết rồi. / Chưa. Cậu ấy chưa biết.*

d) – Nhớ gửi e-mail cho mình nhé !

– *Ừ, mình sẽ gửi e-mail cho cậu. / Tiếc quá, nhà mình không nối mạng internet.*

e) – Lúc nào đến thăm mái ấm Sơn Ca thì nhớ rủ mình cùng đi nhé !

– *Ừ, mình sẽ rủ cậu. / Tiếc quá, hôm qua mình đến thăm rồi.*

g) – Hè này, cậu ấy có về Việt Nam không nhỉ ?

– *Có. Cậu ấy sẽ về Việt Nam đấy. / Rất tiếc. Cậu ấy bận, không về được.*

h) – Cậu đi Sa Pa với mình nhé !

– *Ừ, cảm ơn cậu, mình sẽ đi Sa Pa với cậu. / –Ồ, thật tiếc. Mình bận rồi. Xin lỗi cậu, hẹn dịp khác vậy.*

i) – Chúng mình dạy vi tính cho các em nhỏ ở mái ấm Thiên Tân nhé !

– *Ừ, bao giờ bắt đầu, cậu nhớ báo cho mình nhé. / –Ồ, thật tiếc. Mình biết về máy vi tính còn ít. Mình chưa dạy được. / –Ồ, thật tiếc. Dạo này mình bận quá. Đợt sau, cậu cho mình tham gia với nhé.*

3. Điền *nhỉ* hay *nhé* kèm dấu chấm cảm (!) hay dấu chấm hỏi (?) vào chỗ trống trong mỗi câu

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; mời 2, 3 HS nhắc lại cách dùng từ *nhỉ, nhé*.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu a, b, c, d, e, g, h. GV giải đáp thắc mắc (nếu có).

– HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.

– HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

a) Khi đi, cậu nhớ mang theo sách để tặng trẻ em nghèo *nhé* !

b) Cái làng ấy có xa không *nhỉ* ?

- c) Các em nhỏ ở nhà Hoa Hồng như là anh chị em ruột ấy *nhỉ* ?
- d) Thím Ba của cậu hiền hậu *nhỉ* ?
- e) Mạng internet ở đây truy cập nhanh *nhỉ* ?
- g) Cậu bảo Nga nhắn tin cho mình *nhé* !
- h) Bài toán này dễ *nhỉ* ?

4. *Đáp lại các câu trên*

– GV nhắc HS nhớ lại cách đáp lời đồng ý hoặc từ chối (như mẫu câu ở bài tập 2). Các em có thể chọn một trong 2 cách đáp lời.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu a, b, c, d, e, g, h của bài tập 3 vừa hoàn thành.

GV giải đáp thắc mắc (nếu có).

– Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 2.

Đáp án :

a) – Khi đi, cậu nhớ mang theo sách để tặng trẻ em nghèo *nhé* !

– *Ừ, mình sẽ mang theo.*

b) – Cái làng ấy có xa không *nhỉ* ?

– *Hơi xa đấy. / – Gần thôi.*

c) – Các em nhỏ ở nhà Hoa Hồng như là anh chị em ruột ấy *nhỉ* ?

– *Ừ, tụi nhỏ đối với nhau chẳng khác gì anh em ruột thịt.*

d) – Thím Ba của cậu hiền hậu *nhỉ* ?

– *Đúng vậy. Thím ấy rất hiền.*

e) – Mạng internet ở đây truy cập nhanh *nhỉ* ?

– *Ừ. Mạng internet ở đây rất tuyệt. Truy cập nhanh lắm.*

g) – Cậu bảo Nga nhắn tin cho mình *nhé* !

– *Ừ. Mình sẽ nói Nga nhắn tin cho cậu. / – Ồ. Rất tiếc. Xin lỗi cậu. Lâu rồi mình không liên lạc nên không biết Nga ở đâu.*

h) – Bài toán này dễ *nhỉ* ?

– *Ừ. Bài toán này dễ thật. / – Ồ. Mình không thấy dễ đâu.*

5. *Chọn từ thích hợp để hoàn chỉnh truyện vui*

– HS đọc thầm truyện vui *Chỉ sai có một chữ thôi...* ; quan sát tranh minh hoạ, nói về tranh : cậu bé đang đưa cho bố bài kiểm tra bị điểm không, trong vòng đồng hiên trên đầu cậu là hình ảnh bờ biển Việt Nam cong cong hình chữ S nhưng lại được đánh dấu = X.

– HS làm bài. GV phát giấy đã viết nội dung bài tập cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

Nam **vừa** bị điểm 0 (không) môn địa lí. Nam biết **thế nào** cũng bị bố mắng nên vừa về đến nhà, Nam đã hỏi bố :

– Hỏi bố đi học có **bao giờ** bố sai một lỗi mà cô giáo cho điểm 0 không **à** ?

...

– Thật **à** ? Vậy con viết sai cái **gi** ?

...

– ... Chưa **bao giờ** bố thấy thầy cô chấm điểm như vậy ! Bài con **đâu** ? Đưa bố xem **nào** !

6. Sắp xếp các từ ngữ theo thứ tự hợp lí để hoàn chỉnh câu

– GV nêu yêu cầu bài tập.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu a, b, c, d, e, g của bài tập. GV giải đáp thắc mắc (nếu có).

– HS làm bài, đọc kết quả trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất
Đáp án :

a) Lân và Lan rất thích hoa quả trong vườn của nhà bà ngoại.

b) Bà con và bạn bè thời học sinh của Giang đều ở thành phố biển Hải Phòng.

c) Tất cả những thứ hoa quả mà Liên vừa mang đến đều hái từ trong vườn nhà ngoại.

d) Lân và nhiều bạn học của Lân rất thích ngành bưu chính – viễn thông.

e) Tất cả các tỉnh thành Việt Nam đều đã được phủ sóng điện thoại di động.

g) Tất cả các trường học ở vùng này đều đã được nối mạng internet không dây. / Ở vùng này, tất cả các trường học đều đã được nối mạng internet không dây.

7. Điền từ ngữ chỉ màu sắc vào ô trống

– GV nêu yêu cầu của bài tập, khuyến khích HS huy động vốn hiểu biết đã có để tìm được nhiều từ ngữ chỉ màu sắc.

– HS làm bài theo nhóm. GV phát cho mỗi nhóm một tờ phiếu khổ to kẻ bảng nội dung bài tập.

– Đại diện mỗi nhóm dán bài lên bảng lớp, báo cáo kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, bổ sung. GV khen ngợi nhóm làm bài đúng, tìm được nhiều từ.

Đáp án, ví dụ :

M : xanh	xanh xanh	xanh lam, xanh nhạt, xanh sẫm, xanh thẫm	xanh nước biển, xanh lá cây	xanh như ngọc, xanh như tàu lá
trắng	trắng trắng	trắng hồng, trắng tinh	trắng ngà	trắng như ngà, trắng như trứng gà bóc, trắng như mây
vàng	vàng vàng	vàng tươi, vàng sẫm	vàng nghệ, vàng chanh, vàng cam	vàng như nghệ
đỏ	đỏ đỏ	đỏ thắm, đỏ tươi, đỏ hồng, đỏ ửng	đỏ cam	đỏ như lửa, đỏ như gấc, đỏ như son
đen	đen đen	đen sẫm, đen sì	đen hạt nhãn	đen như hạt nhãn, đen như than

8. Đặt câu theo mẫu

– HS đọc câu mẫu (*Cô ấy đẹp. → Cô ấy **đẹp như tiên***). GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu : bài tập yêu cầu các em huy động vốn hiểu biết để tìm được những từ ngữ so sánh phù hợp.

– HS đọc từng câu văn, làm bài ; trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả – mỗi em có thể có hình ảnh so sánh khác nhau nhưng cần phù hợp. GV chỉnh sửa, chốt lại những câu đúng.

Đáp án, ví dụ :

- a) Anh Huy khoẻ như một võ sĩ / như voi / như một chú gấu.
- b) Chị Hiền cười tươi như hoa.
- c) Da bà ấy xanh như tàu lá.
- d) Em bé đó xinh như búp bê / như một bông hoa.
- e) Mắt em bé đen như hạt nhãn.
- g) Môi chị ấy đỏ như son.
- h) Da chị ấy trắng như tuyết / như trứng gà bóc.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 5. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 6 - SỨC KHOẺ

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết trao đổi, trò chuyện về sức khỏe và cách chăm sóc sức khỏe.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Phát triển tính từ chỉ hình dạng thành cụm tính từ (*rất cao, cao như cây sào, tròn trĩnh trọc, tròn như cái cối xay,...*).

– củng cố về phép so sánh tuyệt đối.

– Đặt câu theo mẫu *khi thì ... khi lại ; vừa ... vừa... ; có gì đâu mà ...*

– củng cố cách đặt câu theo mẫu ; *không chỉ ... mà còn ...*

– Cách dùng một số từ tình thái : *đấy mà, ấy mà, là được, là xong, ...*

b) Từ vựng

– Tính từ chỉ hình dạng (*cao, thấp, tròn,...*).

– Từ ngữ về sức khỏe và chăm sóc sức khỏe.

– Từ ngữ về cộng đồng và tình cảm cộng đồng.

c) Văn hoá

Biết một số cách chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe dân gian truyền thống. Biết một số gương mặt thầy thuốc tiêu biểu.

I - HỘI THOẠI

NỘI NƯỚC XÔNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh họa bài hội thoại.

– Giấy khổ to viết nội dung bài tập 9 kèm 8 thẻ từ (cứ 2 thẻ viết giống nhau 1 từ ngữ : *là khỏi – là xong – là được – là hết*).

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Sức khỏe* và bài hội thoại ; yêu cầu HS quan sát tranh minh họa bài hội thoại, hỏi HS :

– Trong tranh có mấy người ? (3 người)

- Họ là ai ? (Hai chị em Mai, Trang và bác Khanh.)
- Trang trông thế nào? (Trang có vẻ ốm yếu.)
- Họ đang ở đâu ? (Trong phòng.)
- Họ đang làm gì ? (Trang đang ngồi trên một chiếc ghế thấp, trước một nồi nước lá xông bốc hơi nghi ngút. Mai đứng bên Trang. Bác Khanh cầm một tấm vải chần, chuẩn bị trùm lên Trang và nồi nước lá xông.)

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *đậy, đun sôi, hơi nước, khỏi, kín, nắm, tắm hơi, phòng tắm, thoát ra, trùm chần, từ từ, vung (nồi), xông* ; giải nghĩa các câu : *Cháu thấy trong người thế nào? Có gì đâu mà sợ.*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng nhóm 3 HS luyện đọc theo lời của Trang, Mai và bác Khanh, sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- Từng nhóm 3 HS phân vai (Trang, Mai và bác Khanh) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (Trả lời câu hỏi)

- HS đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập 1.
 - HS đọc thầm lại bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi.
 - HS phát biểu ý kiến trước lớp.
- Đáp án :
- a) – Trang thấy trong người thế nào ? – Trang thấy rất mệt, người lúc thì nóng, lúc lại lạnh.
 - b) – Bác Khanh nghĩ Trang bị bệnh gì ? – Bác Khanh nghĩ Trang bị cảm.
 - c) – Bác Khanh cùng chị Mai làm gì để chữa bệnh cho Trang ? – Bác Khanh cùng chị Mai chuẩn bị nồi nước lá xông để chữa bệnh cho Trang.

3.2. Bài tập 2 (Qua bài đọc, em biết gì về xông ?)

- HS đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập 2.
 - HS đọc thầm lại bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi.
 - Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi.
 - Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.
- Đáp án :
- a) – Có thể tìm lá xông ở đâu ? – Có thể tìm lá xông ở chợ, chỗ người bán hàng lá.
 - b) – Chuẩn bị nồi nước xông như thế nào ? – Trước hết rửa sạch lá, cho vào một chiếc nồi to, đổ khoảng 5, 6 lít nước, đậy kín vung, rồi đun sôi khoảng 5 phút.
 - c) – Cách xông như thế nào ? – Người bị cảm ngồi bên nồi nước xông, trùm một chiếc chần cho kín người rồi từ từ mở vung nồi cho hơi nước nóng thoát ra.
 - d) – Xông có điểm gì giống tắm hơi ? – Xông giống tắm hơi ở chỗ cũng dùng hơi nước nóng để xông.

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 3)

– Từng tổp 3 HS đóng vai 3 nhân vật (Trang, Mai, bác Khanh), thực hành hỏi – đáp. Lúc đầu, các em nhìn SGK, hỏi – đáp theo đúng nội dung bài hội thoại. Sau đó, các em hỏi – đáp tự do hơn, không nhìn SGK, có thể thay đổi câu chữ trong bài hội thoại.

– Từng tổp 3 HS thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 4 (Đặt câu theo mẫu)

– HS đọc nội dung của bài tập và câu mẫu (*Trang thấy trong người / nóng / lạnh → Trang thấy trong người **lúc thì** nóng **lúc lại** lạnh*).

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : HS phải dựa vào mẫu đã cho, sử dụng kết cấu *lúc thì ... lúc lại* để đặt câu. Ý nghĩa của kết cấu *lúc thì ... lúc lại* : đối chiếu (hai trạng thái trái ngược nhau).

– HS làm bài ; lần lượt đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Huyết áp của bệnh nhân *lúc thì* cao *lúc lại* thấp.
- b) Mạch của ông ấy *lúc thì* nhanh *lúc lại* chậm.
- c) Nhiệt độ trong phòng *lúc thì* tăng *lúc lại* giảm.
- d) Tiếng của Trang *lúc thì* to *lúc lại* nhỏ.
- e) Thời tiết hôm nay xấu quá, *lúc thì* nắng *lúc lại* mưa.

5.2. Bài tập 5 (Đặt câu theo mẫu để giải thích nguyên nhân)

– HS đọc nội dung của bài tập và câu mẫu (*Cháu bị cảm rồi. → Chắc hôm qua cháu bị lạnh **đấy mà***).

– GV nói về ý nghĩa của cụm từ **đấy mà** : giải thích (với sự khẳng định chắc chắn) nguyên nhân của sự việc đã nêu trước đó.

– HS làm bài cá nhân ; tiếp nối nhau đọc kết quả. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án mở, ví dụ :

- a) Chắc bạn ấy đi nắng không đội mũ **đấy mà**.
- b) Chắc tối qua bạn ấy mê xem bóng đá quá **đấy mà**.
- c) Chắc hôm qua Nam thức khuya quá **đấy mà**.
- d) Bạn ấy vừa bị điểm kém **đấy mà**.
- e) Bác ấy không ngủ được **đấy mà**.
- g) Mẹ không mua. Bánh mẹ vừa làm **đấy mà**.

5.3. Bài tập 6 (Sắp xếp từ ngữ thành câu)

– HS đọc nội dung của bài tập và câu mẫu : (*Có gì đâu mà sợ.*) như / cũng / giống / xông / ấy mà / tắm hơi → (*Có gì đâu mà sợ.*) Xông cũng giống như tắm hơi **ấy mà**).

– GV giải nghĩa cụm từ *ấy mà* : từ ngữ (thường dùng ở cuối câu) để giải thích sự việc đã nêu trước đó (với thái độ khiêm tốn, nhún nhường).

– HS làm bài cá nhân, tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án :

- a) Hoa tổ hái ngay trong vườn *ấy mà*.
- b) Chỉ 5 phút là làm xong ngay *ấy mà*.
- c) Bạn Liên ở lớp bên cạnh *ấy mà*.
- d) Mấy quyển truyện tranh *ấy mà*.
- e) Tớ đùa một tí cho vui *ấy mà*.
- g) Bạn Hiền ở cùng phố với tớ *ấy mà*.

5.4. Bài tập 7 (*Dùng mẫu câu “Có gì đâu mà ...” để nói trong các tình huống*)

– HS đọc nội dung của bài tập và câu mẫu (*Bác Khanh bảo Trang phải xông mới khỏi cảm nhưng Trang cảm thấy sợ. Bác Khanh nói: “...” → Bác Khanh nói : “Có gì đâu mà sợ”*).

– GV giải nghĩa cụm từ ***có gì đâu mà*** : từ ngữ dùng để phủ định sự vật, sự việc mà hành động sau đó hướng tới.

– HS làm bài cá nhân ; tiếp nối nhau đọc kết quả.

Đáp án :

- a) ... Bố nói : “*Có gì đâu mà* xem, Con học bài đi !”.
- b) ... Hằng bực mình, nói : “*Có gì đâu mà* cười”.
- c) ... Hùng nói với Đức : “*Có gì đâu mà* ăn”.
- d) ... Hoa nói với Bông : “*Có gì đâu mà* khóc”.
- e) ... Hùng bảo : “*Có gì đâu mà* học.”

5.5. Bài tập 8 (*Thêm các từ **thôi, đâu** vào chỗ thích hợp*)

– HS đọc nội dung của bài tập và câu mẫu (– *Nổi nước xông chỉ cần mấy thứ lá trong vườn, không khó tìm. → **Nổi nước xông chỉ cần mấy thứ lá trong vườn *thôi*, không khó tìm *đâu****).

– GV nêu ý nghĩa của các tình thái từ *thôi, đâu* :

thôi : nhấn mạnh sự hạn chế về phạm vi, mức độ của điều vừa nói đến.

đâu : nhấn mạnh về điều vừa phủ định trước đó.

– HS làm bài cá nhân, đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

- a) Em bé bị sốt vì mọc răng *thôi*, không phải vì bị cảm *đâu*.
- b) Mới 7 giờ sáng *thôi*, đi học chưa muộn *đâu*.
- c) Nam không biết đá bóng *đâu*, bạn ấy chỉ thích xem đá bóng *thôi*.
- d) Chắc là tiếng xe máy của chú Ba *thôi*, không phải tiếng xe máy của bố *đâu*.
- e) Thời gian xông chỉ cần khoảng 10 – 15 phút *thôi*, không lâu *đâu*.

5.6. Bài tập 9 (Điền các từ ngữ *là được, là xong, là khỏi, là hết* vào chỗ trống thích hợp)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, giải nghĩa các từ ngữ : *là được, là xong, là khỏi, là hết* (dùng ở cuối câu) :

Là được : khẳng định hoạt động nêu ở trước đó đạt kết quả, đạt yêu cầu.

Là xong : khẳng định (công việc, sự việc) vừa nêu ở trước đó xảy ra trọn vẹn, chấm dứt quá trình.

Là khỏi : khẳng định (bệnh tật nêu ở trước đó) qua được rồi, không còn bị ốm, bị đau nữa.

Là hết : khẳng định (hoạt động nào đó, như *câu chuyện, bộ phim...*) kết thúc, không còn tiếp tục nữa.

– HS làm bài cá nhân, điền *là được, là xong, là khỏi, là hết* vào chỗ trống trong mỗi câu ; trao đổi đáp án cùng bạn bên cạnh.

– HS đọc kết quả làm bài. GV và cả lớp nhận xét.

– GV gắn lên bảng tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập, phát thẻ viết các từ ngữ (*là khỏi – là xong – là được – là hết*), mời 1 HS lên bảng gắn thẻ từ vào chỗ trống, chốt lại đáp án :

a) Bệnh của cháu chỉ cần uống mấy viên thuốc này *là khỏi*.

b) Em cứ viết đúng theo bài mẫu đã cho *là được*.

c) Cháu chỉ còn phải làm một bài tập này nữa *là xong*.

d) Câu chuyện kể đến đây *là hết*.

e) CƠM sắp chín rồi, để thêm một chút nữa *là được*.

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu để sử dụng đúng : 1. *Trang thấy trong người lúc thì nóng lúc lại lạnh.* 2. *Cháu bị cảm rồi. Chắc hôm qua bị lạnh đấy mà.* 3. *Xông cũng giống như tắm hơi ấy mà.* 4. *Có gì đâu mà sợ.* 5. *Bị cảm, chỉ cần xông là khỏi.*

II - LUYỆN NGHE

ĐỀU NHẦM CẢ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài nghe trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài *Đều nhầm cả*, nêu yêu cầu : sau khi nghe, HS đánh dấu xác định thông tin đưa ra là đúng hay sai và kể lại được mẩu chuyện.

– HS quan sát tranh minh họa, nêu tình huống trong tranh : Trong phòng khám răng, viên cảnh sát đang giận dữ nói gì đó. Miệng viên cảnh sát mở to, khuyết một chiếc răng cửa. Bác sĩ cầm một chiếc kìm nhỏ răng rất to, trong chiếc kìm đó có thể thấy một cái răng – chắc là răng cửa của viên cảnh sát vừa bị nhổ. Bác sĩ đang vui vẻ nói gì đó với viên cảnh sát.

2. Nghe – hiểu

ĐỀ NHẦM CẢ

Một viên cảnh sát bị đau răng. Ông ta đến khám răng tại phòng khám của một bác sĩ. Bác sĩ bảo viên cảnh sát há miệng. Khám một lúc, bác sĩ dùng kìm nhỏ ngay một chiếc răng cửa viên cảnh sát.

Nhìn chiếc kìm cùng với chiếc răng cửa mình, viên cảnh sát vô cùng tức giận. Ông ta quát lớn :

– Này bác sĩ, ông làm gì thế ? Tôi đau răng hàm, tại sao ông lại nhổ răng cửa của tôi?

Bác sĩ thản nhiên trả lời :

– Ông cảnh sát. Chẳng nhẽ ông không bắt nhầm tội phạm bao giờ chắc ?

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ☒ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

- HS đọc thầm các câu hỏi và các phương án trả lời của bài tập 1.
- HS nghe câu chuyện lần 1 (nghe thầy cô đọc hoặc nghe băng). GV viết lên bảng, giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *viên cảnh sát, há miệng, kìm, vô cùng, quát, răng cửa, răng hàm, thản nhiên, tội phạm,...*
- HS nghe câu chuyện lần 2, vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu của bài tập 1.
- HS nghe câu chuyện lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu, thống nhất đáp án :
 - a) Viên cảnh sát – Bị đau răng. (ô3)
 - b) Ông ta đến khám răng – Tại phòng khám của một bác sĩ. (ô2)
 - c) Bác sĩ đã – Khám và nhổ một chiếc răng. (ô3)
 - d) Viên cảnh sát bị đau – Răng hàm. (ô2)
 - e) Bác sĩ đã nhổ – Răng cửa. (ô1)
 - g) Viên cảnh sát tức giận – Vì bác sĩ đã nhổ nhầm răng. (ô1)
 - h) Bác sĩ khi biết mình đã nhổ nhầm răng – Cho là nhổ nhầm răng cũng giống như bắt nhầm tội phạm. (ô3)

2.2. Bài tập 2 (Đoán viên cảnh sát sẽ nói gì khi nghe câu trả lời của bác sĩ ?)

GV nêu câu hỏi, HS trả lời. Ý kiến của các em có thể khác nhau. GV tôn trọng mỗi em, nhưng cũng hướng các em đi đến một số dự đoán kết thúc câu chuyện hợp lí. Ví dụ :

– Viên cảnh sát nghe bác sĩ nói vậy thì chẳng biết trả lời ra sao nữa.

- Viên cảnh sát ngạc nhiên bảo : Kể ra thì ông nói cũng đúng đấy.
- Viên cảnh sát đang tức giận cũng phải bật cười, bảo : Ông láu cá lắm. Đã nhỏ nhảm rằng của tôi lại còn chống chế.
- Viên cảnh sát nghe vậy thì cười bảo : Ông thật đúng là “vụng chèo khéo chống”.

3. Kể lại chuyện *Đều nhằm cả* (bài tập 3)

- GV yêu cầu 1 HS khá, giỏi kể lại câu chuyện.
- Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, sửa lỗi, chấm điểm.

III - LUYỆN ĐỌC

DANH Y TUỆ TĨNH

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh, ảnh minh họa bài đọc, bài tập 4 trong SGK.
- Giấy khổ to viết nội dung bài tập 7 (câu hỏi và câu trả lời trên các tờ giấy khác nhau).
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu bài đọc về danh y Tuệ Tĩnh, bức vẽ chân dung ông, ảnh chụp phòng thờ Tuệ Tĩnh và Hải Thượng Lãn Ông ; hỏi HS biết gì về người làm nghề chữa bệnh (bác sĩ).
- HS nói về công việc của bác sĩ (khám và chữa bệnh cho mọi người).

2. Nghe và đọc

GV hướng dẫn HS luyện đọc từng đoạn, cả bài *Danh y Tuệ Tĩnh* theo quy trình đã hướng dẫn. Chú ý giải nghĩa và hướng dẫn HS phát âm đúng các từ ngữ mới : *bài thuốc, châm, chích, cổ truyền, đại y, đền thờ, đi tu, hiệu quả, kinh nghiệm, làm quan, nhà sư, ông tổ, phòng bệnh, phương pháp, rèn luyện, thân thể, thần hiệu, tuổi thơ, ứa dòng, y dược học*.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ☒ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

- 2, 3 HS đọc trước lớp nội dung bài tập.
- HS đọc thầm các thông tin, đối chiếu với bài đọc, đánh dấu xác định thông tin đúng.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- ☒ Tuệ Tĩnh mồ côi cha mẹ năm 1336.
- ☐ Ông đỗ cao năm 1320.
- ☐ Ông ra làm quan năm 22 tuổi.
- ☒ Tuệ Tĩnh đi tu.
- ☐ Tuệ Tĩnh mất ở Trung Quốc năm 1385.

3.2. Bài tập 2 (*Trả lời câu hỏi*)

- HS đọc thầm các câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, tự trả lời các câu hỏi.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Tuệ Tĩnh là ông tổ của y dược học cổ truyền Việt Nam.
- b) Tuổi thơ của Tuệ Tĩnh rất vất vả. Ông mồ côi cha mẹ từ lúc 6 tuổi, được các nhà sư ở chùa nuôi.
- c) Tuệ Tĩnh theo học nghề làm thuốc từ năm 22 tuổi.
- d) Tuệ Tĩnh đã sưu tầm kinh nghiệm chữa bệnh trong dân gian để viết những bộ sách y học rất có giá trị như *Nam dược thần hiệu*. Ông nêu ra nhiều phương pháp chữa bệnh rất hay như *châm, chích, bóp, xoa, xông*,... Ông còn dạy mọi người cách giữ vệ sinh và rèn luyện thân thể, phòng bệnh.
- e) Ở Trung Quốc, Tuệ Tĩnh cũng nổi tiếng là một thầy thuốc giỏi. Ông được vua Minh phong là Đại y.

3.3. Bài tập 3 (*Kể lại từng đoạn câu chuyện*)

- Từng cặp HS kể lại từng đoạn câu chuyện theo các câu hỏi của bài tập 2.
- HS thi kể từng đoạn câu chuyện trước lớp.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 4 (*Chuyển đổi câu theo mẫu*)

– HS đọc nội dung của bài tập, đọc câu mẫu (*Tuệ Tĩnh **không chỉ** chữa bệnh mà còn dạy mọi người cách giữ vệ sinh và rèn luyện thân thể, phòng bệnh.* → ***Không chỉ** chữa bệnh, Tuệ Tĩnh **còn** dạy mọi người cách giữ vệ sinh và rèn luyện thân thể, phòng bệnh*) ; quan sát tranh để hiểu từ ngữ mới : *thối sáo, thêu*.

– GV giải thích cách dùng cặp từ *không chỉ ... mà còn* và *không chỉ ... còn* :

+ Khi dùng *không chỉ ... mà còn* thì chủ thể đặt trước *không chỉ*. Ví dụ : *Lan **không chỉ** xinh mà còn học giỏi nữa.*

+ Khi dùng *không chỉ ... còn* thì chủ thể đặt trước *còn*. Ví dụ : ***Không chỉ** xinh, Lan **còn** học giỏi nữa.*

– HS đọc thầm nội dung bài tập ; viết bài ; trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án :

- a) *Không chỉ* giỏi môn Văn, Nam *còn* giỏi cả môn Toán nữa.
- b) *Không chỉ* biết tiếng Pháp, Thành *còn* biết cả tiếng Anh nữa.

- c) *Không chỉ* biết chơi bóng đá, Đạt *còn* biết chơi cả bóng bàn nữa.
- d) *Không chỉ* biết chơi đàn ghi-ta, Quân *còn* biết cả thổi sáo nữa.
- e) *Không chỉ* biết nấu ăn, Mai *còn* biết cả may, thêu nữa.

4.2. Bài tập 5 (*Chuyển đổi câu theo mẫu*)

– HS đọc câu mẫu (*Những bài thuốc và cách chữa bệnh của ông phù hợp với người Việt Nam và rất hiệu quả. → Những bài thuốc và cách chữa bệnh của ông vừa phù hợp với người Việt Nam vừa rất hiệu quả.*).

– GV giải thích cho HS hiểu cách dùng của cặp từ *vừa ... vừa* : nói về hai hoạt động cùng diễn ra hoặc hai tính chất cùng tồn tại một lúc.

– Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 4.

Đáp án :

- a) Câu chuyện *vừa* hay *vừa* rất có ý nghĩa.
- b) Chiếc xe *vừa* sang trọng *vừa* rất chắc chắn.
- c) Nhà em ở trong một khu phố *vừa* rộng rãi *vừa* rất sạch sẽ.
- d) Mẹ em mua cho em chiếc áo khoác *vừa* đẹp *vừa* rất mát.
- e) Lớp học tiếng Việt của chúng em *vừa* đông *vừa* rất vui.
- g) Hôm qua em phải thức khuya để làm bài vì bài tập *vừa* nhiều *vừa* khó quá.

4.3. Bài tập 6 (*Sắp xếp các từ ngữ thành câu theo mẫu*)

– HS đọc câu mẫu (*phù hợp / của Tuệ Tĩnh / những bài thuốc / vừa / với người Việt Nam / nên / rất / hiệu quả / mọi người / được / ưa dùng / vừa → Những bài thuốc của Tuệ Tĩnh vừa phù hợp với người Việt Nam, vừa rất hiệu quả nên được mọi người ưa dùng.*)

– GV gợi ý : HS cần đặt câu theo mẫu *vừa ... vừa ...*

– HS làm bài – sắp xếp các từ ngữ thành câu ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

a) Trang *vừa* học giỏi *vừa* ngoan nên được cả lớp quý mến. / Trang *vừa* ngoan *vừa* học giỏi nên được cả lớp quý mến.

b) Hoàng *vừa* học kém *vừa* lười nên bị cô giáo phê bình. / Hoàng *vừa* lười *vừa* học kém nên bị cô giáo phê bình.

c) Quyển sách *vừa* đẹp *vừa* hay nên được mọi người yêu thích. / Quyển sách *vừa* hay *vừa* đẹp nên được mọi người yêu thích.

d) Lớp học tiếng Việt *vừa* đông *vừa* vui nên em rất thích đi học. / Lớp học tiếng Việt *vừa* vui *vừa* đông nên em rất thích đi học.

e) Nam *vừa* thông minh *vừa* chăm chỉ nên học rất giỏi. / Nam *vừa* chăm chỉ *vừa* thông minh nên học rất giỏi.

4.4. Bài tập 7 (*Nối A với B để tạo thành câu*)

– HS đọc nội dung bài tập, làm bài.

– GV có thể tổ chức cho từng cặp HS báo cáo kết quả làm bài theo cách : HS1 nói to về câu bên A – HS2 nói nhanh về câu bên B. GV khen ngợi những HS nối đúng, nối nhanh về câu bên A với bên B, phát âm đúng.

Đáp án :

- a) Hùng vừa học giỏi vừa ngoan. Em coi Hùng là ... 2) bạn thân
- b) Bình hay hát. Các bạn gọi Bình là ... 3) ca sĩ
- c) Tuệ Tĩnh được coi là... 5) ông tổ của y dược học cổ truyền Việt Nam
- d) Huệ thích làm thơ. Cô giáo gọi Huệ là ... 1) nhà thơ
- e) Trung thu được coi là ... 4) ngày Tết của thiếu nhi

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Bài thuốc **vừa** đơn giản, **vừa** rất hiệu quả.* 2. ***Không chỉ** chữa bệnh, ông **còn** dạy mọi người cách phòng bệnh.* 3. *Tuệ Tĩnh **được coi** là ông tổ của y dược học cổ truyền Việt Nam.*

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Chân dung giáo sư bác sĩ Tôn Thất Tùng.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV đọc bài *Giáo sư, bác sĩ Tôn Thất Tùng* ; viết lên bảng giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc những từ ngữ mới : *phương pháp, cất (gan), đánh giá, thành viên, khoa học, anh hùng, phong (tặng), huân chương, cao quý,...*
- 3, 4 HS đọc lại bài *Giáo sư, bác sĩ Tôn Thất Tùng*.
- Cả lớp đọc thầm lại bài chính tả ; chú ý những từ ngữ các em dễ viết sai, ví dụ : *cao quý, đánh giá, gan, giáo sư, huân chương, khoa học,...*
- HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài ; nói rõ : sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần ; cuối cùng sẽ đọc lại cả bài để HS soát lỗi.
- HS đổi bài cho bạn để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết về một bác sĩ mà em biết (bài tập 2)

- HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giải thích các câu hỏi nếu HS chưa hiểu.
- GV nêu thời gian làm bài ; nhắc HS : Cần huy động vốn từ và các mẫu câu đã học để viết được đoạn văn khoảng 8 đến 10 dòng. Có thể viết theo cách trả lời lần lượt từng câu hỏi hoặc viết tự do, dựa theo các gợi ý.
- HS viết bài ; trao đổi bài với bạn ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét (về nội dung, chính tả), chấm điểm.
- GV chấm, chữa bài cho HS.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 6. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 7 - THỂ THAO

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách trao đổi, trò chuyện về một số môn thể thao.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Phát triển tính từ so sánh thành cụm tính từ (*rất cao, cao như cây sào, tròn quá, tròn trĩnh trực,...*)

– Đặt câu theo mẫu vừa (mới) ... đã ... ; ngoài ... còn ... ; vừa ... vừa ...

b) Từ vựng

– Từ ngữ về thể thao.

– Các tính từ : *xa, gần, nhanh, chậm, giống, khác.*

c) Văn hoá

Biết một số gương mặt vận động viên tiêu biểu về wushu của Việt Nam.

Biết về sân Mỹ Đình – sân vận động lớn nhất của Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

CÁC MÔN VÕ THUẬT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Những tấm ảnh minh hoạ bài hội thoại, bài tập 5 trong SGK.

– Giấy khổ to viết nội dung bài tập 6, 8.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu chủ điểm *Thể thao* và bài hội thoại ; yêu cầu HS quan sát ảnh minh hoạ bài, hỏi HS :

+ Có mấy tấm ảnh minh hoạ ? (8)

+ Những người trong ảnh là ai ? (Các vận động viên)

+ Họ đang làm gì ? (Họ đang biểu diễn và thi đấu các môn võ thuật.)

2. Nghe và đọc

– GV hướng dẫn HS bài hội thoại – đọc thành tiếng, đọc thầm, đọc theo lời các nhân vật (Liên, Mai) – đọc từng đoạn, cả bài. Chú ý giải nghĩa và hướng dẫn HS phát âm đúng các từ ngữ mới : *cung thể thao, đao, kiếm, đến mức, đến nỗi, huy chương, nguồn gốc, tay không,...*

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1

- HS đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập 1.
- HS đọc thầm lại bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Liên rủ Mai đi xem thi đấu wushu.
- b) Wushu là một môn võ thuật.
- c) Vận động viên wushu thi đấu bằng đao, kiếm hoặc bằng tay không.
- d) Các vận động viên tiêu biểu của wushu Việt Nam là : Nguyễn Thuý Hiền, Đàm Thanh Xuân, Bùi Mai Phương,...

3.2. Bài tập 2 (*Em biết gì về các môn võ thuật ?*)

- HS đọc các câu hỏi của bài tập 2, đối chiếu với bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Wushu có nguồn gốc từ Trung Quốc.
- b) Vovinam có nguồn gốc từ Việt Nam.
- c) Các môn taekwondo, karate và judo giống nhau ở chỗ : các vận động viên đều thi đấu bằng tay không.

4. Đóng vai các nhân vật, hội thoại theo bài **Các môn võ thuật** (bài tập 3)

- Từng cặp HS đóng vai Liên và Mai, thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại. Lúc đầu, các em nhìn SGK, hỏi – đáp theo đúng nội dung bài hội thoại. Sau đó không nhìn SGK, hỏi – đáp tự do hơn.
- Từng cặp HS thi hội thoại trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 4 (*Sắp xếp các từ ngữ thành câu theo mẫu*)

- HS đọc nội dung bài tập và câu mẫu (*wushu / ngoài / Liên / thích / vovinam / còn / nữa / cả* → **Ngoài** wushu, Liên **còn** thích cả vovinam nữa. / **Ngoài** vovinam, Liên **còn** thích cả wushu nữa).

- GV nhắc HS nhớ lại mẫu *ngoài ... còn ...* đã học từ *Tiếng Việt Vui* quyển 2.

– HS làm bài tập ; trao đổi đáp án cùng bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc từng câu văn. Cả lớp và GV thống nhất đáp án :

a) *Ngoài bóng rổ, Hiệp còn thích cả bóng chuyền nữa. / Ngoài bóng chuyền, Hiệp còn thích cả bóng rổ nữa.*

b) *Ngoài chơi đàn pi-a-nô Hương còn biết cả bơi nữa. / Ngoài bơi Hương còn biết cả chơi đàn pi-a-nô nữa.*

c) *Ngoài bóng bàn, Tâm còn thích cả cầu lông nữa. / Ngoài cầu lông, Tâm còn thích cả bóng bàn nữa.*

d) *Ngoài tiếng Anh, anh Quân còn biết cả tiếng Pháp nữa. / Ngoài tiếng Pháp, anh Quân còn biết cả tiếng Anh nữa.*

5.2. Bài tập 5 (*Điền từ thích hợp với mỗi chỗ trống để hoàn chỉnh đoạn viết*)

– HS đọc thầm nội dung bài tập, quan sát tranh minh hoạ để thấy sự khác biệt giữa hai anh em Tùng, Long và hai anh em Thanh, Bình.

– GV giải nghĩa từ ngữ *tròn trĩnh trực, cấu trúc gầy ơi là gầy* ; so sánh sự khác biệt giữa các từ : *nhANH, CHẬM, GIỐNG, KHÁC* :

Nhanh : có tốc độ trên mức bình thường, trái với *chậm*. Ví dụ : *đi nhanh, xe chạy nhanh,...*

Chậm : có tốc độ dưới mức bình thường, trái với *nhanh*. Ví dụ : *ăn chậm, nộp bài chậm,....*

Giống : có những nét chung về hình dáng, tính chất hoặc màu sắc. Ví dụ : *Con giống mẹ. Hai chị em giống nhau,...*

Khác : có nhiều nét riêng, làm cho dễ phân biệt với nhau khi so sánh. Ví dụ : *tiếng nói khác nhau, hai chiếc cặp màu khác nhau,...*

– GV hướng dẫn HS quan sát lần lượt từng tranh minh hoạ, suy nghĩ để dùng đúng từ ngữ điền vào mỗi chỗ trống.

– HS làm bài cá nhân, điền *nhANH, CHẬM, GIỐNG, KHÁC* vào chỗ trống trong mỗi câu.

– HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

a) (1) giống ; (2) giống ; (3) giống ; (4) giống

b) (1) khác ; (2) nhanh ; (3) chậm ; (4) khác

5.3. Bài tập 6 (*Nối A với B thành câu*)

– HS đọc nội dung bài tập – đọc về câu ở bên A trước, về câu ở bên B sau.

– HS làm bài.

– GV dán lên bảng tờ giấy khổ to đã viết nội dung bài tập, mời 5 HS tiếp nối nhau lên bảng nối các về câu. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án :

a) Các cô gái wushu múa võ – 3) mềm như lụa.

b) Tùng và Long giống nhau – 4) như hai giọt nước.

c) Thanh và Bình khác nhau – 2) như nước với lửa.

- d) Trời rét quá, tay em lạnh – 5) như nước đá.
- e) Mùa hè, trời nắng – 1) như đổ lửa.

5.4. Bài tập 7 (*Chuyển đổi câu theo mẫu*)

– HS đọc nội dung bài tập và câu mẫu (*Gần như tất cả các huyện đều có câu lạc bộ dạy taekwondo, karate và judo.* → **Hầu như** huyện **nào** cũng có câu lạc bộ dạy taekwondo, karate và judo).

– GV giải thích để HS hiểu nghĩa của *gần như* và *hầu như*: tất cả, trừ một số ít (*Gần như tất cả học sinh trong lớp đều ... / Hầu như học sinh nào trong lớp cũng ...*).

– HS làm bài cá nhân, chuyển đổi từng câu theo mẫu.

– HS đọc kết quả bài làm trước lớp.

Đáp án :

- a) *Hầu như* ngày *nào* trong tuần Lân và Phương cũng tập thể thao.
- b) *Hầu như* người *nào* trong câu lạc bộ này cũng biết một môn thể thao nào đó.
- c) *Hầu như* đường *nào* trong thành phố cũng có đèn giao thông.
- d) *Hầu như* vận động viên *nào* trong đội tuyển wushu thành phố cũng là con gái.
- e) Vào mùa hè, ở vùng này, *hầu như* buổi chiều *nào* cũng có mưa.

5.5. Bài tập 8 (*Nối A với B thành câu*)

– HS đọc nội dung bài tập – đọc vế câu ở bên A, vế câu ở bên B.

– GV giải nghĩa từ mới (*ngập nước*), giải thích để HS hiểu cách dùng **đến mức** và **đến nỗi** :

Đến mức : ở mức độ cao. Ví dụ : *Hai chị em giống nhau đến mức mọi người toàn nhầm người này với người kia.*

Đến nỗi : ở mức độ cao và không tốt, không có lợi. Ví dụ : *Mệt đến nỗi không ngồi lên được nữa.*

– HS làm bài – nối vế câu ở bên A với vế câu thích hợp ở bên B để tạo lập câu.

– GV dán lên bảng tờ giấy khổ to đã viết nội dung bài tập, mời 5 HS tiếp nối nhau lên bảng nối các vế câu. Cả lớp trao đổi về kết quả làm bài của các bạn, thống nhất đáp án :

- a) Bóng đá ở Việt Nam phổ biến đến mức – 2) hầu như ai cũng thích xem bóng đá.
- b) Hải mê wushu đến mức – 4) không bỏ buổi thi đấu wushu nào.
- c) Tùng và Long giống nhau đến mức – 5) người ta luôn luôn nhầm Tùng với Long.
- d) Mưa bão to đến nỗi – 3) hầu như đường phố nào cũng ngập nước.
- e) Bài tập toán khó đến nỗi – 1) không ai trong lớp này làm được.

5.6. Bài tập 9 (*Viết tiếp câu*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu (*Chị gái của Liên mê wushu đến mức...* → *Chị gái của Liên mê wushu đến mức cho cả hai cô con gái đi học wushu*) ; giải thích : bài tập giúp HS củng cố cách dùng **đến mức** và **đến nỗi**.

- HS đọc từng câu văn chưa hoàn chỉnh, viết tiếp để hoàn thành câu.
- HS đọc kết quả bài làm.

Đáp án mở, ví dụ :

- Món ăn này cay đến mức *làm tôi chảy cả nước mắt*.
- Tùng đói đến nỗi *không thể ngủ được / không làm gì được*.
- Long buồn ngủ đến nỗi *không thể mở được mắt / không thể ăn hết bát cơm*.
- Trời nắng to đến nỗi *không ai muốn ra đường*.
- Tùng mê xem phim đến mức *quên cả ăn*.
- Cái ô tô này đắt đến mức *chẳng ai dám bỏ tiền ra mua*.

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. **Ngoài wushu, Liên còn thích cả karate nữa.** 2. Hai anh em **giống nhau như hai giọt nước.** 3. Liên mê wushu **đến mức không bỏ buổi thi đấu wushu nào.**

II - LUYỆN NGHE

TÀI VẮT SỮA

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài nghe trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu và giải nghĩa tên bài *Tài vắt sữa*, nêu yêu cầu của bài : sau khi nghe, HS trả lời được một số câu hỏi và kể lại được mẩu chuyện.
- HS quan sát tranh minh hoạ, nêu tình huống trong tranh : Đám đông dân làng đang hò reo, cổ vũ cho một người *đàn ông* đang dự cuộc thi vắt sữa bò.

2. Nghe – hiểu

TÀI VẮT SỮA

Ở làng nọ, hằng năm đều có cuộc thi vắt sữa bò. Năm nay, ban giám khảo chọn được ba người vào chung kết.

Cuộc thi bắt đầu. Kết quả, sau một giờ, người thứ nhất vắt được 4 lít sữa. Người thứ hai vắt được 3 lít. Còn người thứ ba chỉ vắt được nửa lít .

Ban giám khảo bàn bạc rất lâu. Khi trao giải, dân làng vô cùng ngạc nhiên vì thấy người vắt được ít sữa nhất lại đoạt giải nhất. Họ liền phản đối quyết liệt. Nhưng khi được nghe giải thích, tất cả đều đồng tình với quyết định của ban giám khảo.

Thì ra, những người tổ chức cuộc thi đã đưa nhầm con bò đực cho người thứ ba.

Theo NHỮNG MẪU CHUYỆN VUI

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

- HS đọc thầm các câu hỏi và các phương án trả lời của bài tập 1.
- HS nghe bài nghe lần 1 (nghe thầy cô đọc hoặc nghe băng). GV viết lên bảng, giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *ban giám khảo, bàn bạc, đồng tình, đực, quyết liệt,....*
- HS nghe bài nghe lần 2, vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu của bài tập 1.
- HS nghe bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu.

Đáp án :

- a) Làng tổ chức cuộc thi – Thi vắt sữa bò. (ô3)
- b) Số người vào chung kết – Ba người. (ô2)
- c) Thời gian của cuộc thi là – Một giờ. (ô2)
- d) Người thứ nhất vắt được – Bốn lít. (ô3)
- e) Người thứ hai vắt được – Ba lít. (ô2)
- g) Người thứ ba vắt được – Nửa lít. (ô1)
- h) Được trao giải nhất – Người thứ ba. (ô3)

2.2. Bài tập 2 (*Vì sao dân làng lúc đầu phản đối, nhưng sau đó lại đồng tình với quyết định của ban giám khảo ?*)

- HS đọc câu hỏi, trao đổi cùng bạn về câu trả lời.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

Dân làng lúc đầu phản đối quyết định của ban giám khảo : trao giải nhất cho người vắt được ít sữa nhất. Sau đó, khi biết ban tổ chức đã đưa nhầm con bò đực cho người vắt sữa bò thứ ba thì họ đồng tình với ban giám khảo. Bò đực không có sữa, thế mà người đó đã vắt được nửa lít sữa, anh ta đúng là xứng đáng đoạt giải nhất.

3. Kể lại câu chuyện *Tài vắt sữa* (bài tập 3)

- 1 HS khá, giỏi kể lại câu chuyện.
- Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, chấm điểm.

III - LUYỆN ĐỌC

“CÔ GÁI VÀNG” CỦA THỂ THAO VIỆT NAM

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh họa bài đọc và bài tập 5 trong SHS.
- Giấy khổ to viết nội dung bài tập 6.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu ảnh nữ vận động viên Nguyễn Thuý Hiền, Thuý Hiền đang biểu diễn với đao (kiếm).

– GV nêu tên bài đọc *“Cô gái vàng” của thể thao Việt Nam*; hỏi HS biết gì về các môn thể thao, đặc biệt là các môn võ – khai thác càng nhiều ý kiến, từ ngữ càng tốt.

2. Nghe và đọc

GV hướng dẫn HS luyện đọc thành tiếng, đọc thầm, đọc từng đoạn, cả bài *“Cô gái vàng” của thể thao Việt Nam*. Chú ý giải nghĩa, hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *đao (kiếm), huấn luyện viên, huy chương, tay không, tham dự, tiêu biểu, vượt bậc,...*

3. Trả lời câu hỏi đọc - hiểu (bài tập 1)

– HS đọc thầm các câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, tự trả lời các câu hỏi.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Nguyễn Thuý Hiền là vận động viên wushu nổi tiếng của Việt Nam.

b) Thuý Hiền bắt đầu học wushu năm 1992 (khi cô 13 tuổi).

c) Năm 14 tuổi, Thuý Hiền giành được Huy chương Vàng thế giới đầu tiên.

d) Thuý Hiền được gọi là “cô gái vàng” của thể thao Việt Nam vì cô đã giành được nhiều huy chương vàng cho thể thao Việt Nam (7 Huy chương Vàng thế giới, 2 Huy chương Vàng châu Á, 8 Huy chương Vàng SEA Games và 2 Huy chương Vàng Đông Nam Á). / vì cô là một vận động viên tài giỏi, đã giành được nhiều huy chương vàng, cô là niềm tự hào của thể thao Việt Nam.

e) Ngoài các huy chương, Thuý Hiền còn được tặng danh hiệu vận động viên tiêu biểu Việt Nam (6 lần) và Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Nhì và hạng Ba.

4. Kể lại từng đoạn câu chuyện (bài tập 2)

– Từng cặp HS kể lại cho nhau nghe từng đoạn câu chuyện theo các câu hỏi của bài tập 2.

– HS thi kể từng đoạn câu chuyện trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (Dùng kết cấu **mới ... đã ...** viết lại câu theo mẫu)

– HS đọc thầm nội dung bài tập, câu mẫu (*Khi 14 tuổi, Thuý Hiền đoạt Huy chương Vàng thế giới về wushu. → Khi mới 14 tuổi, Thuý Hiền đã đoạt Huy chương Vàng thế giới về wushu*).

– GV giải thích cách dùng kết cấu **mới ... đã ...** : chỉ mức độ quá sớm của thời gian để làm một việc gì hoặc để đạt tới một kết quả nào đó.

– HS viết bài ; báo cáo kết quả trước lớp.

Đáp án :

- a) Khi *mới* 6 tuổi, Mô-da *đã* được coi là thần đồng âm nhạc.
- b) Khi *mới* học lớp 1, Thành *đã* được xem là học sinh giỏi toán nhất lớp.
- c) *Mới* vào đội bóng, Đạt *đã* được bầu làm đội trưởng.
- d) *Mới* 20 phút, Nụ *đã* làm xong bài kiểm tra.

5.2. Bài tập 4 (Sắp xếp các từ ngữ thành câu theo mẫu)

– HS đọc nội dung bài tập, câu mẫu (*Hoa / biết / đi xe đạp / đã / đến / trường / vừa (mới) / đạp xe* → **Vừa (mới) biết đi xe đạp, Hoa đã đạp xe đến trường.**)

– GV giải thích : kết cấu **vừa (mới) ... đã ...** đồng nghĩa với **mới ... đã ...**

– HS làm bài ; phát biểu ý kiến. GV cho lớp thảo luận từng câu, khẳng định câu đúng.

Đáp án :

- a) *Vừa (mới)* vào lớp học, Sơn *đã* xin phép cô giáo ra ngoài.
- b) *Vừa (mới)* nghe thầy giáo đọc đầu bài, Trang *đã* nghĩ ra cách giải bài toán.
- c) *Vừa (mới)* đến lớp buổi đầu tiên, Hoa *đã* rất thích học tiếng Việt.
- d) *Vừa (mới)* mua quyển truyện hôm trước, hôm sau Hải *đã* đọc xong. / Quyển truyện *vừa (mới)* mua hôm trước, hôm sau Hải *đã* đọc xong.

5.3. Bài tập 5 (Chuyển đổi câu theo mẫu)

– HS đọc nội dung bài tập, quan sát tranh minh họa để hiểu nghĩa từ ngữ mới : *cá heo, cò vua*.

– GV giúp HS phân tích câu mẫu (*Mọi người gọi cô là “cô gái vàng” của thể thao Việt Nam.* → *Cô được gọi là “cô gái vàng” của thể thao Việt Nam*) ; giải thích yêu cầu của bài tập : chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động.

– HS viết bài ; đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án :

- a) Bóng đá được gọi là “môn thể thao vua”.
- b) Cá heo được gọi là “tay bơi của biển”.
- c) Thể thao được gọi là chiếc cầu của hoà bình, hữu nghị.
- d) Cò vua được coi là môn thể thao trí tuệ.
- e) Mỗi chiếc huy chương được các vận động viên coi là một cột mốc trong sự nghiệp của mình.

5.4. Bài tập 6 (Nối A với B để tạo thành câu)

– HS đọc các vế câu ở bên A, các từ ngữ ở bên B. GV giải nghĩa các từ ngữ mới : *diễn kinh, tiến vệ, tiến đạo, chạy vượt rào, (chơi) còi,...*

– GV nhắc HS cần đọc kĩ để nối vế câu ở bên A với từ ngữ ở bên B sao cho phù hợp.

– HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.
– GV gắn lên bảng tờ phiếu khổ to đã viết nội dung bài, mời 6 HS tiếp nối nhau hoàn thành các câu a, b, c, d, e, g của bài tập. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– GV mời một vài HS đọc lại trước lớp kết quả làm bài để ghi nhớ những từ ngữ về thể thao.

Đáp án :

- a) Nam rất thích xem các môn võ như ... – 4) karate, judo, wushu.
b) Ngoài các môn võ, Nam còn thích xem cả các môn điền kinh như ... – 6) nhảy cao, nhảy xa, chạy vượt rào.
c) Đến bể bơi, Mai được các chị dạy ... – 2) bơi ếch, bơi sải.
d) Là con gái nhưng Lan lại rất thích xem các môn bóng như ... – 5) bóng chày, bóng rổ, bóng đá.
e) Trong đội bóng, Đức không thích đá ở vị trí hậu vệ, tiền vệ mà chỉ thích làm một ... – 1) tiền đạo.
g) Hoa ngạc nhiên thấy trong sân bóng, mọi người thì chơi bóng, nhưng có một người lại ... – 3) chơi còi (thổi còi).

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. Khi **mới** 14 tuổi cô **đã** giành được Huy chương Vàng thế giới. 2. Cô **được gọi** là “cô gái vàng” của thể thao Việt Nam.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Ảnh sân vận động quốc gia Mỹ Đình.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV giới thiệu những tấm ảnh sân vận động quốc gia Mỹ Đình ; đọc bài chính tả *Sân vận động quốc gia Mỹ Đình*. GV viết lên bảng giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *sức chứa, khu vực, bố trí, chiếu sáng, cột đèn,...*

– 3, 4 HS đọc lại bài chính tả.

– Cả lớp đọc thầm lại bài viết ; chú ý những từ ngữ các em dễ viết sai chính tả, ví dụ : *bố trí, chiếu sáng, điền kinh, khu vực, sức chứa,...*

– HS gặp SGK. GV đọc cho HS viết bài.

– HS đổi bài cho bạn để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Kể về sân vận động (hoặc sân gôn, bể bơi,...) (bài tập 2)

– HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giải thích các câu hỏi gợi ý nếu HS chưa hiểu.

– GV nêu thời gian làm bài ; nhắc HS : Cần huy động vốn từ và các mẫu câu đã học để viết được đoạn văn khoảng 10 câu. Có thể viết theo cách trả lời lần lượt từng câu hỏi (theo gợi ý) hoặc viết tự do, dựa theo hiểu biết của em.

– HS viết bài ; trao đổi bài với bạn ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét (về nội dung, chính tả), chấm điểm.

– GV chấm, chữa bài cho HS.

Ví dụ :

Mùa hè, em thường đi bơi với bạn ở bể bơi thiếu niên. Bể bơi ở trung tâm thành phố, cách nhà em khoảng 2 km. Bể bơi dài 50 m, rộng 20 m. Nước bể rất trong và sạch. Rất nhiều học sinh đến bơi ở đây. Bạn em bơi rất giỏi. Em đã biết bơi sải, nhưng chưa biết bơi ếch. Bạn em đang dạy em tập bơi ếch. Sau mỗi lần đi bơi về, em thấy người rất khỏe. Em rất thích bơi.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 7. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

.....

BÀI 8 - NGHỆ THUẬT

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách trao đổi, trò chuyện về một số môn nghệ thuật.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Động từ *trở thành, trở nên*.
- Phát triển tính từ chỉ lượng thành cụm tính từ.
- Sử dụng cấu trúc *chưa ...đã ...*

b) Từ vựng

- Tính từ chỉ lượng (*nhiều, ít, đông, đầy, vắng, thưa*).
- Từ ngữ về nghệ thuật.

c) Văn hoá

Có một số kiến thức về các môn nghệ thuật dân gian của Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

MÚA RỐI NƯỚC

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh hoạ bài hội thoại, bài tập 2 trong SGK phóng to (nếu có). Tranh ảnh về các môn nghệ thuật (âm nhạc, hội hoạ, điện ảnh, chèo, tuồng, ca nhạc,...)
GV và HS sưu tầm được (nếu có).

- 2 tờ giấy khổ to viết yêu cầu của bài tập 6.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Nghệ thuật* và bài hội thoại ; yêu cầu HS quan sát tranh minh hoạ bài hội thoại, hỏi HS :

- Cảnh trong tranh là cảnh gì ? (Cảnh biểu diễn nghệ thuật)
- Đó là môn nghệ thuật nào ? (Múa rối nước)
- Sân khấu múa rối nước có gì đặc biệt ? (Sân khấu dưới nước)
- Trên sân khấu có ai đang biểu diễn ? (Những con rối)

2. Nghe và đọc

GV hướng dẫn HS luyện đọc theo lời nhân vật – đọc từng đoạn, cả bài. Chú ý giải nghĩa và hướng dẫn HS phát âm đúng từng từ ngữ mới : *ao, ngấm, ngộ nghĩnh, phủ (lên), sân khấu, vở diễn,...*

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

- 2, 3 HS đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập 1.
- HS đọc thầm các câu hỏi, đối chiếu với bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi.
- HS cùng bạn bên cạnh thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Múa rối nước xuất hiện ở Việt Nam từ đời Lý, cách đây gần 1000 năm.
- b) Sân khấu biểu diễn múa rối nước ở làng quê Việt Nam là các ao hồ đầy nước.
- c) Các con rối được làm bằng gỗ. Chúng không thấm nước vì được phủ sơn bên ngoài.
- d) Nhân vật xuất hiện trong tất cả các vở múa rối nước là chú Tễu. Chú Tễu ăn mặc ngộ nghĩnh, miệng cười tươi, lời hát của chú làm ai cũng phải buồn cười.

4. Quan sát tranh, đoán nhân vật (bài tập 2)

- GV nêu yêu cầu của bài tập 2 ; hướng dẫn HS quan sát tranh, đoán nhân vật chú Tễu trong các bức tranh.
- HS phát biểu ý kiến, giải thích sự lựa chọn của mình.

Đáp án : Chú Tễu là nhân vật trong tranh a.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (*Điền **đông**, **đầy**, **nhiều**, **ít**, **vắng**, **thưa** vào chỗ trống*)

- HS đọc nội dung bài tập. GV giúp HS nắm yêu cầu của bài tập.
- HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn.
- HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Khán giả đến xem múa rối nước rất **đông**.
- b) Vùng đồng bằng Bắc Bộ có **nhiều** ao hồ.
- c) Sau mấy trận mưa, ao, hồ khắp nơi **đầy** nước.
- d) Trời rét quá, đường phố **vắng** người qua lại.
- e) Bà em chỉ thích xem ti vi, **ít** khi bà đến rạp hát.
- g) Cây ở đây không ít nhưng mọc **thưa** quá, không chống được gió.

5.2. Bài tập 4 (*Chọn từ thích hợp với nội dung câu*)

- HS đọc nội dung bài tập. GV giải nghĩa từ ngữ mới : *đoạn đường*.
- HS thực hiện yêu cầu của bài tập : chọn 1 từ (trong 3 từ đã cho trong ngoặc đơn bằng cách gạch chân từ đó) để hoàn thành câu.

- HS làm bài ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp thống nhất đáp án.
- Một vài HS đọc lại trước lớp các câu văn đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

- Lúa chín **đầy** đồng.
- Cây mùa này thường **thưa** lá.
- Thanh Hoá là tỉnh **đông** dân nhất Việt Nam sau Thành phố Hồ Chí Minh.
- Con đường này trưa nay rất **vắng** người qua lại.

5.3. Bài tập 5 (*Thêm **đông, đầy, nhiều, ít** vào chỗ trống*)

- GV giải nghĩa các từ mới xuất hiện trong bài tập : *thể loại, bản nhạc*.
- HS chọn 1 trong 4 từ **đông, đầy, nhiều, ít** điền vào chỗ trống trong mỗi câu sao cho thích hợp.
- HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- Schubert sáng tác được nhiều tác phẩm lớn, ở rất **nhiều** thể loại.
- ... Chỉ **ít** năm sau, Mozart đã trở thành nhạc sĩ nổi tiếng khắp châu Âu và thế giới.
- Beethoven là một tài năng lớn nhưng cuộc sống của ông **đầy** bất hạnh.
- Cuộc thi piano quốc tế Chopin luôn là cuộc thi có rất **đông** khán giả đến dự.

5.4. Bài tập 6 (*Đặt câu với từ đã cho*)

- GV nêu yêu cầu của bài tập.
- HS làm bài cá nhân, đặt câu với các từ *đông, đầy, nhiều, ít, vắng, thưa*. GV phát giấy khổ to đã viết nội dung bài tập 6 cho một số HS.
- HS tiếp nối nhau đọc kết quả. Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét. GV khen những HS đặt câu đúng, hay.

Đáp án mở. Ví dụ :

- Vào mùa hè, bãi biển rất **đông** khách du lịch.
- Mùa xuân, khu vườn này **đầy** hoa.
- Hôm nay trời rất **nhiều** mây.
- Trời nắng như đổ lửa, **ít** người đi lại ngoài đường.
- Trời lạnh, bãi biển rất **vắng** người.
- Mùa thu, cây **thưa** lá.

5.5. Bài tập 7 (*Chuyển đổi câu theo mẫu*)

- HS đọc nội dung bài tập, câu mẫu (Chú Tễu **không chỉ** ăn mặc ngộ nghĩnh **mà còn** có cái cười rất ngộ nghĩnh. → Chú Tễu **đã** ăn mặc ngộ nghĩnh, **còn** có cái cười rất ngộ nghĩnh.) GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu : thay **không chỉ ... mà còn ...** bằng **đã ... còn ...**, nội dung chính của câu không thay đổi.
- HS làm bài – chuyển đổi từng câu văn.
- HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Hà **đã** học giỏi, **còn** hát hay.
- b) Múa rối nước **đã** lạ, **còn** thú vị nữa.
- c) Người dân vùng đồng bằng Bắc Bộ **đã** sinh ra điệu hát quan họ, **còn** sáng tạo ra nghệ thuật múa rối nước.
- d) Các con rối nước **đã** được làm bằng gỗ cho dễ nổi, **còn** được phủ sơn cho khỏi ngấm nước.

5.6. Bài tập 8 (Điền **trở thành** hoặc **trở nên** vào chỗ trống thích hợp)

– HS đọc nội dung bài tập. GV nhắc lại để HS chú ý : **trở thành** đi với danh từ, **trở nên** đi với tính từ.

– HS làm bài ; đọc kết quả trước lớp. Cả lớp thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) trở thành ; b) trở nên ; c) trở thành ; d) trở thành ; e) trở nên ; g) trở nên.

- * HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. Chiếc xe hôm đó rất **đông** khách.
2. Chú Tễu **đã** ăn mặc rất ngộ nghĩnh, **còn** có cái cười rất ngộ nghĩnh.

II - LUYỆN NGHE

TÔI ĐẤY !

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài nghe trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu bài nghe *Tôi đấy !*, nêu yêu cầu của bài : sau khi nghe, HS trả lời được một số thông tin đưa ra là đúng hay sai và kể lại được câu chuyện.

– HS quan sát tranh minh họa, đoán tình huống trong tranh : Hai khán giả ngồi dưới sân khấu đang nói chuyện với nhau. Một người chỉ tay về phía cô ca sĩ đang hát trên sân khấu. Người kia chỉ tay vào ngực mình.

2. Nghe – hiểu (bài tập 1)

TÔI ĐẤY !

Trong rạp hát, một cô ca sĩ đang hát. Một khán giả quay sang nói với người bên cạnh :

- Hát như vậy mà cũng hát. Cô ca sĩ này ở đâu ra vậy hả bác ?

Người bên cạnh đáp :

– Nó là con gái tôi đấy.

– Ấy chết, xin lỗi bác. Thực ra, giọng hát của cô bé cũng không tồi. Nhưng cháu chọn bài hát không phù hợp. Bài này dở quá, nhạc và lời như thế thì chẳng ai có thể hát hay được. Không biết ai sáng tác bài hát này nhỉ ?

– Chính tôi đấy.

Theo KỂ CHUYỆN ÂM NHẠC

– HS đọc thầm các thông tin của bài tập 1.

– HS nghe bài nghe lần 1 (nghe thầy cô đọc hoặc nghe băng). GV viết lên bảng, giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *bên cạnh, chính tôi*.

– HS nghe bài nghe lần 2, vừa nghe vừa làm việc cá nhân, thực hiện yêu cầu của bài tập 1.

– HS nghe bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu, thống nhất đáp án :

	ĐÚNG	SAI
a) Vị khán giả nọ rất hài lòng với giọng hát của cô ca sĩ.		✓
b) Khán giả đó khen giọng hát của cô ca sĩ với người ngồi bên cạnh.		✓
c) Người ngồi bên cạnh chính là bố của cô ca sĩ.	✓	
d) Vị khán giả chê nhạc và lời của bài hát.	✓	
e) Tác giả của bài hát chính là người ngồi bên cạnh.	✓	

3. Kể lại chuyện *Tôi đấy !* (bài tập 2)

– HS nghe lại một lần nữa câu chuyện – người kể có thể là 1 HS khá, giỏi.

– Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.

– HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, chấm điểm.

III - LUYỆN ĐỌC

ĐÀN TƠ-RỪNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Những tấm ảnh minh hoạ bài đọc trong SGK.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV nêu tên bài đọc, hỏi HS biết gì về đàn tơ-rưng – khai thác càng nhiều ý kiến, từ ngữ càng tốt.

– HS quan sát các tấm ảnh, nói về hình dáng đàn tơ-rưng.

2. Nghe và đọc

GV hướng dẫn HS luyện đọc bài *Đàn tơ-rưng* theo quy trình đã hướng dẫn. Chú ý giải nghĩa và hướng dẫn HS phát âm đúng các từ ngữ mới : ào ào, buộc, canh gác, chim muông, chòi, cong cong, cổng chiêng, dạo nhạc, dùi, đưa em, gõ, nứa, ống, phá, quăng đường, rầy, reo, rộn rã, song song, thánh thót, thay nhau, tre (cây tre), vang lên, vang xa, vát, vông, vũng bước.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1

- HS đọc các câu hỏi, đối chiếu bài đọc, tự trả lời các câu hỏi.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Đàn tơ-rưng là nhạc cụ phổ biến ở vùng Tây Nguyên của Việt Nam.
- b) Đàn tơ-rưng được làm bằng các ống tre hoặc ống nứa. Các ống này một đầu kín, đầu kia vát, được buộc song song với nhau. Đàn tơ-rưng cong cong như chiếc vông đưa em.
- c) Người chơi đàn dùng hai chiếc dùi bằng tre hoặc bằng gỗ gõ vào các ống, làm vang lên những âm thanh lúc ào ào như thác đổ, lúc nhẹ nhàng, thánh thót như tiếng suối reo.
- d) Đàn tơ-rưng vang lên suốt ngày đêm trong buôn làng, ngoài nương rẫy. Đàn tơ-rưng không thể thiếu vắng trong cuộc sống của người Tây Nguyên.

3.2. Bài tập 2 (Dựa vào nội dung bài “Đàn tơ-rưng”, viết tiếp câu)

- HS đọc thầm các câu văn chưa hoàn chỉnh, dựa vào nội dung bài đọc để hoàn thành từng câu văn.
- HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Đàn tơ-rưng được so sánh với *chiếc vông / chiếc vông đưa em / chiếc vông ru em có dáng cong cong*.
- b) Tiếng đàn tơ-rưng được so sánh với *tiếng thác đổ, tiếng suối reo*.
- c) Tiếng đàn tơ-rưng giúp người đi rừng *thêm vũng bước vượt qua quăng đường rừng vắng vẻ*.
- d) Chính tiếng đàn rộn rã suốt ngày đêm trên buôn làng, ngoài nương rẫy đã biến Tây Nguyên thành *“rừng đàn, suối nhạc”*.

3.3. Bài tập 3 (Điền dưới mỗi tấm ảnh tên một nhạc cụ dân tộc thích hợp)

- GV nêu yêu cầu của bài tập, giới thiệu tên các loại đàn : *cổng chiêng, khèn, sáo, đàn nguyệt, đàn tranh, đàn đá, đàn bầu, đàn nhị* ; nói với HS : những tấm ảnh trong bài tập nói về các nhạc cụ dân tộc đó. Các em cần xem ảnh, gọi đúng tên loại nhạc cụ ứng với mỗi tấm ảnh.

– HS quan sát các tấm ảnh, làm việc theo cặp, trao đổi, viết tên các nhạc cụ dưới mỗi tấm ảnh.

– HS phát biểu ý kiến. GV kết luận đáp án đúng :

- a) công chiêng ; b) khèn ;
- c) sáo ; d) đàn nguyệt ; e) đàn tranh ;
- g) đàn đá ; h) đàn bầu ; i) đàn nhị

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 4 (Đặt hai câu so sánh các sự vật với nhau theo mẫu)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, câu mẫu (*Chiếc đàn tơ-rưng cong cong như chiếc võng ru em*).

– GV giải thích yêu cầu của bài tập :

+ HS phải xác định sự vật nào được so sánh với sự vật nào ? (Đàn tơ-rưng được so sánh với chiếc võng.)

+ Hai sự vật đó giống nhau ở đặc điểm nào ? (Dáng cong cong)

– HS đặt câu ; phát biểu ý kiến.

Đáp án mở, ví dụ :

Đôi mắt bé Bông đen như hạt nhãn.

Giọng ca sĩ Thanh Mai trong trẻo như tiếng chim.

Tiếng đàn tơ-rưng lúc ào ào như thác đổ, lúc nhẹ nhàng, thánh thót như tiếng suối reo.

4.2. Bài tập 5 (Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu có cặp từ **chưa ... đã ...**)

– HS đọc yêu cầu của bài tập và câu mẫu (*Khách **chưa** thấy người **đã** nghe thấy tiếng đàn*).

– GV gợi ý : Những câu đã cho đều chưa hoàn chỉnh, mới chỉ có 1 vế câu với từ **chưa**, các em phải hoàn thành câu sao cho có đủ cặp từ **chưa ... đã ...**

– HS làm bài tập, trao đổi đáp án cùng bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả bài làm. Với mỗi câu, GV mời một số HS đọc để so sánh các câu văn.

Đáp án mở, ví dụ :

a) Khách chưa đến cổng làng **đã** nghe tiếng hát.

b) Hoạ sĩ chưa vẽ xong bức tranh **đã** có người hỏi mua.

c) Ca sĩ chưa hát xong **đã** có khán giả chạy lên tặng hoa.

d) Buổi học chưa kết thúc, **cổng trường đã** có bao nhiêu người đi đón con.

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Chiếc đàn tơ-rưng cong cong như chiếc võng đưa em.* 2. **Chưa** nhìn thấy người **đã** nghe thấy tiếng hát.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Tranh minh hoạ trong SGK.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV giới thiệu bài thơ *Ông đồ*, tranh minh hoạ ông đồ đang bày mực Tàu, giấy đỏ viết câu đối trên đường đi.
- GV đọc hai khổ thơ cần viết chính tả. Viết lên bảng, giải nghĩa và hướng dẫn HS phát âm đúng các từ ngữ mới : *thuê, tấp tểch, hoa tay, thảo, nét, phượng,...*
- 3, 4 HS đọc lại hai khổ thơ.
- Cả lớp đọc thầm lại 2 khổ thơ, chú ý những từ các em dễ viết sai chính tả.
- HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài, nhắc HS để cách dòng khi chuyển sang khổ thơ 2.
- HS đổi bài cho bạn để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết đoạn văn (bài tập 2)

- GV nêu yêu cầu của bài tập ; nhắc HS nên chọn viết theo đề bài phù hợp với mình.
- GV nêu thời gian làm bài ; nhắc HS : Cần huy động vốn từ và các mẫu câu đã học để viết được đoạn văn khoảng trên 10 câu.
- HS viết bài ; trao đổi bài với bạn ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét (về nội dung, phát âm, chính tả), chấm điểm.
- GV chấm, chữa bài cho HS.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 8. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.



BÀI 9 - LỄ HỘI

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách trao đổi, trò chuyện về lễ hội của Việt Nam và nước ngoài.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Đặt câu có vị ngữ đồng chức.
- Đặt câu theo mẫu *đã ... lại ...*
- Đặt câu cảm thán bộc lộ sự khen ngợi.

b) Từ vựng

Từ ngữ về lễ hội.

c) Văn hoá

Có một số kiến thức về lễ hội dân gian của Việt Nam : Sự tích Thánh Gióng và Hội Gióng, lễ mừng năm mới hoặc lễ hội khác của đồng bào Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số.

I - HỘI THOẠI

LỄ HỘI Ở VIỆT NAM

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Những tấm ảnh lễ hội ở Việt Nam, ảnh minh hoạ bài tập 3, 4 trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Lễ hội* và bài hội thoại ; yêu cầu HS quan sát những tấm ảnh minh hoạ bài hội thoại, nói về những tấm ảnh đó : cảnh lễ hội chùa Hương ; trò chơi kéo co trong lễ hội ; đoàn người mang diều đi thả.

2. Nghe và đọc

GV hướng dẫn HS luyện đọc theo trình tự như những bài trước – đọc thành

tiếng, đọc thầm, đọc theo lời các nhân vật (cô giáo Thu, giáo sư Phong, Anne, Minh, Phượng, David), đọc cả bài. GV chú ý giải nghĩa và hướng dẫn HS phát âm đúng các từ ngữ mới : *cầu xin, dựng nước, đảm đang, nghi lễ, phù hộ, thả diều, thần linh, thể hiện, thổi cơm,...*

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (*Kiểm tra thông tin đúng hay sai*)

– Một vài HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các thông tin.
– HS đọc thầm từng thông tin, đối chiếu với bài hội thoại, kiểm tra từng thông tin đúng hay sai.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

	ĐÚNG	SAI
a) Các lễ hội ở Việt Nam thường diễn ra ở miền núi.		✓
b) Có những lễ hội được tổ chức để tưởng nhớ các anh hùng có công dựng nước và giữ nước.	✓	
c) Lễ hội là các trò chơi dân gian.		✓
d) Các trò chơi dân gian đều thể hiện ước mơ về một cuộc sống no ấm, hạnh phúc của người nông dân xưa.	✓	

3.2. Bài tập 2 (*Trả lời câu hỏi*)

– HS đọc các câu hỏi, đọc thầm lại bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi.
– HS cùng bạn bên cạnh thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.
– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Lễ hội Việt Nam thường diễn ra vào mùa xuân.
- b) Các lễ hội được tổ chức để cầu xin thần linh phù hộ cho con người mạnh khỏe, hạnh phúc, làm ăn thuận lợi.
- c) Chương trình của một lễ hội thường gồm 2 phần : phần lễ và phần hội. Phần lễ gồm các nghi lễ cúng tế, phần hội gồm các trò chơi dân gian.
- d) Tên một số trò chơi dân gian trong các lễ hội : thả diều, kéo co, chọi gà, vừa giữ trẻ vừa thổi cơm,...

3.3. Bài tập 3 (*Điền vào bảng các thông tin thích hợp có trong bài hội thoại*)

– HS đọc nội dung bài tập 3, quan sát các tấm ảnh giới thiệu trang phục đặc trưng của các dân tộc Chăm, Giáy, Khơ Mú. GV gợi ý cho HS nói về trang phục của mỗi dân tộc trong ảnh.

– HS đọc lướt lại bài hội thoại để tìm thông tin và ghi vào chỗ trống trong bảng.
– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

CÁC LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG	DÂN TỘC
hội Cầu Mưa	<i>Chăm</i>
<i>hội Xuống Đồng</i>	dân tộc Giáy
hội Cơm Mới	<i>Khơ Mú</i>

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 4 (*Nêu tên trò chơi được miêu tả trong tranh*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập : HS phải quan sát các tấm ảnh a, b, c, d, e, đối chiếu nội dung mỗi tấm ảnh với tên các trò chơi dân gian được giới thiệu trong bài hội thoại, nói tên các trò chơi đó.

– HS làm việc cá nhân hoặc trao đổi cùng bạn để gọi đúng tên của trò chơi trong mỗi tấm ảnh.

– HS báo cáo kết quả làm bài.

Đáp án :

a) kéo co ; b) đấu vật ; c) thả diều ; d) thổi cơm ; e) chọi gà

4.2. Bài tập 5 (*Nối từ ngữ ở bên A với bên B để tạo câu có cặp từ **đã ... lại...***)

– HS đọc yêu cầu của bài tập và câu mẫu (**Đã** giữ trẻ **lại** còn nấu cơm). GV giải thích ý nghĩa của mẫu : biểu thị 2 hoạt động cùng diễn ra hoặc 2 tính chất cùng tồn tại một lúc và điều đó được xem là trái ngược nhau hoặc vượt quá mức bình thường.

– HS làm bài cá nhân ; đọc kết quả trước lớp.

– GV mời nhiều HS đọc lại kết quả làm bài đúng để ghi nhớ các mẫu câu.

Đáp án :

a) Đã thức khuya – 3) lại còn phải dậy sớm.

b) Đã không có tiền – 4) lại thích hàng hiệu.

c) Đã thông minh – 1) lại chăm chỉ.

d) Đã đẹp người – 5) lại đẹp nét.

e) Đã đội mũ bảo hiểm – 2) lại còn đội mũ vải.

4.3. Bài tập 6 (*Chuyển đổi câu theo mẫu*)

– GV phân tích câu mẫu (*Vừa giữ trẻ vừa thổi cơm.* → **Đã giữ trẻ lại** (còn) thổi cơm), giải thích yêu cầu của bài tập : HS phải thay cấu trúc **vừa ... vừa ...** bằng **đã ... lại (còn) ...**

– HS chuyển đổi câu.

– HS tiếp nối nhau đọc từng câu văn trước lớp.

Đáp án :

a) *Đã ăn cơm lại (còn) ăn phở.*

- b) Đã xem ti vi *lại* (còn) nghe nhạc.
- c) Đã uống cà phê *lại* (còn) uống trà.
- d) Đã đắp chăn *lại* (còn) bật quạt.
- e) Đã lái ô tô *lại* (còn) uống bia.

4.4. Bài tập 7 (Điền từ ngữ thích hợp trong ngoặc đơn vào chỗ trống)

- HS đọc thầm nội dung bài tập, với mỗi chỗ trống, các em chọn điền 1 (trong 2 từ đã cho) thích hợp với nội dung câu.
- HS đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án :

- a) gồm ; b) nhằm ; c) có ; d) thể hiện ; e) diễn ra

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. Người dự thi **đã** phải giữ trẻ **lại** còn phải nấu cơm. 2. Lễ hội dân gian Việt Nam thật là thú vị !

II - LUYỆN NGHE

NÓI CHUYỆN TRỜI ĐẤT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài nghe trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài *Nói chuyện trời đất*, nêu yêu cầu của bài : sau khi nghe, HS làm bài tập trắc nghiệm lựa chọn, trả lời câu hỏi và kể lại câu chuyện.
- HS quan sát tranh minh hoạ để đoán tình huống truyện : Hai người đàn ông ăn mặc kiểu trí thức đang chỉ tay lên trời. Trước mặt họ là một bác nông dân. Trong vòng đồng hiện trên đầu bác nông dân là hình ảnh một vị thần (ông Táo) đang cưỡi một con cá chép bay trên trời.

2. Nghe – hiểu

NÓI CHUYỆN TRỜI ĐẤT

Hai ông thông thái rỗi nói chuyện trên trời dưới đất. Ông thì bảo trời cách ta mấy chục vạn dặm, ông thì bảo trời cách ta một vạn dặm. Hai ông cãi nhau mãi, một bác nông dân nghe vậy mới bảo :

- Cả hai bác đều nói không đúng. Trời với đất làm gì cách xa nhau như vậy ? Từ đây lên trời chỉ đi mất ba bốn ngày. Vừa đi vừa về chỉ sáu, bảy ngày.

Hai nhà thông thái ngạc nhiên :

– Sao bác dám nói như vậy ?

Bác nông dân đáp :

– Thì hằng năm, ngày 23 tháng chạp là ta làm lễ đưa ông Táo lên Trời, đến đêm 30 Tết lại mời ông Táo về. Không phải đúng như thế hay sao ?

TRUYỆN CƯỜI DÂN GIAN VIỆT NAM

2.1. Bài tập 1 (*Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng*)

- HS đọc thầm các câu hỏi và phương án trả lời của bài tập 1.
- HS nghe bài nghe lần 1 (nghe thầy cô đọc hoặc nghe băng). GV viết lên bảng, giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *thông thái, rởm, dậm,...*
- HS nghe bài nghe lần 2, vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu của bài tập 1.
- HS nghe bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu, thống nhất đáp án :
 - a) Hai nhà thông thái rởm cãi nhau... – Về khoảng cách giữa trời với đất. (ô2)
 - b) Người bảo ý kiến của hai nhà thông thái đều không đúng là... – Một bác nông dân. (ô2)
 - c) Người đó nói... – Lên trời chỉ mất ba, bốn ngày. (ô1)
 - d) Người đó nói như vậy... – Vì nhớ tục lệ cúng ông Táo ngày Tết. (ô3)

2.2. Bài tập 2 (*Em suy nghĩ gì về ý kiến của người thứ ba?*)

- GV nêu yêu cầu của bài tập, tổ chức cho HS suy nghĩ, phát biểu ý kiến cá nhân.
- HS phát biểu. (Ví dụ : Ý kiến của người thứ ba đã chấm dứt được cuộc tranh cãi vô ích của hai nhà thông thái rởm. / Ý kiến của người thứ ba rất thông minh, thú vị. / Ý kiến của người thứ ba rất đơn giản nhưng khó bắt bẻ.) Cả lớp trao đổi, thảo luận. GV tôn trọng ý kiến riêng của mỗi HS, khen ngợi HS có ý kiến thú vị.

Đáp án mở. HS có thể có nhiều ý kiến khác nhau nhưng GV cần kết luận : Ý kiến của người thứ ba là ý kiến rất bất ngờ, chắc sẽ làm hai nhà thông thái rởm chẳng biết nói gì.

3. Kể lại câu chuyện *Nói chuyện trời đất* (bài tập 3)

- HS nghe lại một lần nữa câu chuyện – người kể có thể là 1 HS khá, giỏi trong lớp.
- Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp.

III - LUYỆN ĐỌC

THÁNH GIÓNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài đọc trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV nêu tên bài đọc, hỏi HS biết gì về truyền thuyết *Thánh Gióng* – khai thác càng nhiều ý kiến, từ ngữ càng tốt.

– HS quan sát tranh minh họa, nói về tranh : Thánh Gióng đang phi ngựa, vũ khí trong tay là một cây tre, khí phách oai phong, đánh đuổi quân giặc trên chiến trường.

2. Nghe và đọc

GV hướng dẫn HS luyện đọc truyện *Thánh Gióng* – đọc từng đoạn, cả bài. Chú ý giải nghĩa và hướng dẫn HS phát âm đúng các từ ngữ mới : áo giáp, bụi, chết, đúc, giẫm, giữ, góp, hoảng sợ, khô ngô, lạ thường, loa, phi ngựa, phóng, ra trận, roi, sứ giả, sống sót, tán loạn, râu, từ đấy, vũ khí, vùng (roi), vươn vai, xâm lược,...

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1

– HS đọc các câu hỏi trước lớp.

– HS đọc thầm nội dung bài tập, tự trả lời các câu hỏi.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Lúc nhỏ, Gióng đã lên ba mà chẳng biết nói, cười, đặt đâu nằm đấy.

b) Khi nghe tiếng loa của sứ giả, Gióng bỗng ngồi dậy, đòi mẹ mời sứ giả vào.

c) Gióng bảo sứ giả về tâu vua đúc cho mình ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt, nón sắt để đi đánh giặc.

d) Gióng lớn nhanh như thổi, cơm ăn mấy cũng không no, áo mặc chỉ một ngày đã chật.

e) Khi roi sắt gãy, Gióng nhổ những bụi tre bên đường làm vũ khí đuổi giặc.

g) Sau khi đánh tan quân giặc, Gióng bay lên trời. / Gióng phi ngựa đến núi Sóc Sơn, cởi giáp và nón, treo lên một cành cây, quay đầu chào quê hương, rồi cả người và ngựa bay lên trời xanh.

3.2. Bài tập 2 (Dựa vào truyện “Thánh Gióng”, sắp xếp lại các câu văn)

– HS đọc thầm nội dung bài tập, làm bài cá nhân : sắp xếp lại 8 câu văn bằng cách đánh số thứ tự vào các ☐ theo yêu cầu của bài tập ; trao đổi đáp án cùng bạn bên cạnh.

– HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

☐ 4 Cả làng góp gạo để nuôi Gióng, Gióng lớn nhanh như thổi.

☐ 2 Gióng đã lên ba mà chẳng nói chẳng cười.

☐ 1 Mẹ Gióng giẫm vào vết chân lạ, có mang, sinh ra Gióng.

☐ 3 Giặc Ân sang xâm lược, Gióng bỗng đòi đi đánh giặc.

☐ 8 Đánh tan giặc, Gióng và ngựa sắt bay lên trời.

- 7) Roi sắt gãy, Gióng nhỏ bụi tre bên đường làm vũ khí.
- 6) Gióng vung roi sắt xông vào quân giặc, giặc chết đầy đường.
- 5) Gióng mặc áo giáp sắt, đội nón sắt, cầm roi sắt, lên ngựa ra trận.

3.3. Bài tập 3 (*Dựa theo nội dung câu chuyện, hoàn chỉnh câu*)

– HS đọc thầm nội dung bài tập, đối chiếu với bài đọc để hoàn chỉnh các câu văn. GV lưu ý HS có thể diễn đạt theo cách của mình, không nhất thiết chép nguyên văn cụm từ trong SGK.

– HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Đời *Hùng Vương thứ sáu*, giặc Ân xâm lược nước ta.
- b) Gióng đã lên ba mà *không biết nói, chẳng biết cười*, mẹ đặt đâu thì nằm đấy.
- c) Nghe tiếng loa tìm người cứu nước, Gióng *bỗng ngồi dậy*, nhờ mẹ mời sứ giả vào.
- d) Ăn xong cơm của dân làng, Gióng vươn vai, đứng dậy, *người bỗng cao lớn lạ thường*.
- e) Bị Gióng đuổi đánh, bọn giặc *chết đầy đường*, kẻ sống sót chạy tán loạn.
- g) Trên đỉnh núi Sóc Sơn, trước khi bay về trời, Gióng *cởi giáp sắt, nón sắt, treo lên một cành cây, quay đầu chào quê hương, rồi cả người và ngựa bay lên trời xanh*.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 4 (*Đọc câu văn và trả lời câu hỏi*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập : HS đọc câu văn tả các hành động của Gióng – kiểu câu có vị ngữ đồng chức. HS phải xác định hành động nào xảy ra trước, hành động nào xảy ra sau, thứ tự các hành động được liệt kê.

– HS đọc nội dung bài tập, làm bài cá nhân (trả lời lần lượt 3 câu hỏi) ; trao đổi đáp án cùng bạn bên cạnh.

– HS phát biểu ý kiến trước lớp.

Đáp án :

a) Những hành động của Gióng : *phá* (xong giặc) – *phi ngựa* lên núi – *cởi* giáp và nón – *treo* (giáp và nón) lên cành cây – *quay đầu chào* quê hương – *bay lên* trời xanh.

b) Thứ tự các hành động : 1) phá xong giặc → 2) phi ngựa lên núi → 3) cởi giáp và nón → 4) treo (giáp và nón) lên cành cây → 5) quay đầu chào quê hương → 6) bay lên trời xanh.

c) Các hành động của Gióng được liệt kê theo thứ tự thời gian : hành động xảy ra trước kể trước, hành động xảy ra sau kể sau.

4.2. Bài tập 5 (*Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu có cấu tạo tương tự câu văn ở bài tập 4*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, giải thích : bài tập giúp các em củng cố hiểu biết vừa học về kiểu câu có các bộ phận vị ngữ đồng chức.

– HS đọc thầm nội dung bài tập, làm việc cá nhân.

– HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- ☐ Đồi Hùng Vương thứ sáu, giặc Ân tràn vào nước ta.
- ☒ Một hôm ra vườn, bà giẫm phải vết chân lạ, từ đấy có mang, sinh ra một cậu bé mặt mũi khôi ngô, đặt tên là Gióng.
- ☒ Một hôm, khi nghe tiếng loa tìm người cứu nước, Gióng bỗng ngồi dậy, đòi mẹ mời sứ giả vào.
- ☐ Gióng bảo sứ giả về tâu vua đúc cho mình ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt, nón sắt để đi đánh giặc.
- ☒ Gióng mặc áo giáp sắt, đội nón sắt, cầm roi sắt, lên ngựa ra trận.
- ☐ Bỗng roi sắt gãy, Gióng bèn nhổ những bụi tre bên đường làm vũ khí.

4.3. Bài tập 6 (*Nghĩa của cụm từ **khắp chợ cùng quê***)

– HS đọc câu văn “*Nhà vua phái sứ giả đi khắp chợ cùng quê tìm người tài cứu nước*” và các phương án giải thích nghĩa của cụm từ *khắp chợ cùng quê*, lựa chọn phương án giải nghĩa đúng.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án – Phương án 1 : Tất cả mọi nơi.

4.4. Bài tập 7 (*Tìm bộ phận câu trả lời câu hỏi **Khi nào ? , Ở đâu ? , Có chuyện gì ?***)

– HS đọc câu văn “*Bấy giờ ở Kẻ Đổng có người đàn bà lớn tuổi, không chồng.*” và các câu hỏi ; xác định các bộ phận của câu, trả lời từng câu hỏi.

– HS phát biểu ý kiến trước lớp.

Đáp án :

a) Bộ phận câu trả lời câu hỏi *Khi nào ?* : “*Bấy giờ*”

b) Bộ phận câu trả lời câu hỏi *Ở đâu ?* : “*ở Kẻ Đổng*”

c) Bộ phận câu trả lời câu hỏi *Có chuyện gì ?* : “*có người đàn bà lớn tuổi, không chồng*”

4.5. Bài tập 8 (*Hoàn chỉnh câu*)

HS đọc thầm nội dung bài tập, làm bài ; báo cáo kết quả.

Đáp án, ví dụ :

a) *Đời Hùng Vương thứ sáu, ở Kẻ Đổng / ở một làng nọ có một cậu bé lên ba mà không biết nói biết cười, đặt đâu nằm đấy.*

b) *Ngày xưa ngày xưa, ở một làng kia có một một cậu bé lên ba mà chẳng biết nói, biết cười, đặt đâu nằm đấy. / có một chàng trai nghèo hiền lành, tốt bụng. / có một cô gái nhà nghèo rất xinh đẹp, ngoan ngoãn.*

c) *Ngày trước, ở làng này có rất nhiều hồ nước xanh trong.*

4.6. Bài tập 9 (*Nhìn tranh, điền vào chỗ trống để tạo những hình ảnh so sánh*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, phân tích mẫu câu có dùng phép so sánh : *nh nhanh như gió.*

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ các con vật, gọi tên các con vật : a) voi, b) sóc, c) kiến, d) rùa, e) thỏ, g) cóc.

– HS đọc thầm các cấu trúc so sánh trong bài tập (*nhANH NHƯ..., CHẬM NHƯ..., KHOẺ NHƯ...*), làm bài cá nhân hoặc trao đổi với bạn bên cạnh về đặc điểm của các con vật ; viết câu có dùng phép so sánh.

– HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

nhANH NHƯ *sóc*

nhÁT NHƯ *thỏ*

gan lì NHƯ *cóc*

CHẬM NHƯ *rùa*

KHOẺ NHƯ *voi*

đông NHƯ *kiến*

4.7. Bài tập 10 (Nối A với B để tạo thành câu)

– HS đọc thầm nội dung bài tập, câu mẫu (*Cơm ăn **mấy cũng** không no*). GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu : từ **mấy** nhấn mạnh ý nghĩa “nhiều”, trái ngược với kết quả ở vế câu tiếp theo.

– HS làm bài, đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

a) Cơm ăn *mấy* – 4) cũng không no.

b) Nước uống *mấy* – 3) cũng không đỡ khát.

c) Giảng *mấy* – 1) cũng không hiểu.

d) Thuốc uống *mấy* – 5) cũng không khỏi bệnh.

e) Bảo *mấy* – 2) cũng không nghe.

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Giống mặc áo giáp sắt, đội nón sắt, cầm roi sắt, lên ngựa ra trận.* 2. *Ngày xưa ngày xưa, **có** một chàng trai nghèo thông minh, tốt bụng.* 3. *Giống **lớn nhanh như thổi**.* 4. *Cơm ăn **mấy cũng** không no.*

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Ảnh minh hoạ ngày hội đua voi, các tranh minh hoạ bài tập 2.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV giới thiệu tên bài chính tả “Ngày hội đua voi ở Tây Nguyên”, hướng dẫn HS quan sát hai tấm ảnh chụp cảnh hội đua voi.

– GV đọc đoạn văn cần viết chính tả. Viết lên bảng giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ mới : *chiêng, tù và, náo nhiệt, lập tức, khổng lồ, bụi, mù mịt, cuốn (vòi), reo hò, hươ (vòi),...*

– 3, 4 HS đọc lại.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn ; chú ý những từ các em dễ viết sai chính tả.

- HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài.
- HS đổi bài cho bạn để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết đoạn văn (bài tập 2)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, suy nghĩ để chọn viết theo 1 trong 2 đề bài đã cho.
 – Với HS chọn đề 2 (*Viết dưới mỗi tranh 1, 2 câu để tạo thành một câu chuyện*), GV nhắc HS : 9 bức tranh trong SGK thể hiện những nội dung chính của truyện *Thánh Gióng*. Các em cần viết 1 hoặc 2 câu dưới mỗi tranh sao cho làm rõ ý chính của từng đoạn truyện.

– HS viết bài ; trao đổi bài với bạn ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét (về nội dung, phát âm, chính tả), chấm điểm.

– GV chấm, chữa bài cho HS.

Ví dụ :

Đề 1 (*Kể về một lễ hội em yêu thích*), HS cần nêu được các ý sau :

- Đó là lễ hội gì ? Diễn ra khi nào, ở đâu ?
- Chương trình của lễ hội gồm có những gì ?
- Em thích nhất điều gì ở lễ hội ?

Đề 2 (*Viết dưới mỗi tranh 1 – 2 câu để tạo thành một câu chuyện*), HS có thể viết như sau :

Tranh a : Đồi Hùng Vương thứ sáu, giặc Ân xâm lược nước ta.

Tranh b : Vua sai sứ giả đi khắp nơi tìm người tài giỏi cứu nước.

Tranh c : Bấy giờ, ở Kẻ Đổng, có cậu bé Gióng đã lên ba mà chẳng nói, cười, đặt đâu nằm đấy.

Tranh d : Nghe tiếng loa của sứ giả, Gióng bỗng ngồi dậy, đòi mẹ mời sứ giả vào.
 Gióng bảo sứ giả tâu vua đúc cho mình ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt, nón sắt để đi đánh giặc.

Tranh e : Cả làng góp gạo cho Gióng ăn, Gióng lớn nhanh như thổi. Gióng mặc áo giáp sắt, đội nón sắt, cầm roi sắt, lên ngựa ra trận.

Tranh g : Gióng vung roi sắt, giặc chết đầy đường. Bọn sống sót hoảng sợ, giẫm lên nhau mà chạy.

Tranh h : Roi sắt gãy, Gióng nhổ những bụi tre trên đường làm vũ khí.

Tranh i : Phá xong giặc, Gióng phi ngựa lên núi Sóc Sơn, cởi giáp và nón, quay đầu chào quê hương.

Tranh k : Gióng cùng ngựa bay lên trời xanh.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 9. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 10 - ÔN TẬP

I - NÓI VỀ SỨC KHOẺ, THỂ THAO

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài tập 2, 4 trong SGK.
- 6 băng giấy viết 6 vế câu ở bên A (bài tập 2) và 6 thẻ từ viết 6 từ ngữ ở bên B.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Điền từ ngữ trong ngoặc đơn vào chỗ trống thích hợp

- HS đọc thầm nội dung bài tập. GV giải đáp thắc mắc nếu có từ ngữ HS chưa hiểu.
- GV hướng dẫn cách làm bài : HS cần điền 7 từ ngữ (*khỏe mạnh, sức khỏe, tiêu chuẩn, khám, giống nhau, bóng đá, đủ*) vào 7 chỗ trống thích hợp trong truyện vui *Khám sức khỏe*. Để điền đúng, các em phải hiểu từ ngữ cần điền, chú ý những từ ngữ đứng trước và đứng sau mỗi chỗ trống.

- HS đọc thầm truyện *Khám sức khỏe*, làm bài.
- HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp trao đổi, thống nhất đáp án.
- GV mời một vài HS đọc lại truyện vui đã hoàn chỉnh ; hỏi HS về tính khôi hài của câu chuyện. (Hai anh em sinh đôi giống nhau như hai giọt nước, cùng cao to, khỏe mạnh. Khi khám sức khỏe, người em đủ tiêu chuẩn vào đội bóng. Người em vào khám lại lần 2 – thay anh – nhưng lại không đủ tiêu chuẩn. Bác sĩ khám ra sao mà vẫn con người ấy, kết quả lại mỗi lúc một khác.)

Đáp án :

- (1) giống nhau ; (2) khỏe mạnh ; (3) bóng đá
(4) sức khỏe ; (5) tiêu chuẩn ; (6) khám ; (7) đủ

2. Nối A với B để tạo thành câu

- HS đọc nội dung bài tập, quan sát các tranh minh hoạ : cây sào, gió, tuyết, (như) đúc, rùa, hòn bi.

- GV giải thích : câu được tạo thành sẽ là câu so sánh, do vậy hai vế A và B khi ghép lại phải phù hợp với nhau về ý nghĩa.

- HS làm bài cá nhân.

- GV có thể tổ chức cho HS báo cáo kết quả làm bài theo cách sau :

- + GV gắn lên bảng các băng giấy đã viết nội dung từng vế câu ở bên A.

- + Mời từng HS lên bảng gắn thẻ từ ở bên B sao cho phù hợp với bên A.

- + Cả lớp trao đổi, thống nhất đáp án :

Đáp án :

- a) Em bé giống mẹ như ... – 4) đúc.
- b) Anh của Bình cao như ... – 1) cây sào.
- c) Mắt Trung tròn như ... – 6) hòn bi.
- d) Da bé Bông trắng như ... – 3) tuyết.
- e) Tú chạy nhanh như ... – 2) gió.
- g) Mơ làm việc gì cũng chậm như ... – 5) rùa.

3. Đọc và trả lời câu hỏi

– HS đọc nội dung của bài tập. GV giải nghĩa từ mới : *triệu chứng, khóc* ; giải thích hai nghĩa của từ *gan* :

- + Nghĩa thứ nhất : một bộ phận của bộ máy tiêu hoá, nằm trong bụng (*lá gan*).
- + Nghĩa thứ hai : tính cách mạnh mẽ, dám làm việc nguy hiểm, dám chịu đựng (*tính gan*).

– HS đọc thầm mẩu chuyện, trả lời các câu hỏi.

– HS phát biểu ý kiến trước lớp.

Đáp án :

- a) Câu chuyện trên xảy ra ở một lớp y tá.
- b) GV hỏi về triệu chứng của bệnh gan.
- c) HS trả lời : triệu chứng của bệnh gan là doạ đấy cũng không sợ, đánh đấy cũng không khóc.
- d) HS đó trả lời không đúng vì hiểu nhầm câu hỏi của GV. GV hỏi về *triệu chứng của bệnh gan* với nghĩa : bệnh của *lá gan* – một bộ phận của bộ máy tiêu hoá. HS hiểu nhầm là *tính gan* của con người. Điều đó làm cho câu chuyện buồn cười. Người ta không bao giờ dùng từ *triệu chứng* để nói về biểu hiện của tính cách gan lì.

4. Gạch chân từ trong ngoặc đơn thích hợp với mỗi chỗ trống

– GV giới thiệu truyện vui *Sợ hết hồn*, hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ truyện, nói về tranh : Trên võ đài thi đấu quyền Anh, một võ sĩ bị đâm ngã lăn ra sàn, mắt nhắm nghiền. Trọng tài đứng trước mặt võ sĩ thắng trận chắc muốn ngăn anh ta sẽ đâm tiếp nhưng vị võ sĩ chiến thắng lại có vẻ rất lo lắng, sợ hãi nhìn võ sĩ nằm trên sàn.

– GV đọc truyện *Sợ hết hồn*, viết lên bảng, giải nghĩa các từ ngữ mới : *an ủi, bại trận, hết hồn, hiệp đấu, ngã lăn, trúng đòn, tưởng là*.

– HS làm bài – gạch chân từ trong ngoặc đơn thích hợp với mỗi chỗ trống.

– HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp trao đổi, thống nhất đáp án.

– GV mời một số HS đọc câu chuyện đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

Sau trận thi đấu (vật, quyền Anh), (huấn luyện viên, thầy giáo) an ủi cậu học trò bại trận...

– Không phải như vậy. (Chưa, Vừa) vào hiệp đấu được mấy giây, bị trúng đòn, cậu (đã, sẽ) ngã lăn ra sàn đấu. Anh ta sợ vì (biết, tưởng) là đã đánh chết cậu.

5. Nói về các môn thể thao ở nơi em sinh sống

– HS đọc yêu cầu của bài tập, các câu hỏi gợi ý. GV giải thích các câu hỏi nếu HS chưa hiểu.

– HS viết bài ; trao đổi bài với bạn ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét (về nội dung, chính tả), chấm điểm.

– GV chấm, chữa bài cho HS.

Ví dụ :

Gia đình em sống ở một tỉnh nằm ở phía Tây của nước Pháp. Mọi người ở đây rất thích chơi thể thao. Những môn thể thao được ưa thích nhất là các môn bóng. Các môn điền kinh như nhảy cao, nhảy xa, chạy cũng được ưa thích. Ở một số câu lạc bộ, nhiều người còn tập cả các môn võ như judo, karate, wushu.

Em rất thích đá bóng. Năm ngoái, em được chọn vào đội bóng của trường. Em đá ở vị trí tiền đạo. Em rất vui mỗi lần ghi được bàn thắng. Em đang cùng các bạn cố gắng tập luyện để tham gia giải vô địch các trường trong tháng tới.

II - NÓI VỀ LỄ HỘI

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Hỏi - đáp về thời gian diễn ra lễ hội

– HS đọc thầm yêu cầu của bài tập và mẫu hỏi – đáp. GV giải đáp thắc mắc của HS (nếu có).

– GV mời 2 HS thực hành hỏi – đáp theo mẫu.

– Từng cặp HS làm bài : em đặt câu hỏi, em kia trả lời, sau đó đổi vai. GV khuyến khích HS đối thoại tự nhiên, sáng tạo.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp nhận xét, bình chọn nhóm thực hành tốt nhất : dùng từ, đặt câu, phát âm đúng, thái độ tự nhiên.

Đáp án, ví dụ :

a) – Bạn có biết hội Lim được tổ chức vào thời gian nào không ?

– Hội Lim được tổ chức vào ngày 13 tháng giêng âm lịch. / Vào ngày 13 tháng giêng âm lịch.

b) – Bạn có biết Tết Nguyên Tiêu được tổ chức vào thời gian nào không ?

– Tết Nguyên Tiêu được tổ chức vào rằm tháng giêng âm lịch. / Vào rằm tháng giêng âm lịch.

c) – Bạn có biết hội Chùa Thầy được tổ chức vào thời gian nào không ?

– Hội Chùa Thầy được tổ chức vào ngày mồng 7 tháng ba âm lịch. / Vào ngày mồng 7 tháng ba âm lịch.

d) – Bạn có biết hội Đền Hùng được tổ chức vào thời gian nào không ?
– Hội Đền Hùng được tổ chức vào ngày mồng 10 tháng ba âm lịch. / Vào ngày mồng 10 tháng ba âm lịch.

2. Điền từ ngữ cho sẵn vào chỗ trống thích hợp

– HS đọc thầm nội dung của bài tập.
– HS làm bài – chọn từ ngữ thích hợp trong ngoặc đơn điền vào chỗ trống trong mỗi câu.

– HS báo cáo kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– GV mời 4 HS đọc lại các câu đã điền đúng (mỗi HS đọc 1 câu).

Đáp án :

a) lễ hội ; b) nghi lễ ; c) anh hùng ; d) dân gian ; e) : (1) ước mơ , (2) cuộc sống

3. Đọc và trả lời câu hỏi

– GV giới thiệu : Đoạn văn cung cấp hiểu biết về một lễ hội dân gian tưởng nhớ các thủ lĩnh của nghĩa quân Tây Sơn, đặc biệt là người anh hùng nông dân đầy tài năng của Việt Nam thế kỉ 18 – vua Quang Trung.

– GV đọc đoạn văn, giải nghĩa từ ngữ mới : *thủ lĩnh, nghĩa quân, anh hùng áo vải, chiến thắng, trống bộ, đánh trận, khí thế, hào hùng...*

– 2 HS tiếp nối nhau đọc trước lớp đoạn văn và các câu hỏi.

– HS đọc thầm các câu hỏi, đối chiếu đoạn văn, tự trả lời.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) Bài văn miêu tả lễ hội Tây Sơn.

b) Lễ hội diễn ra ở xã Nghi Bình, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định vào ngày mồng 5 tháng giêng âm lịch.

c) Lễ hội được tổ chức để tưởng nhớ người anh hùng áo vải Quang Trung, các thủ lĩnh của nghĩa quân Tây Sơn và kỉ niệm chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa (năm 1789), đánh thắng 29 vạn quân Thanh.

d) Tiết mục đặc sắc của ngày hội đó là cuộc thi đánh trống bộ, diễn cảnh đánh trận, gợi lại khí thế hào hùng của nghĩa quân Tây Sơn năm xưa.

III - NÓI VỀ NGHỆ THUẬT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Những tấm ảnh giới thiệu các loại nhạc cụ dân tộc – (SGK, bài 8, trang 79, 80) để HS làm bài tập 2. Tranh, ảnh một số nhạc cụ hiện đại GV và HS sưu tầm được : pi-a-nô, vi-ô-lông, đàn ghi ta, xắc-xơ-phôn.

– Một vài tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 1, 3.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Xếp từ ngữ vào ô thích hợp

– HS đọc thầm nội dung của bài tập. GV giải đáp thắc mắc nếu có từ ngữ HS chưa hiểu.

– GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu của bài tập : Các em cần xếp các từ đã cho vào 3 nhóm (nhóm chỉ *người hoạt động trong ngành nghệ thuật*, nhóm chỉ *hoạt động nghệ thuật*, nhóm chỉ *môn nghệ thuật*).

– HS làm bài. GV phát giấy khổ to đã kẻ bảng phân loại cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên giấy khổ to, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả phân loại. Cả lớp và GV nhận xét.

Đáp án :

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH NGHỆ THUẬT	HOẠT ĐỘNG NGHỆ THUẬT	MÔN NGHỆ THUẬT
diễn viên, nghệ sĩ, nhà văn, nhà viết kịch, ca sĩ, nhà ảo thuật, nhà tạo mốt, họa sĩ, thi sĩ, nhà quay phim	làm thơ, vẽ tranh, quay phim, biểu diễn, hát, múa, viết kịch, viết văn, diễn kịch	chèo, điện ảnh, hội họa, tuồng, cải lương, âm nhạc, xiếc

2. Xác định tên nhạc cụ truyền thống của người Việt Nam

– HS đọc thầm nội dung của bài tập.

– GV yêu cầu HS xem lại những tấm ảnh giới thiệu các loại nhạc cụ dân tộc – (SGK, bài 8, trang 79, 80) ; giới thiệu tranh, ảnh một số nhạc cụ hiện đại mà GV và HS sưu tầm được : pi-a-nô, vi-ô-lông, đàn ghi ta, xắc-xơ-phôn.

– GV lưu ý HS : Các em chỉ gạch dưới tên những nhạc cụ truyền thống – tức là những nhạc cụ đã có từ lâu đời – của người Việt Nam.

– HS làm bài ; trao đổi kết quả với bạn.

– HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

cồng, chiêng, đàn tơ-rưng, đàn bầu, đàn nguyệt, đàn tranh, sáo

3. Nối từ ngữ ở cột A với nghĩa thích hợp ở cột B

– HS đọc thầm nội dung của bài tập. GV giải đáp thắc mắc nếu có từ ngữ HS chưa hiểu.

– GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu của bài tập : nối từ ngữ ở cột bên trái với lời giải nghĩa thích hợp ở cột bên phải.

– HS làm bài. GV phát giấy khổ to đã viết nội dung bài tập cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét.

Đáp án :

- a) Sơn ca – 3) loài chim có giọng hót rất hay.
- b) Biểu diễn – 4) trình bày tiết mục văn nghệ hay võ thuật cho mọi người xem.
- c) Vỗ tay – 2) đập hai bàn tay vào nhau liên tiếp cho thành tiếng để tỏ ý khen.
- d) Sáo – 1) nhạc cụ hình ống nhỏ và dài, có nhiều lỗ tròn, thổi bằng hơi.

* GV giải thích thêm : đồng âm khác nghĩa với từ *sáo* (một loại nhạc cụ) là *sáo* (loài chim sáo).

IV - MỘT SỐ QUY TẮC NGỮ PHÁP

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh, ảnh minh hoạ bài tập 9.
- Giấy khổ to viết nội dung bài tập 1, 4, 10.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Điền **những, chỉ, quá, rất** vào chỗ trống thích hợp

- GV nêu yêu cầu của bài tập ; giải nghĩa lại các từ : **những, chỉ, quá, rất.**

những : nhấn mạnh số lượng nhiều. Ví dụ : *ăn những ba bát cơm.*

chỉ : nhấn mạnh số lượng ít, phạm vi hạn chế. Ví dụ : *nhà chỉ có hai mẹ con.*

quá (dùng trước hoặc sau tính từ và động từ trạng thái, thể hiện ý cảm thán) : ở mức độ cao (*đẹp quá,...*), vượt ra ngoài giới hạn (*dài quá, quá dài,...*).

rất (dùng trước tính từ và động từ trạng thái) : ở mức độ cao (*rất đẹp,...*).

– HS làm bài cá nhân, điền **những, chỉ, quá, rất** vào chỗ trống trong mỗi câu ; trao đổi đáp án cùng bạn bên cạnh. GV phát giấy khổ to đã viết nội dung bài tập cho một số HS.

– Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả làm bài. GV cho cả lớp trao đổi, thống nhất đáp án :

Huệ đã 15 tuổi mà (1) **chỉ** cao 1m40. Bác sĩ bảo như thế là thấp (2) **quá**. Còn Hồng cũng 15 tuổi mà nặng (3) **những** 60 kg. Các bạn bảo Hồng béo (4) **quá**. Bây giờ, Huệ (5) **rất** tích cực chơi thể thao để cho người cao lên. Còn Hồng cũng (6) **rất** chịu khó *ăn kiêng* để cho người *gầy* đi.

2. Điền **đấy mà, ấy mà** vào chỗ trống thích hợp

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; giải thích lại nghĩa cụm từ **đấy mà, ấy mà** (thường dùng ở cuối câu) :

đấy mà : giải thích (với sự khẳng định chắc chắn) về nguyên nhân, nguồn gốc của sự việc.

ấy mà : giải thích (với thái độ khiêm nhường) về nguyên nhân, nguồn gốc của sự việc.

– HS làm bài cá nhân ; tiếp nối nhau đọc kết quả. Cả lớp thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) ... – Bạn Hoa **ấy mà**.

b) ... – Chị Hiền năm ngoái học cùng trường với chúng mình **ấy mà**.

c) ... – Chắc tại bạn chạy nhanh quá **đấy mà**.

d) ... – Bạn ấy xem ti vi nhiều quá **đấy mà**.

e) ... – Không phải mua đâu. Cam tố hái trong vườn nhà **ấy mà**.

3. Sắp xếp các từ ngữ theo thứ tự hợp lí để tạo thành câu

– GV nêu yêu cầu của bài tập, nhắc HS chú ý nhận biết các kết cấu đã học có trong mỗi câu : *lúc thì ... lúc lại ... ; vừa mới ... đã ... ; không chỉ ... mà còn ... ; vừa ... vừa ...* để sắp xếp câu cho đúng.

– HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn.

– HS đọc kết quả làm bài. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.

– GV mời một số HS đọc lại các câu văn đã hoàn thành.

Đáp án :

a) Các động tác của môn võ wushu *lúc thì* nhẹ nhàng, uyển chuyển, *lúc lại* mạnh mẽ, dứt khoát. / Các động tác của môn võ wushu *lúc thì* mạnh mẽ, dứt khoát, *lúc lại* nhẹ nhàng, uyển chuyển.

b) Hùng *vừa mới* tham gia đội tuyển *đã* giành được Huy chương Vàng về môn karate.

c) Anh Ba *không chỉ* là một bác sĩ giỏi *mà còn* là một cầu thủ bóng chuyền xuất sắc. / Anh Ba *không chỉ* là một cầu thủ bóng chuyền xuất sắc *mà còn* là một bác sĩ giỏi.

d) Nồi nước xông *vừa* chữa cảm rất tốt, *vừa* dễ nấu nên được người dân ưa dùng. / Nồi nước xông *vừa* dễ nấu, *vừa* chữa cảm rất tốt nên được người dân ưa dùng.

4. Điền từ **đâu, đấy** vào chỗ trống thích hợp

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; giải thích lại nghĩa của các từ **đâu, đấy** (thường dùng ở cuối câu hoặc cuối đoạn câu).

đâu : nhấn mạnh về điều vừa phủ định trước đó. Ví dụ : *Không phải bạn Nam đâu.*

đấy : nhấn mạnh tính chất xác thực, đích xác của điều được nói đến. Ví dụ : *Bạn Long đấy.*

– HS làm bài cá nhân, điền **đâu, đấy** vào chỗ trống trong mỗi câu ; trao đổi đáp án cùng bạn bên cạnh. GV phát giấy khổ to đã viết nội dung bài tập cho một số HS.

– Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả làm bài. GV cho cả lớp trao đổi, thống nhất đáp án.

– Một số HS đọc lại các lời đối thoại và câu văn đã điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án :

- a) ... – Không phải của tớ (1) **đâu**, của bạn Long (2) **đấy**.
- b) – Bạn Hùng (1) **đấy**. ...
– Đúng rồi. Tớ đang muốn tìm bạn ấy (2) **đấy**.
- c) Xe chạy lúc 8 giờ (1) **đấy**. ... Không đúng giờ là không được (2) **đâu**.

5. Đặt câu có cặp từ **chưa ... đã ...**

– HS đọc thầm nội dung bài tập, câu mẫu (*Lan / học xong / xem ti vi* → *Lan chưa học xong đã xem ti vi*).

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu, xác định vị trí của cặp từ **chưa ... đã ...** trong câu, giúp HS biết thực hiện yêu cầu của bài tập.

– HS làm bài ; tiếp nối nhau đọc kết quả.

Đáp án :

- a) Minh **chưa** xin phép mẹ **đã** đi đá bóng.
- b) Huệ sách **chưa** mở cửa **đã** đông khách.
- c) Bức tranh **chưa** vẽ xong **đã** có người đặt mua.
- d) Cuốn truyện **chưa** đọc xong **đã** đoán được kết thúc.

6. Điền từ thích hợp với mỗi chỗ trống trong câu

– HS đọc thầm nội dung bài tập. GV giải đáp thắc mắc nếu có từ ngữ HS chưa hiểu.

– HS làm bài – dựa vào nội dung mỗi câu văn để lựa chọn từ thích hợp (*thưa, ít, vắng, nhiều, đông, đầy*) điền vào mỗi chỗ trống.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả.

Đáp án :

- a) Ngoài trời lúc này mưa đã **thưa** hạt.
- b) Vì hạn hán, ao hồ còn rất **ít** nước.
- c) Giặc Ân tràn vào **đông** như kiến.
- d) Mùa thu, lá rơi **đầy** đường.
- e) Mùa đông, các khách sạn ở bãi biển rất **vắng** khách.

7. Tìm từ thích hợp với mỗi chỗ trống trong các thành ngữ, tục ngữ

– HS đọc thầm nội dung của bài tập. GV giải thích những từ ngữ HS chưa hiểu (nếu có).

– GV hướng dẫn HS làm bài : các em cần đoán ý của các thành ngữ, tục ngữ, tự tìm từ chỉ mức độ thích hợp điền vào chỗ trống.

– GV mời 1, 2 HS nêu các tính từ chỉ lượng mà các em đã học (*nhiều, ít, đông, đầy, thưa, vắng*).

– HS làm bài ; tiếp nối nhau đọc kết quả. GV chốt lại những câu đúng.

– Một số HS đọc lại các thành ngữ, tục ngữ đã điền từ hoàn chỉnh.

– GV yêu cầu HS học thuộc lòng các thành ngữ, tục ngữ vừa học – phản ánh

kinh nghiệm và quan niệm sống của người Việt Nam từ xa xưa.

Đáp án :

a) *Đông* sao thì nắng, **vắng** sao thì mưa. (GV lưu ý HS : cũng có thể điền vào chỗ trống từ **thưa** nhưng điền từ **vắng** hay hơn vì tạo nên cặp đối lập *đông* – *vắng*.)

b) **Nhiều** no, *ít* đủ.

c) Cửa *ít*, lòng *nhiều*.

d) *Nhiều* của không bằng **nhiều** con. (Có thể điền vào chỗ trống từ **đông** nhưng điền từ **nhiều** hay hơn, tạo nên điệp từ trong câu.)

8. Điền từ **nhiều**, **ít** vào chỗ trống

– HS đọc thầm mẩu truyện “Cô giáo dạy thế nào?”. GV giải đáp thắc mắc nếu có từ ngữ HS chưa hiểu.

– GV hướng dẫn HS cần dựa vào nội dung câu chuyện để điền từ **ít** hoặc **nhiều** vào chỗ trống cho phù hợp.

– HS làm bài ; đọc kết quả.

– GV mời một vài HS đọc lại truyện vui đã điền từ hoàn chỉnh ; hỏi HS về tính khôi hài của truyện. (Đứa con thấy cô giáo hay đặt câu hỏi cho HS suy nghĩ thì tưởng là cô giáo không biết, phải hỏi HS.)

Đáp án :

(1) nhiều ; (2) nhiều ; (3) ít ; (4) ít

9. Chọn từ thích hợp để viết câu tả cảnh trong tranh

– HS đọc yêu cầu của bài tập, quan sát tranh, ảnh trong bài. GV hướng dẫn HS nói về nội dung tranh :

+ Tranh a vẽ gì ? (Vẽ cảnh đường phố giờ cao điểm – mọi người dân đi làm / có thể là đi về nhà sau một ngày làm việc).

+ Tranh b vẽ gì ? (Vẽ một cái cây)

+ Tầm ảnh c chụp cảnh gì ? (Cảnh chợ)

+ Các em cần suy nghĩ xem bức tranh muốn diễn tả như thế nào mức độ (*đông*, *đầy*, *nhiều*, *ít*, *vắng*, *thưa*) của cảnh vật.

– HS làm bài ; trao đổi kết quả với bạn bên cạnh.

– HS đọc kết quả làm bài. GV khuyến khích HS có thể miêu tả cảnh vật theo những cách khác nhau, dùng những tính từ chỉ lượng khác nhau.

Đáp án :

Tranh a : Đường phố rất **nhiều** xe. / Đường phố rất **đông** người. / Đường phố **đầy** xe cộ.

Tranh b : Cây **thưa** lá. / Cành cây rất **thưa** lá.

Tranh c : Chợ rất **đông** người. / Chợ **đầy** người.

10. Hoàn chỉnh câu bằng cách nối từ ngữ ở cột A với từ ngữ thích hợp ở cột B và C

– HS đọc nội dung của bài tập : đọc từ ngữ ở cột A, sau đó đến cột B, cuối cùng là cột C. GV giải nghĩa từ *vỡ sĩ*, giải đáp thắc mắc của HS (nếu có).

– GV gắn lên bảng 1 tờ giấy khổ to đã viết nội dung bài tập, chỉ bảng câu mẫu (a – i – n), giúp HS hiểu yêu cầu của bài tập : các em phải nối từ ngữ ở cột A với từ ngữ thích hợp ở cột B và cột C mới tạo thành câu hoàn chỉnh (câu miêu tả nhiều hoạt động, đặc điểm của cùng một chủ thể).

– HS làm bài. GV phát giấy khổ to cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– GV mời một vài HS đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án :

b) Bông thấy mẹ về – 1) bỏ búp bê – 9) chạy ra đón mẹ.

c) Mọi người chơi kéo co – 4) thi đánh cờ người – 8) thi hát quan họ.

d) Con thỏ ăn cỏ – 5) uống nước – 6) chui vào hang.

e) Tùng ôm bóng – 2) đặt xuống đất – 10) đá mạnh cho Long.

11. Điền dấu phẩy vào chỗ thích hợp trong câu

– HS đọc các câu văn a, b, c, d. GV có thể cho HS xem tranh minh họa áo tứ thân, áo the, khăn xếp, nón quai thao, đấu cờ người, đu quay,...

– GV nhắc HS chú ý dấu phẩy các em cần điền vào mỗi câu sẽ có tác dụng gì – tách trạng ngữ với thành phần chính của câu hay tách các đặc điểm hoặc hoạt động được miêu tả trong câu.

– HS làm bài ; tiếp nối nhau đọc các câu văn đã điền dấu phẩy. GV nhắc HS chú ý nghỉ hơi ngắn ở chỗ có dấu phẩy.

Đáp án :

a) Những điệu múa trong lễ hội thật vui tươi, đầy sức sống.

b) Vào ngày Tết, trẻ em thường được mua quần áo mới, được tiền mừng tuổi.

c) Đến dự hội Lim, mọi người được chơi đu quay, kéo co, đấu cờ người,...

d) Khi hát quan họ, nam thì đội khăn xếp, mặc áo the, nữ thì mặc áo tứ thân, đội nón quai thao.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 10. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 11 - DU LỊCH

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách trao đổi, trò chuyện về du lịch, một số điểm du lịch, tua du lịch ở Việt Nam.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Đặt câu theo mẫu *có ... mới ...* (biểu thị quan hệ điều kiện – kết quả).
- Dùng mệnh đề (cụm chủ – vị) làm định ngữ cho danh từ.
- Liệt kê sự việc, hiện tượng.

b) Từ vựng

- Từ ngữ về du lịch.
- Động từ *có*.

c) Văn hoá

Biết một số kiến thức về du lịch, địa lí, lịch sử Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

CÓ ĐI MỚI THẤY

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Những tấm ảnh minh hoạ bài hội thoại trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có)

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Du lịch* và bài hội thoại ; hướng dẫn HS quan sát các tấm ảnh về cố đô Huế : Đại Nội, ca Huế trên sông Hương, chùa Thiên Mụ, Lăng Khải Định, một góc sông Hương.

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.

– GV giải nghĩa và hướng dẫn HS phát âm đúng từng từ ngữ mới : *hợp đồng, cung điện, lăng tẩm, yên nghỉ, độc đáo, hầm, ca Huế, thả hoa đăng* ; giải nghĩa các câu : *Lăng tẩm Huế là nơi các vua nhà Nguyễn yên nghỉ. Mình có đi mới thấy nhiều cảnh đẹp.*

- HS nghe – đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng tổp 3 HS luyện đọc theo lời ông Hùng, Sơn và Vân, sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- Từng tổp 3 HS phân vai (ông Hùng, Sơn và Vân) thi đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

- HS đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập.
- HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài hội thoại, tự trả lời.
- HS trả lời từng câu hỏi trước lớp.

Đáp án :

- a) Gia đình Sơn đi tham quan Huế vào dịp công ti của bố Sơn tổ chức đi tham quan Huế vào những ngày nghỉ trước Tết.
- b) Tựa du lịch kéo dài trong 4 ngày 3 đêm.
- c) Đoàn tham quan sẽ thăm các cung điện và lăng tẩm ở Huế.
- d) Lăng tẩm là nơi các vua chúa yên nghỉ. Mỗi lăng tẩm thường là một công trình xây dựng rất độc đáo. Tên một số lăng ở Huế : lăng Minh Mạng, lăng Tự Đức, lăng Khải Định, lăng Gia Long.
- e) Tên một số cảnh đẹp ở Huế : sông Hương, núi Ngự, chùa Thiên Mụ, cầu Tràng Tiền,... Không xa Huế còn có bãi biển Thuận An, Vườn Quốc gia Bạch Mã, hầm đường bộ Hải Vân.

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

- Từng tổp 3 HS phân vai các nhân vật (ông Hùng, Sơn và Vân) thực hành hỏi – đáp. Lúc đầu, các em nhìn SGK, hỏi – đáp theo đúng nội dung bài hội thoại. Sau đó thoát li SGK để hỏi – đáp tự do.
- Từng tổp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (Dựa theo mẫu **có ... mới ...** và từ ngữ đã cho, hoàn chỉnh câu)

- HS đọc thầm yêu cầu của bài tập, câu mẫu (*Mình ... [đi, thấy nhiều cảnh đẹp] → Mình **có** đi **mới** thấy nhiều cảnh đẹp*). GV phân tích câu mẫu giúp HS hiểu đó là kiểu câu có cặp phụ từ **có ... mới ...** biểu thị quan hệ điều kiện – kết quả.
- HS làm bài ; đọc từng câu trước lớp.

Đáp án :

- a) Các bạn *có* tập thể dục thường xuyên *mới* khỏe.
- b) Bà *có* uống thuốc *mới* khỏi bệnh.
- c) Em *có* đi bơi nhiều *mới* bơi giỏi.
- d) Các em *có* cố gắng học *mới* đạt kết quả tốt.
- e) Chúng ta *có* đọc sách nhiều *mới* hiểu biết rộng.

5.2. Bài tập 4 (Nối các từ ngữ ở cột A với cột B và thêm **có ... mới ...** để tạo câu. Viết lại câu).

– HS đọc nội dung bài tập, mẫu câu (*Bài hát đó hay – trẻ em thích hát → Bài hát đó **có** hay (thì) trẻ em **mới** thích hát*). GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cách làm bài : các em phải nối từ ngữ ở cột A với cột B sao cho phù hợp, đồng thời thêm cặp từ *có ... mới* vào vị trí thích hợp trong câu.

– HS làm bài, viết câu văn đã đặt vào dòng kẻ ở dưới.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Bộ quần áo đó *có* đẹp – 2) (thì) bé Bông *mới* mặc.
- b) Khách sạn đó *có* phục vụ tốt – 1) (thì) khách *mới* đến đông.
- c) Quyển sách đó *có* hay – 5) (thì) nhiều người *mới* tìm đọc.
- d) Bãi biển đó *có* sạch – 3) (thì) nhiều người *mới* đến tắm biển.
- e) Quả cam này *có* ngọt – 4) (thì) Nam *mới* ăn.

5.3. Bài tập 5 (Chuyển đổi câu theo mẫu)

– HS đọc nội dung bài tập, câu mẫu (*Các vua nhà Nguyễn yên nghỉ ở lăng tẩm Huế. → Lăng tẩm Huế là nơi các vua nhà Nguyễn yên nghỉ*). GV giải thích : Trong câu mới chuyển đổi, cụm từ *nơi các vua nhà Nguyễn yên nghỉ* có một cụm chủ – vị (*các vua nhà Nguyễn yên nghỉ*) làm định ngữ cho danh từ *nơi*.

– HS làm bài ; đọc kết quả. GV có thể tổ chức cho HS báo cáo kết quả theo cách : mời 1 HS đọc câu a – HS khác chuyển đổi nhanh câu a theo mẫu, cứ tiếp tục như vậy với các câu b, c, d. Cả lớp thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a) Đà Lạt là nơi Festival hoa diễn ra hai năm một lần.
- b) Nhà hàng này là nơi khách du lịch thường ăn trưa.
- c) Huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ là nơi lễ hội Đền Hùng diễn ra hằng năm.
- d) Phú Xuân, nay là thành phố Huế, là nơi vua Quang Trung lên ngôi năm 1788.

5.4. Bài tập 6 (Điền cụm từ đã cho vào chỗ trống thích hợp)

– HS đọc bài tập. GV giải thích : các cụm từ được điền vào câu đều là những cụm từ có một cụm chủ – vị làm định ngữ.

– HS làm bài ; báo cáo kết quả trước lớp.

Đáp án :

- a) – Đó là *nơi mẹ tôi sinh ra*.
- b) – À, đó là *bức tranh anh Nam mới vẽ*.
- c) – Nó là *món quà mà bạn tôi tặng tôi*.
- d) – Anh có nhớ *người anh gặp hôm qua không ?*

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Mình **có** đi **mới** thấy nhiều cảnh đẹp*. 2. *Huế **là nơi** nhà Nguyễn chọn làm kinh đô*.

II - LUYỆN NGHE

CÁ SẤU SỢ CÁ MẬP

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài nghe trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài *Cá sấu sợ cá mập*, nêu yêu cầu của bài : sau khi nghe, HS sẽ làm bài tập trắc nghiệm lựa chọn và kể lại được câu chuyện vừa nghe.
- HS quan sát tranh minh hoạ, nói về cảnh trong tranh : Một vị khách du lịch về mặt khiếp sợ khi nghe ông chủ khách sạn giải thích điều gì đó. Trong đầu ông chủ khách sạn là hình ảnh cá sấu và cá mập.

2. Nghe – hiểu

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ☒ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

CÁ SẤU SỢ CÁ MẬP

Có một khu du lịch ven biển mới mở khá đông khách. Khách sạn nào cũng hết phòng. Bỗng xuất hiện một tin làm mọi người sợ hết hồn : hình như bãi tắm có cá sấu.

Một số khách đem ngay chuyện này ra hỏi chủ khách sạn :

- Ông chủ ơi, chúng tôi nghe nói bãi tắm này có cá sấu. Có phải vậy không, ông ?
- Chủ khách sạn quả quyết :
- Không ! Ở đây làm gì có cá sấu !
- Vì sao vậy ?
- Vì ở những vùng biển sâu như thế này nhiều cá mập lắm. Mà cá sấu thì rất sợ cá mập.

Các vị khách nghe xong, khiếp đảm, mặt không còn một giọt máu.

TRUYỆN VUI NƯỚC NGOÀI

- HS đọc thầm các câu hỏi và phương án trả lời của bài tập 1.
- HS nghe bài nghe lần 1 (nghe thầy cô đọc hoặc nghe đĩa).
- HS nghe bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu lựa chọn phương án trả lời đúng trong bài trắc nghiệm.

- HS nghe bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu.

Đáp án :

- a) Khách tắm biển lo lắng... – Bãi tắm có cá sấu. (ô2)
- b) Ông chủ khách sạn quả quyết... – Bãi tắm không có cá sấu. (ô2)
- c) Ông chủ khách sạn quả quyết như thế... – Vì bãi tắm có nhiều cá mập mà cá sấu thì sợ cá mập. (ô2)
- d) Khi nghe chủ khách sạn giải thích, thái độ của khách – Khiếp đảm. (ô3)
- e) Khách có thái độ như vậy... – Vì cá mập đáng sợ hơn cá sấu. (ô1)

2. 2. Bài tập 2 (Kể lại câu chuyện vừa nghe)

- HS nghe lại một lần nữa câu chuyện – người kể có thể là 1 HS trong lớp.
- Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, chấm điểm.

III - LUYỆN ĐỌC

THẮNG CẢNH HẠ LONG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh hoạ bài đọc trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài *Thắng cảnh Hạ Long*, khai thác những hiểu biết của HS về vịnh Hạ Long.
- HS xem ảnh, nói về cảnh trong ảnh : Trong vịnh, có nhiều hòn đảo với những hình dạng khác nhau. Trên mặt biển có nhiều tàu, thuyền qua lại.

2. Nghe và đọc

GV hướng dẫn HS luyện đọc từng đoạn, đọc cả bài theo quy trình như những bài trước. Chú ý giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *vịnh, bỗng bênh, lạ, cổ tích, hang động, ngâm, vách núi, phun (ra), bức trường thành, chống ngoại xâm, đáy biển*.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1

- HS đọc thầm các câu hỏi của bài tập, tự trả lời các câu hỏi.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- Vịnh Hạ Long nằm ở vùng Đông Bắc Việt Nam.
- Vịnh Hạ Long có 1 969 hòn đảo lớn, nhỏ.
- Có đảo giống như một người đang đứng hướng về đất liền. Có đảo giống như một con rồng đang bay lượn trên mặt nước. Có đảo giống như một ông lão đang ngồi câu cá,...
- Tên gọi “Hạ Long” có nghĩa là “rồng hạ cánh”. Theo một câu chuyện dân gian, gần 2 000 hòn đảo trên vịnh là những hạt ngọc được rồng mẹ và một đàn rồng con phun ra, tạo một bức trường thành giúp dân ta chống ngoại xâm.
- Vịnh Hạ Long của Việt Nam được công nhận là Di sản văn hoá và thiên nhiên của thế giới năm 1994.

g) Thành phố du lịch Hạ Long mỗi năm đón hàng triệu khách từ khắp nơi trong nước và nước ngoài. Thành phố có trên 50 khách sạn, trong đó có nhiều khách sạn 4 – 5 sao ; có đội thuyền rồng du lịch trên 150 chiếc. Nhiều chương trình hấp dẫn như du lịch dưới đáy biển, nhà hàng, khách sạn trong lòng biển,... đang được chuẩn bị để đón du khách vào những năm tới.

3.2. Bài tập 2 (Chọn từ ngữ trong bài đọc điền vào chỗ trống trong câu)

– HS đọc thầm từng câu văn, đối chiếu với bài đọc, tự điền từ thích hợp với mỗi chỗ trống.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) “rồng hạ cánh” ; b) bức tranh ; c) bay lượn ; d) đang ngồi câu cá ; e) hang động

3.3. Bài tập 3 (Hoàn thành câu)

– HS đọc thầm yêu cầu của bài tập. GV giải thích : Các em phải hoàn thành câu bằng cách thêm bổ ngữ so sánh.

– HS tự làm bài tập, trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.

– HS tiếp nối nhau đọc câu văn đã đặt.

Đáp án mở. Ví dụ :

a) Mặt biển giống như *một tấm thảm xanh*.

b) Những cánh buồm trên sông giống như *những chiếc lá khổng lồ*.

c) Đoàn tàu chạy trên sườn núi giống như *những con rắn đang bò*.

d) Toà nhà giống như *một quả núi / một toa tàu khổng lồ*.

3.4. Bài tập 4 (Giải thích ý nghĩa của những con số)

– GV hướng dẫn HS đọc đúng các con số trong bài tập.

– HS dựa theo câu mẫu (*Trên 150 : là số lượng thuyền của đội thuyền rồng du lịch.*), đối chiếu bài đọc, tự làm bài tập, trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

– 1 500 km² : là diện tích của vịnh Hạ Long.

– 1 969 : là số lượng các hòn đảo lớn, nhỏ trên vịnh.

– 1468 : là năm vua Lê Thánh Tông đã dừng chân và cho khắc một bài thơ của nhà vua vào vách núi Bài Thơ bên bờ vịnh.

– 1994 : là năm khu thắng cảnh vịnh Hạ Long của Việt Nam được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá và thiên nhiên có giá trị đặc biệt của thế giới.

– Trên 50 : là số lượng khách sạn của thành phố du lịch Hạ Long.

3.5. Bài tập 5 (Thêm từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để miêu tả số lượng người, vật)

– HS đọc nội dung bài tập, câu mẫu (*Đội thuyền rồng du lịch ... → Đội thuyền rồng du lịch có (trên) 150 chiếc*). GV giải thích :

+ Bài tập giúp các em biết cách nói về số lượng người, vật của một tập hợp.

+ Em có thể nói một số lượng chính xác (VD : *150 chiếc*) hoặc ước chừng (VD : *trên 150 chiếc, gần 150 chiếc, khoảng 150 chiếc*).

+ Khi đặt câu, các em cần chú ý sử dụng các loại từ (*người, cái, con, chiếc...*) cho đúng.

- HS làm bài tập, trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.
- HS đọc kết quả.

Đáp án mở. Ví dụ :

- a) Đoàn khách du lịch *có 50 người*.
- b) Đàn gà trong sân *có trên 30 con*.
- c) Hộp bút chì màu của Trà Mi *có 12 chiếc*.
- d) Đám đông ở đằng kia *có trên 100 người*.
- e) Túi sách này *có 5 cuốn sách*.
- g) Mỗi đội bóng đá *có 11 cầu thủ*.

3.6. Bài tập 6 (*Xem tranh, hoàn chỉnh câu*)

– HS đọc nội dung bài tập, câu mẫu (*Từ trên cao nhìn xuống, vịnh Hạ Long như một bức tranh khổng lồ với những đảo và hang, động tuyệt đẹp, có hình dạng khác nhau. **Có** đảo giống như một người đang đứng hướng về đất liền. **Có** đảo giống như một con rồng đang bay lượn trên mặt nước. **Có** đảo giống như một ông lão đang ngồi câu cá*). GV giải thích : bài tập giúp các em biết liệt kê sự vật, sự việc bằng cách sử dụng các động từ *có ... có....*

- HS quan sát các tranh minh họa, làm bài ; đọc kết quả.

Đáp án :

- a) ... Có em (1) đang đá bóng. Có em đang (2) chơi búp bê. Có em (3) đang vẽ tranh.
- b) ... Có quyển là (1) sách Lịch sử. Có quyển là (2) sách Vật lí. Có quyển là (3) sách Tiếng Anh.
- c) ... Có cái là (1) áo khoác. Có cái là (2) áo dài. Có cái là (3) áo sơ mi.

3.7. Bài tập 7 (*Hoàn chỉnh câu theo mẫu*)

– HS đọc nội dung bài tập, câu mẫu (*Thành phố có 50 khách sạn ... → Thành phố có 50 khách sạn, **trong đó có** nhiều khách sạn 4 – 5 sao*). GV giải thích : bài tập giúp các em biết cách nói về sự có mặt của những sự vật, sự việc nhất định trong một tập hợp sự vật, sự việc.

- HS làm bài ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án

- a) Việt Nam có nhiều cảnh đẹp, *trong đó có* vịnh Hạ Long, Sa Pa, Đà Lạt.
- b) Hạ Long đang chuẩn bị nhiều chương trình du lịch hấp dẫn, *trong đó có* du lịch dưới đáy biển, nhà hàng, khách sạn trong lòng biển.
- c) Hội chợ có nhiều mặt hàng, *trong đó có* mặt hàng tranh thêu, tranh sơn mài.
- d) Gia đình em đã đi du lịch nhiều nơi, *trong đó có* Nha Trang, Huế.

* HS đọc và ghi nhớ mẫu câu : 1. *Vịnh Hạ Long có nhiều hang động đẹp, **trong đó có** động Thiên Cung và hang Sừng Sốt*. 2. ***Có** đảo giống như một người đang đứng hướng về đất liền. **Có** đảo giống như một con rồng đang bay lượn trên mặt nước. **Có** đảo giống như một ông lão đang ngồi câu cá*.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Hai tấm ảnh giới thiệu *Khách sạn ở Thành phố Hồ Chí Minh*.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV giới thiệu bài chính tả *Khách sạn ở Thành phố Hồ Chí Minh*, 2 tấm ảnh minh họa 2 khách sạn 5 sao : khách sạn New World và khách sạn Caravelle.
- GV đọc bài chính tả ; viết lên bảng giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *tiêu chuẩn, 5 sao, tạp chí, vị trí, cảm thấy, hài lòng,...*
- 3, 4 HS đọc lại bài chính tả trước lớp.
- GV yêu cầu HS chú ý những từ ngữ mới như : *tiêu chuẩn, 5 sao, tạp chí, vị trí, cảm thấy, hài lòng*.
- Cả lớp đọc thầm lại bài chính tả ; chú ý những từ ngữ mới, những từ các em dễ viết sai.
- HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài – đọc mỗi cụm từ hoặc câu 2 lần.
- HS đổi bài cho bạn để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết một bài miêu tả về một khách sạn mà em ở (bài tập 2)

- HS đọc yêu cầu của bài tập, các câu hỏi gợi ý.
- GV nêu thời gian làm bài ; nhắc HS : Cần huy động vốn từ và các mẫu câu đã học để viết được đoạn văn khoảng 100 chữ. Các em có thể viết theo cách trả lời lần lượt từng câu hỏi hoặc viết tự do, dựa theo các gợi ý.
- HS viết bài ; trao đổi bài với bạn ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét (về nội dung, chính tả).
- GV chấm, chữa bài cho HS.

Đáp án mở. Ví dụ:

Trong một lần đi nghỉ ở Đà Lạt với gia đình, em đã được ở khách sạn Rạng Đông.

Đó là một khách sạn không lớn nhưng khá đẹp. Khách sạn ở trung tâm thành phố, nằm trên một ngọn đồi. Phía trước khách sạn trồng rất nhiều hoa đẹp. Phòng ở sạch sẽ và khá tiện nghi. Trong phòng có ti vi, điện thoại. Nhân viên khách sạn rất lịch sự và phục vụ rất tốt. Em cảm thấy thoải mái trong một tuần nghỉ ở đó.

Em rất thích khách sạn Rạng Đông. Em mong sẽ có dịp trở lại Đà Lạt và trở lại với khách sạn này.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 11. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 12 - THIÊN NHIÊN – MÔI TRƯỜNG

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách trao đổi, trò chuyện về thiên nhiên, môi trường ở Việt Nam.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Đặt câu theo mẫu ... *nào cũng* ... ; *thế nào cũng* ... ; *tha hồ mà* ...

– Đặt câu cảm thán.

– Đặt câu có vị ngữ là cụm chủ vị.

– Đặt câu tồn tại.

b) Từ vựng

– Từ ngữ về thiên nhiên, môi trường.

– Từ ngữ cảm thán : *a, ồ, eo ôi, ôi.*

c) Văn hoá

Biết một số kiến thức về thiên nhiên, môi trường ở Việt Nam, địa lí Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

CÂY CỐI Ở ĐÂY XANH TƯƠI QUÁ !

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Những tấm ảnh minh hoạ bài hội thoại.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Thiên nhiên – Môi trường* và bài hội thoại *Cây cối ở đây xanh tươi quá !* ; hướng dẫn HS quan sát các tấm ảnh minh hoạ bài hội thoại : đi ghe, xuồng trên các kênh, rạch ở đồng bằng sông Cửu Long ; rừng đước; hàng dừa nước, hàng dừa cạn) và trái dừa nước thường thấy ở đồng bằng sông Cửu Long.

2. Nghe và đọc

GV hướng dẫn HS luyện đọc từng đoạn, đọc cả bài, đọc phân vai theo lời nhân vật (Tâm, Hạnh, Thái). Chú ý giải nghĩa và hướng dẫn HS phát âm đúng từng từ ngữ mới : *lái xuồng, rạch (kênh), dừa nước, tha hồ, phù sa, mùa nước nổi...*

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp)

- HS đọc trước lớp các thông tin ở bài tập 1.
- HS đọc thầm lại các thông tin, đối chiếu với bài hội thoại, xác định từng thông tin đưa ra đúng hay sai.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

	ĐÚNG	SAI
a) Thái sống ở đồng bằng sông Cửu Long.	✓	
b) Thái lái xuồng đưa Tâm và Hạnh đi tham quan.	✓	
c) Người ở đây ít dùng ghe, xuồng.		✓
d) Đất ở đây rất tốt vì là đất phù sa của sông Tiền.	✓	
e) Tháng 7, tháng 8 là mùa nước nổi ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.		✓

3.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập 2.
- HS đọc thầm các câu hỏi, đối chiếu bài hội thoại, tự trả lời câu hỏi.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Tâm và Hạnh đi tham quan ở đồng bằng sông Cửu Long. Các bạn ấy đến đó lần đầu.
- b) Kênh, rạch là đường dẫn nước từ sông vào ruộng.
- c) Người dân ở vùng sông nước đi lại bằng ghe, xuồng.
- d) Cây cối ở đó rất xanh tươi.
- e) Tên một số loại cây ăn trái ở đồng bằng sông Cửu Long là : xoài, chôm chôm, nhãn, cam, quýt, bưởi, sầu riêng,...
- g) Mùa nước nổi ở đồng bằng sông Cửu Long thường vào tháng 9, tháng 10. Thái bảo Tâm và Hạnh dừng đến vào mùa nước nổi vì lúc đó nước lên lớn lắm. Có năm nước ngập đến 2, 3 mét.

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 3)

- Từng tổp 3 HS (đóng vai Tâm, Hạnh, Thái) thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại. Lúc đầu, các em nhìn SGK, hỏi – đáp theo đúng nội dung bài hội thoại. Sau đó, thoát li SGK, hỏi – đáp tự do.
- Từng tổp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 4 (Viết tiếp câu, dùng từ **tha hồ** theo mẫu)

- HS đọc nội dung của bài tập, câu mẫu (*Ở đây có rất nhiều loại trái cây.* → *Ở đây có rất nhiều loại trái cây. Các em sẽ **tha hồ** (mà) thưởng thức).* GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cách làm bài.
- HS viết câu ; trao đổi đáp án cùng bạn.
- HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Thư viện này có rất nhiều sách. Các em *thà hồ* mà đọc.
- b) Cửa hàng này có nhiều quần áo đẹp. Chúng ta *thà hồ* mà chọn.
- c) Món ăn miền Nam ở đây rất nhiều. Các bạn *thà hồ* mà thưởng thức.
- d) Chợ Đà Lạt có rất nhiều hoa đẹp. Các bạn *thà hồ* mà mua / ngắm.
- e) Phòng tranh này có nhiều tranh của các họa sĩ nổi tiếng. Chúng ta *thà hồ* mà xem.

5.2. Bài tập 5 (Dùng các từ ngữ đã cho kết hợp với **nào ... cũng ...** để tạo câu)

– HS đọc nội dung của bài tập, câu mẫu (*nhà ở đây / ghe, xuống → Nhà **nào ở đây cũng có ghe, xuống***).

– Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 4.

Đáp án :

- a) Nhà *nào ở đây cũng có vườn cây ăn trái*.
- b) Trường *nào ở thành phố này cũng có thư viện hoặc phòng đọc sách*.
- c) Phòng *nào của khách sạn Hương Sen cũng đẹp và đầy đủ tiện nghi*.
- d) Gian hàng *nào của siêu thị Thăng Long cũng phong phú các loại hàng hoá*.
- e) Tỉnh *nào ở đồng bằng sông Cửu Long cũng nhiều kênh, rạch*.
- g) Tháng 9, tháng 10 *nào ở đồng bằng sông Cửu Long cũng là mùa nước nổi*.

5.3. Bài tập 6 (Thay từ in đậm trong câu bằng cụm từ **thế nào cũng**)

– HS đọc nội dung của bài tập, câu mẫu (*Chúng em **chắc chắn** sẽ trở lại đây. → Chúng em **thế nào cũng** sẽ trở lại đây*). GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cách làm bài : các em phải thay từ in đậm **chắc chắn** / **nhất định** = **thế nào cũng**.

– HS làm bài ; đọc kết quả. GV có thể tổ chức cho HS báo cáo kết quả theo cách : mời 1 HS đọc lần lượt từng câu a, b, c, d, e cho các bạn khác lần lượt chuyển đổi từng câu theo mẫu.

Đáp án :

- a) Bé Bông *thế nào cũng sẽ hát bài **Cháu lên ba***.
- b) Chị Lan *thế nào cũng sẽ mua chiếc áo bằng lụa tơ tằm đó*.
- c) Nam *thế nào cũng sẽ tìm đọc cuốn **Lá cờ thêu sáu chữ vàng***.
- d) Chiều nay trời *thế nào cũng sẽ mưa to*.
- e) Hè này lớp Hà *thế nào cũng sẽ đi tham quan và tắm biển ở Vũng Tàu*.

5.4. Bài tập 7 (Chuyển đổi các câu ở bài tập 6 theo mẫu)

– HS đọc nội dung của bài tập, câu mẫu (*Chúng em **thế nào cũng** sẽ trở lại đây. → **Thế nào** chúng em **cũng** sẽ trở lại đây*). GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cách làm bài : các em có thể tách rời cụm từ **thế nào – cũng**, đặt chúng ở vị trí khác để tạo nên những câu văn linh hoạt hơn.

– HS làm bài ; đọc kết quả.

Đáp án

- a) ***Thế nào** bé Bông **cũng** sẽ hát bài **Cháu lên ba***.
- b) ***Thế nào** chị Lan **cũng** sẽ mua chiếc áo bằng lụa tơ tằm đó*.
- c) ***Thế nào** Nam **cũng** sẽ tìm đọc cuốn **Lá cờ thêu sáu chữ vàng***.

- d) *Thế nào* chiều nay trời *cũng* sẽ mưa to. / Chiều nay *thế nào* trời *cũng* sẽ mưa to.
e) *Thế nào* hè này lớp Hà *cũng* sẽ đi tham quan và tắm biển ở Vũng Tàu.

5.5. Bài tập 8 (*Viết câu cảm thán có dùng từ ngữ cảm thán **a, ồ, eo ôi, ôi** phù hợp với mỗi tình huống*)

– HS đọc nội dung của bài tập, các câu mẫu :

- **A**, mẹ về ! (vui mừng, thích thú)
- **Ồ**, cây cối ở đây xanh tươi quá ! (ngạc nhiên, bất ngờ)
- **Eo ôi**, con chó to quá ! (sợ hãi)
- **Ôi**, đôi giày của em bị ướt rồi ! (than thở)

GV giúp HS phân tích các câu mẫu để hiểu : tùy theo từng tình huống, các em phải biết viết câu cảm thán phù hợp.

– HS làm bài ; đọc kết quả.

Đáp án :

- a) – A, Bình đến rồi ! / – A, Bình đã đến !
- b) – Eo ôi, con rắn ! / – Eo ôi, con rắn to quá !
- c) –Ồ, cây nhãn này sai quả quá !
- d) – Ôi, ti vi bị hỏng rồi !
- e) –Ồ, chợ trên sông ! / –Ồ, chợ trên sông này ! / –Ồ, chợ trên sông vui quá !
- g) – A, trời mưa rồi ! / – A, mưa rồi ! /

5.6. Bài tập 9 (*Sắp xếp các từ ngữ thành câu, có dùng từ **mời** hoặc **rủ***)

– HS đọc thầm nội dung của bài tập ; làm bài.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án :

- a) Nam *rủ* bạn đi thư viện.
- b) Tuấn *mời* các bạn đi ăn kem. / Các bạn *mời* Tuấn đi ăn kem.
- c) Họ *rủ* nhau đi xem phim.
- d) Nụ *mời* ông bà Tư thưởng thức món ăn của quê Nụ.
- e) Điệp *rủ* các bạn đi tham quan khu di tích Củ Chi bằng xe buýt.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. Các em **tha hồ** mà thưởng thức trái cây miền Nam. 2. Nhà **nào** ở đây **cũng** có ghe, xuồng. 3. **Thế nào** chúng em **cũng** sẽ trở lại đây.

II - LUYỆN NGHE

LÀM RUỘNG HAY CÀU CÁ ?

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài nghe trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên câu chuyện *Làm ruộng hay câu cá ?*, nêu yêu cầu của bài : sau khi nghe, HS trả lời một số câu hỏi, kể lại câu chuyện vừa nghe.

– HS quan sát tranh minh họa, miêu tả cảnh trong tranh : Góc bên trái tranh là hình ảnh một người đàn ông đội nón, đang cấy lúa trên một thửa ruộng. Góc bên phải tranh là hình ảnh một người đàn ông khác, vẻ mặt rất vui, đang câu cá bên bờ sông. Người đang câu cá đang ngoái cổ lại nói gì đó với người đang cấy ruộng. Phía trên đầu anh ta là hình ảnh bản đồ thế giới với 2 / 3 diện tích là biển và 1 / 3 là đất đai.

2. Nghe – hiểu

LÀM RUỘNG HAY CÂU CÁ ?

Anh Ba và anh Năm đều là nông dân. Anh Ba thì thích trồng cây, làm ruộng, còn anh Năm thì thích câu cá. Hai anh thường cãi nhau về sở thích.

Anh Ba nói với anh Năm :

– Ruộng đất của anh màu mỡ. Anh sẽ giàu nếu dành nhiều thời gian để làm ruộng và bớt thời gian đi câu cá.

Anh Năm trả lời :

– Anh đã xem bản đồ thế giới chưa ? Nếu xem, anh sẽ thấy hai phần ba (2 / 3) quả đất là nước và chỉ có một phần ba (1 / 3) là đất mà thôi. Vì vậy, tôi dùng hai phần ba thời gian của mình để câu cá và một phần ba thời gian để làm ruộng.

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu $\checkmark$ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

– HS đọc các câu hỏi và phương án trả lời của bài tập 1.

– HS nghe câu chuyện lần 1 (nghe thầy cô đọc hoặc nghe đĩa). GV viết lên bảng giải nghĩa và hướng dẫn HS phát âm các từ ngữ mới : *trồng cây, làm ruộng, màu mỡ, bớt (thời gian), quả đất,...*

– Trước khi nghe câu chuyện lần 2, GV hỏi HS :

+ Truyện có mấy nhân vật ? (Hai nhân vật)

+ Các nhân vật tên là gì ? (Ba, Năm)

– HS nghe câu chuyện lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu lựa chọn phương án trả lời đúng.

– HS nghe câu chuyện lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu.

Đáp án :

a) Anh Ba thích – Làm ruộng. (ô1)

b) Anh Năm thích – Câu cá. (ô2)

c) Theo anh Ba – Anh Năm có thể giàu nếu dành nhiều thời gian để làm ruộng. (ô1)

d) Anh Năm nói là – Hai phần ba (2 / 3) quả đất là nước. (ô3)

2. 2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

– HS đọc các câu hỏi của bài tập 2, sau đó xem lại kết quả làm bài tập 1.

- HS nghe lại câu chuyện lần 4.
- HS trả lời câu hỏi, trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.
- HS phát biểu.

Đáp án :

- a) Anh Ba và anh Năm đều là nông dân.
- b) Sở thích của anh Ba là trồng cây.
- c) Sở thích của anh Năm là câu cá.
- d) Anh Ba khuyên anh Năm : “Ruộng đất của anh màu mỡ. Anh sẽ giàu nếu dành nhiều thời gian để làm ruộng và bớt thời gian đi câu cá”.
- e) Anh Năm dùng 2 / 3 thời gian của mình để câu cá vì cho rằng 2 / 3 quả đất là nước.
- g) Anh Năm dùng 1 / 3 thời gian của mình để làm ruộng vì 1 / 3 quả đất là đất.

3. Kể lại câu chuyện vừa nghe (bài tập 3)

- GV mời 1 HS khá, giỏi kể lại câu chuyện.
- Từng cặp HS kể lại mẩu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, chấm điểm.

III - LUYỆN ĐỌC

VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Những tấm ảnh minh hoạ bài đọc, bài tập 2.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài đọc *Vườn Quốc gia Cát Tiên*, hướng dẫn HS xem ảnh, nói về cảnh trong các tấm ảnh : dòng sông, rừng cây, những cây cổ thụ, vườn bậc má, chim.

2. Nghe và đọc

GV hướng dẫn HS luyện đọc từng đoạn, cả bài. Chú ý giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *bao bọc, trắng cỏ, bằng phẳng, trắng xoá, dòng thác, cổ thụ, xen, hoang dã, loài thú,...*

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các câu hỏi.
- HS đọc thầm các câu hỏi, tự trả lời.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Vườn Quốc gia Cát Tiên nằm trên vùng đất của ba tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Lâm Đồng.
- b) Vườn rộng 73 878 hec-ta.

c) Rừng già Cát Tiên có sông suối bao bọc xung quanh. Rừng ở đây vừa có đồi, vừa có bãi ven sông, vừa có những trảng cỏ rộng lớn, bằng phẳng.

d) Tên gọi rừng Cát Tiên được giải thích : Ngày xưa, các nàng tiên thường xuống những bãi cát này vui đùa trong dòng nước trong mát nên rừng được gọi là Cát Tiên.

e) Bàu Sấu nằm ở trung tâm của rừng Cát Tiên, là nơi chứa nước rộng nhất, trong đó có nhiều loại cá, đặc biệt có cả cá sấu nước ngọt.

g) Vườn Quốc gia Cát Tiên trở thành điểm du lịch hấp dẫn của miền Đông Nam Bộ Việt Nam vì có vẻ đẹp hoang dã, tự nhiên, với khoảng 62 loài thú, 121 loài chim, 440 loài cây gỗ, 133 loài hoa lan,...

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 2 (*Dựa vào tranh và từ ngữ cho dưới tranh, đặt câu theo mẫu*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu (*Giữa vịnh **nổi lên** mấy hòn đảo*), giúp HS hiểu : Đây là những câu chỉ sự tồn tại của sự vật, hiện tượng. Chúng được gọi là câu tồn tại. Để hoàn thành câu, các em cần :

+ Dựa vào các từ ngữ cho dưới tranh.

+ Dựa vào tranh.

– GV đọc các từ ngữ dưới mỗi tranh ; giải nghĩa các từ ngữ mới : *tảng đá, cổ thụ,...*

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh, nói về vị trí của các sự vật trong tranh :

Tranh a : Một tảng đá giữa sông.

Tranh b : Hai cây hoa mai mọc giữa rừng.

Tranh c : Một ngôi chùa nằm phía sau cây cổ thụ.

Tranh d : Một chiếc thuyền đi trên biển.

– HS quan sát tranh và dựa vào những từ ngữ cho dưới tranh, đặt câu.

– HS phát biểu ý kiến

Đáp án :

a) Giữa dòng sông **nổi lên** một tảng đá lớn.

b) Giữa khu rừng **mọc lên** hai cây hoa mai.

c) Phía sau cây cổ thụ **hiện ra** một ngôi chùa.

d) Trên biển **xuất hiện** một chiếc thuyền.

4.2. Bài tập 3 (*Sắp xếp các từ ngữ đã cho thành câu*)

– HS đọc nội dung bài tập, câu mẫu (*rất to / thân / cây cổ thụ / nhiều → Nhiều cây cổ thụ **thân rất to***). GV giải thích : bài tập yêu cầu các em đặt câu có vị ngữ là mệnh đề (cụm chủ – vị).

– HS làm bài cá nhân ; trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

a) Con búp bê này **mắt đẹp quá !**

b) Cái áo của chị **tay dài quá !**

c) Cuốn sách đó **bìa màu vàng !**

d) Em bé đó **mũi cao**.

e) Cô ấy **da rất trắng**.

* HS đọc và ghi nhớ mẫu câu : 1. Giữa vịnh **nổi lên** mấy hòn đảo. 2. Nhiều cây cổ thụ **thân rất to**.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Những tấm ảnh minh hoạ bài *Bạn có biết ?*.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV đọc bài *Bạn có biết ?* ; giới thiệu các tấm ảnh minh hoạ bài (ong, cá mập trắng, gấu Bắc Cực) ; viết lên bảng giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *ong, đỉnh đầu, mặt ong, nhắm (mắt), gấu Bắc Cực*.

– 3, 4 HS đọc lại bài chính tả.

– Cả lớp đọc thầm lại bài chính tả, chú ý những từ ngữ mới, những từ ngữ các em dễ viết sai chính tả.

– HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài – đọc mỗi cụm từ hoặc câu 2 lần ; cuối cùng sẽ đọc lại cả bài để HS xem lại bài viết.

– HS đổi bài cho bạn để kiểm tra cho nhau hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết một bài nói về cảnh đẹp của một vùng mà em biết (bài tập 2)

– HS đọc yêu cầu của bài tập. GV trả lời thắc mắc của HS (nếu có) ; lưu ý HS cần viết một bài văn khoảng 150 chữ.

– HS viết bài ; trao đổi bài với bạn ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét (về nội dung, chính tả).

– GV chấm, chữa bài cho HS.

Đáp án mở. Ví dụ :

Trong những lần được đi du lịch, tham quan, em đã được biết nhiều cảnh đẹp. Một trong những cảnh đẹp mà em thích nhất là bãi biển Long Hải ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bãi biển Long Hải ở cách thành phố Vũng Tàu khoảng 30 km về hướng Đông Bắc. Cảnh thiên nhiên ở đây thật đẹp. Trên đồi, núi dọc ven biển là những rừng cây xanh tốt. Phía dưới là bãi biển Long Hải với bãi cát vàng rất sạch. Trước mặt là đại dương, xa xa tàu thuyền qua lại nhộn nhịp. Biển Long Hải sóng êm, yên tĩnh. Nằm ở phía tây là thành phố biển Vũng Tàu. Phía tây bắc là dãy núi cao có rừng cây bao phủ.

Cảnh đẹp như thế nên bãi biển Long Hải đã trở thành điểm tham quan thú vị của nhiều du khách trong và ngoài nước.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 12. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 13 - KINH TẾ

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách trao đổi, trò chuyện về một số vấn đề đơn giản trong đời sống kinh tế Việt Nam và nước ngoài.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Thêm trạng ngữ chỉ nguyên nhân vào câu : trạng ngữ là mệnh đề (cụm C – V). Phân biệt các quan hệ từ *vì, nhờ, tại, do*.

– củng cố kỹ năng sử dụng các động từ tình thái *cần, nên, phải*.

– củng cố kỹ năng sử dụng các tính từ chỉ lượng *nhiều, ít, đông, đầy,...*

– Thể hiện ý cầu khiến bằng các từ *mong, yêu cầu, đề nghị*.

b) Từ vựng

Từ ngữ về kinh tế.

c) Văn hoá

– Số liệu về kinh tế Việt Nam.

– Doanh nhân Việt Nam (Bạch Thái Bưởi).

I - HỘI THOẠI

NHÀ THƠ VÀ NHÀ KINH TẾ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Ảnh minh họa bài hội thoại.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Kinh tế*, tên bài hội thoại và chân dung nhà kinh tế Philip Kotler, chân dung nhà thơ Thanh Thảo.

2. Nghe và đọc

HS luyện đọc theo quy trình như những bài trước. GV chú ý giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *hội thảo, marketing, diễn thuyết, kinh doanh*,

buôn bán, nuốt, trí tưởng tượng, phong phú, thương trường, cạnh tranh, chia sẻ, cộng đồng, bự, xoá sổ, thương hiệu, công xưởng, văn phòng,... ; tổ chức cho từng cặp HS luyện đọc tiếp nối theo các lượt lời của phóng viên, nhà thơ Thanh Thảo.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (*Trả lời câu hỏi*)

HS đọc các câu hỏi ; đối chiếu với bài hội thoại, trả lời từng câu hỏi.

Đáp án :

- a) Philip Kotler là cha đẻ của marketing hiện đại.
- b) Nhà thơ Thanh Thảo nghe như nuốt từng lời của Kotler vì thấy giữa quan điểm kinh doanh của Philip Kotler với thơ ca có điểm chung là cái đẹp và trí tưởng tượng phong phú.
- c) Quan điểm kinh doanh của Kotler đẹp ở chỗ : các nhà kinh doanh phải biết cách “cùng thắng”, phải biết sống chia sẻ với cộng đồng.
- d) Kinh doanh “cùng thắng” là cùng thành công, không có nghĩa là phải cạnh tranh, người thắng, người thua, “cá lớn nuốt cá bé”.
- e) Theo Kotler, “khách hàng là sếp bự nhất” vì họ có thể cùng lúc sa thải tổng giám đốc, các giám đốc, toàn bộ nhân viên và xoá sổ công ti nếu quyết định không mua hàng của công ti ấy nữa.
- g) Kotler nghĩ rằng Việt Nam có thể trở thành “bếp ăn của thế giới” vì người Việt Nam nấu ăn ngon, Việt Nam có nhiều món ăn nổi tiếng.

3.2. Bài tập 2 (*Giải thích những cụm từ và câu*)

HS đọc nội dung bài tập, trao đổi cùng bạn để giải nghĩa các cụm từ và câu ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- Một mất một còn : người mất người còn, kẻ thắng người thua.
- Cá lớn nuốt cá bé : người mạnh hơn thì thắng người yếu.
- Xoá sổ : làm biến mất.
- Trung Quốc là “công xưởng của thế giới” : Trung Quốc có nhiều người, nhân công giá rẻ, Trung Quốc nhận sản xuất, gia công nhiều hàng hoá cho nhiều doanh nghiệp trên thế giới.
- Ấn Độ là “văn phòng của thế giới” : Ấn Độ là nước rất phát triển về sản xuất máy vi tính, có nhiều nhân viên văn phòng của các doanh nghiệp, các cơ quan nước ngoài.
- Việt Nam có thể trở thành “bếp ăn của thế giới” : Việt Nam có thể phát triển bằng cách làm những món ăn ngon thu hút khách du lịch quốc tế.

3.3. Bài tập 3 (*Trả lời câu hỏi*)

HS suy nghĩ, phát biểu ý kiến riêng về những quan điểm của Philip Kotler.

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 4)

– Từng cặp HS đóng vai phóng viên và nhà thơ Thanh Thảo, hỏi – đáp theo bài hội thoại. Lúc đầu các em nhìn sách, sau đó thoát li sách, có thể thay đổi câu chữ trong bài hội thoại.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 5 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước những câu là câu khiến)

– HS đọc nội dung bài tập. GV lưu ý các em : Câu khiến là câu dùng để nêu yêu cầu, đề nghị, mong muốn,... của người nói, người viết với người khác. Khi viết, cuối câu khiến có dấu chấm than (!) hoặc dấu chấm.

– HS làm bài, phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- ☐ Nhà thơ Thanh Thảo tham dự cuộc hội thảo về marketing.
- ☒ Các nhà kinh doanh phải biết cách “cùng thắng”.
- ☒ Các nhà kinh doanh phải biết chia sẻ với cộng đồng.
- ☐ Quan điểm kinh doanh của Philip Kotler có điểm giống thơ ca.
- ☒ Việt Nam cần tìm con đường riêng để xây dựng thương hiệu.
- ☒ Nhà kinh doanh phải giàu trí tưởng tượng.

5.2. Bài tập 6 (Nối câu ở cột A với lời giải nghĩa thích hợp ở cột B)

– HS đọc nội dung bài tập : đọc câu văn ở bên A trước, lời giải thích ở bên B sau.

– GV giải thích : bài tập giúp các em hiểu sự khác biệt của từ **phải**, **cần**, **nên** trong câu.

– HS làm bài tập, trao đổi ý kiến cùng bạn.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) Các nhà kinh doanh **phải** biết cách cùng thắng. – 2) Không làm như vậy không được, vì đó là yêu cầu bắt buộc.

b) Các nhà kinh doanh **cần** biết cách cùng thắng. – 3) Không thể không làm như vậy, vì nếu không làm sẽ có hại.

c) Các nhà kinh doanh **nên** biết cách cùng thắng. – 1) Làm như vậy tốt hơn, có lợi hơn.

5.3. Bài tập 7 (Điền **cần** hoặc **nên**, **phải** vào chỗ trống thích hợp. Giải thích vì sao em dùng từ đó)

HS đọc yêu cầu của bài tập. GV nhắc HS cần suy nghĩ khi lựa chọn điền vào chỗ trống từ **cần** hoặc **nên**, **phải**, để có thể giải thích lí do lựa chọn của mình.

Đáp án :

a) Muốn thắng trên thương trường, nhà kinh doanh **phải** có trí tưởng tượng phong phú. (Bắt buộc phải có trí tưởng tượng phong phú mới thắng được trên thương trường.)

b) Muốn thành công, nhà kinh doanh **phải** biết chia sẻ với cộng đồng. (Ngày nay, bắt buộc phải biết chia sẻ với cộng đồng, nhà kinh doanh mới thành công.)

c) Việt Nam **cần** tìm con đường riêng để xây dựng thương hiệu. (Không thể không tìm một con đường riêng cho mình, nếu không sẽ có hại.)

d) Theo tôi, Việt Nam **nên** trở thành bếp ăn của thế giới. (Lời khuyên : làm như vậy sẽ tốt hơn.)

e) Chúng ta **cần** suy nghĩ về lời khuyên của Philip Kotler. (Không thể không nghĩ về lời khuyên của Philip Kotler.)

5.4. Bài tập 8 (Dùng các động từ **đề nghị, **yêu cầu** hoặc **mong** để đặt câu trong các tình huống thích hợp)**

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV phân tích câu mẫu (*Cảnh sát dừng xe của Thanh vì anh đi quá nhanh. Họ muốn xem bằng lái xe của Thanh. Họ nói : “Yêu cầu anh cho xem bằng lái xe.”*) giúp HS hiểu : bài tập giúp các em biết cách dùng các động từ **đề nghị**, **yêu cầu**, **mong** đúng tình huống.

– HS làm bài, phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) Mai viết thư cho Trang. Mai muốn Trang trả lời thư của Mai sớm. Mai viết : “Chị rất **mong** sớm nhận được thư em đấy”.

b) Trong bệnh viện, hai bệnh nhân nói chuyện âm ỉ trong khi mọi người nghỉ trưa. Bác sĩ bảo họ : “**Đề nghị** hai bác không làm ồn !”.

c) Nam mượn sách của thư viện rất lâu rồi mà không trả. Nhân viên thư viện gọi điện cho Nam, nói : “**Đề nghị** / **Yêu cầu** anh gửi trả sách cho thư viện !” (Nếu nhắc nhở lần đầu tiên thì nên dùng từ **đề nghị**. Nếu đã nhắc rồi mà Nam vẫn không chịu trả sách thì dùng từ **yêu cầu**.)

d) Bác Khanh bị ốm phải nằm bệnh viện. Mai và Lan đến thăm bác. Trước khi ra về, các em nói với bác : “Chúng cháu **mong** bác chóng khỏe”.

e) Cô giáo hi vọng tất cả học sinh trong lớp sẽ vượt qua kì thi học kì II. Cô nói với các em : “Cô rất **mong** tất cả các em sẽ vượt qua kì thi”.

g) Trong rạp chiếu phim, ông Minh hút thuốc lá. Nhân viên của rạp đến gần ông và nói : “**Đề nghị** ông không hút thuốc !” (Dùng từ **yêu cầu** cũng được, nhưng đó là một mệnh lệnh rất nghiêm khắc và nặng nề; dù sao, ông Minh cũng là khách hàng của rạp. Chỉ nên dùng từ **yêu cầu** khi đã được nhắc một lần mà ông Minh vẫn cố tình hút thuốc).

5.5. Bài tập 9 (Ghép A với B thành câu)

– HS đọc nội dung bài tập (đọc vế câu ở bên A trước, vế câu ở bên B sau).

– HS suy nghĩ, ghép vế câu ở bên A thích hợp với vế câu ở bên B.

Đáp án :

a – 3 : Nhờ sống ở Việt Nam lâu, Lân biết nhiều về những đổi mới của Việt Nam.

b – 1 : Vì giá xăng và giá vàng trên thế giới tăng, giá hàng tiêu dùng trong nước cũng tăng.

c – 4 : Tại mấy điểm kém, Thuỷ không được vui.

d – 2 : Do thông minh và chăm chỉ, Phương đã trở thành sinh viên giỏi nhất.

5.6. Bài tập 10 (Điền các từ **nhờ**, **vì** hoặc **tại vì** vào chỗ trống)

HS đọc yêu cầu của bài tập, suy nghĩ để điền đúng **nhờ**, **vì**, **tại vì** vào chỗ trống thích hợp.

Đáp án :

a) **Vì** / **Nhờ** học giỏi, Hà được bố thưởng một chiếc xe đạp mi ni.

b) **Nhờ** mẹ, ngôi nhà lúc nào cũng sạch.

c) **Vì** / **Tại vì** mãi chơi, Sơn và Tuấn không làm bài tập.

d) **Nhờ** Phương nên Lân được tham gia chương trình “Mùa hè xanh”.

e) Hùng đã làm xong bài toán khó **nhờ** sự giúp đỡ của bố.

g) Hoa được các bạn rất yêu mến **vì** / **nhờ** tốt bụng.

* **Chú ý :**

– Dùng từ **nhờ** nếu đó là một việc tốt, có lợi.

– Dùng từ **tại vì** (hoặc **tại**) nếu đó là một việc không tốt, không có lợi.

– Trước danh từ, cụm danh từ, “vì” ngụ ý đó là một việc không tốt, không có lợi. Trong các trường hợp còn lại, “vì” có ý nghĩa trung tính (không tốt, không xấu).

* HS đọc lại các mẫu câu cần ghi nhớ : 1. Các bạn **cần (nên, phải)** đọc quyển sách này. 2. **Để nghị (mong, yêu cầu)** các bạn đọc quyển sách này. 3. **Vì (tại, nhờ)** mưa to, em ở nhà.

II - LUYỆN NGHE

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2007

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Những tấm ảnh minh hoạ bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài *Kinh tế Việt Nam năm 2007*, nêu yêu cầu : sau khi nghe, HS sẽ làm bài tập trắc nghiệm lựa chọn, điền được những số liệu cần thiết vào bảng, đối thoại được cùng bạn về tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2007.

– GV hướng dẫn HS quan sát những tấm ảnh minh hoạ bài nghe : nông dân chăn nuôi bò, trồng rau, dắt trâu đi cày, điều khiển máy gặt ; công nhân đang hàn, làm việc bên những chiếc cần cầu ; tàu thuỷ đi trên biển.

2. Nghe – hiểu

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2007

Năm 2007, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thứ nhì châu Á. So với năm 2006 :

- Tổng sản lượng trong nước (GDP) tăng 8,48%.
- Hàng hoá xuất khẩu tăng 21,5%.
- Số khách quốc tế đến Việt Nam tăng 18% (4,23 triệu lượt người).
- Số hộ nghèo giảm 0,72%, còn 14,75%.
- Riêng về bưu chính, viễn thông :
 - + Tổng số thuê bao điện thoại : 46 triệu (54,08% dân số).
 - + Số người dùng internet : 18,2 triệu (21,4% dân số).

Tuy nhiên, năm 2007 cũng là năm giá cả (CPI) tăng trên 12%, cao nhất trong nhiều năm qua.

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ☒ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

- HS đọc thầm yêu cầu của bài tập 1.
- HS nghe nội dung bài nghe. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *tăng trưởng, sản lượng, tổng số,...*
- HS nghe nội dung bài nghe lần 2, đánh dấu xác định thông tin đúng.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu ý kiến, thống nhất đáp án :

Đáp án :

- a) Năm 2007, Việt Nam được đánh giá là nước – Có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thứ nhì châu Á (ô 1)
- b) Năm 2007, tổng sản lượng trong nước (GDP) tăng – 8,48% (ô 3)
- c) Năm 2007, ở Việt Nam – Chỉ số hộ nghèo giảm (ô 3)

2.2. Bài tập 2 (Điền số liệu vào bảng)

HS đọc nội dung bài tập. Nghe lại bài nghe lần nữa, vừa nghe vừa điền nhanh các số liệu vào bảng.

Đáp án :

	TĂNG	GIẢM
a) Hàng hoá xuất khẩu	21,5%	
b) Bưu chính, viễn thông – Tổng số thuê bao điện thoại – Số người dùng internet	54,08% dân số (46 triệu) 21,4% dân số (18,2 triệu)	
c) Số khách quốc tế đến Việt Nam	18% (4,23 triệu lượt người)	
d) Số hộ nghèo		0,72% (còn 14,75%)

3. Cùng bạn đối thoại về tốc độ tăng trưởng của kinh tế Việt Nam năm 2007
(bài tập 3)

- HS đọc lại đáp án của bài tập 1, 2.
 - Từng cặp HS đối thoại về tốc độ tăng trưởng của kinh tế Việt Nam năm 2007.
- Sau đó thi đối thoại trước lớp.

III - LUYỆN ĐỌC

“VUA TÀU THUỶ” BẠCH THÁI BƯỞI

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh, ảnh minh hoạ bài đọc, bài tập 5 trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài đọc “*Vua tàu thuỷ*” *Bạch Thái Bưởi* ; hướng dẫn HS quan sát, nói về tranh, ảnh minh hoạ : chân dung Bạch Thái Bưởi, những chiếc tàu thuỷ của ông đang đi lại tấp nập trên sông.

2. Nghe và đọc

GV tổ chức cho HS luyện đọc. Chú ý giải nghĩa, hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : (bán hàng) *rong*, *hãng buôn*, *nhà in*, *khai thác mỏ*, *nản chí*, *vận tải*, *đường thuỷ*, *bỏ tiền*, *bỏ ống*, *vô kể*, *sửa chữa*, *trông nom*, *anh hùng*,...

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp, cho biết thông tin đúng hay sai. Nếu sai, hãy cho thông tin đúng)

HS đọc các thông tin, đối chiếu với bài đọc, đánh dấu lựa chọn ý trả lời đúng ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

	ĐÚNG	SAI
a) Bạch Thái Bưởi là cháu nhà họ Bạch.		✓
Thông tin đúng : Bạch Thái Bưởi là con nuôi nhà họ Bạch.		
b) 21 tuổi, ông Bưởi làm thư kí cho một hãng buôn.	✓	
c) Ngoài 21 tuổi, ông Bưởi tự kinh doanh, làm nhiều nghề.	✓	
d) Có lúc mất hết, ông Bưởi rất nản chí.		
Thông tin đúng : ông Bưởi không bao giờ nản chí.		✓
e) Ông Bưởi mở công ti vận tải đường thuỷ lúc tàu của người Hoa, người Pháp đã chiếm hết các đường sông miền Bắc.	✓	

3.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

HS đọc các câu hỏi, đối chiếu bài đọc, trả lời từng câu hỏi.

Đáp án :

- a) Để thắng các chủ tàu người nước ngoài, Bạch Thái Bưởi đã cho người đến các bến tàu diễn thuyết. Trên mỗi chiếc tàu, ông dán dòng chữ “Người ta thì đi tàu ta” và treo một cái ống để khách nào đồng tình với ông thì bỏ tiền vào ống giúp sức cho chủ tàu.
- b) Khách đi tàu của Bạch Thái Bưởi ngày một đông vì Bạch Thái Bưởi đã biết làm cho khách ủng hộ phát triển nền kinh tế Việt Nam.
- c) Một “anh hùng kinh tế” là người rất giỏi kinh doanh.

3.3. Bài tập 3 (Trả lời câu hỏi)

HS đọc câu hỏi *Nhờ đâu Bạch Thái Bưởi thành công ?* và các phương án.

Đánh dấu ☒ vào ☐ trước những câu trả lời đúng :

- ☒ Nhờ kinh doanh giỏi.
- ☐ Nhờ đã từng thất bại.
- ☒ Nhờ không nản chí trước khó khăn.
- ☒ Nhờ biết làm cho khách đồng tình với mình.
- ☒ Nhờ mua được các xưởng sửa chữa tàu.
- ☐ Nhờ được các chủ tàu người Pháp, người Hoa giúp đỡ.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 4 (Dựa vào nội dung bài đọc, điền từ thích hợp **nhiều, đông, vô kể, vắng** vào chỗ trống)

- HS đọc thầm nội dung bài tập ; điền từ thích hợp vào chỗ trống.
- HS phát biểu ý kiến. GV chốt lại lời giải đúng.
- Nhiều HS đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Bạch Thái Bưởi làm rất *nhiều* nghề.
- b) Nhờ ông Bưởi biết kinh doanh, khách đi tàu của ông rất *đông*.
- c) Tàu của các ông chủ nước ngoài ngày càng *vắng* khách.
- d) Xưởng sửa chữa tàu của ông Bưởi có rất *nhiều* kĩ sư giỏi.
- e) Khi bỏ ống, tiền đồng rất (1) *nhiều*, tiền xu thì (2) *vô kể*.

4.2. Bài tập 5 (Chọn từ thích hợp **thưa, nhiều, vô kể** điền vào chỗ trống)

- HS đọc yêu cầu của bài tập, quan sát tranh minh hoạ ý e, nói về tranh : một đàn chim từ khu rừng bay lên bầu trời. Chúng nhiều vô kể.
- HS viết bài ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Cậu bé rằng rất *thưa*.
- b) Trong hồ, có rất (1) *nhiều* tôm, tép, còn cá con thì (2) *vô kể*.
- c) Ông nội tôi bị ốm. Tóc ông bây giờ rất *thưa*.
- d) Mùa thu là mùa lá rụng. Trên cành, lá rất (1) *thưa* còn trên mặt đất, lá vàng rụng (2) *vô kể*.
- e) Ở khu rừng này, có rất (1) *nhiều* loài vật, còn chim thì (2) *vô kể*. ...

4.3. Bài tập 6 (*Đặt câu hỏi cho bộ phận câu in đậm*)

– HS đọc từng câu văn. GV giải thích : bài tập yêu cầu các em đặt câu hỏi cho bộ phận in đậm – bộ phận trạng ngữ chỉ nguyên nhân.

– GV mời 1 HS làm mẫu.

– HS làm bài.

Đáp án :

- a) Vì sao nhà họ Bạch nhận Bưởi làm con nuôi và cho ăn học ?
- b) Vì sao khách chọn đi tàu của Bạch Thái Bưởi ?
- c) Do đâu / Vì sao / Tại sao các chủ tàu người nước ngoài phải bán lại tàu ?
- d) Tại sao / Vì sao các chủ tàu nước ngoài đã thua ?
- e) Nhờ đâu / Vì sao Bạch Thái Bưởi đã thắng các chủ tàu người nước ngoài ?

4.4. Bài tập 7 (*Trả lời câu hỏi*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giúp HS phân tích câu mẫu (*Nhờ ai em biết nói tiếng Việt ? → Nhờ bà em biết nói tiếng Việt.*) để hiểu yêu cầu của bài tập.

– HS làm bài.

Đáp án :

- a) Do Bưởi khôi ngô, nhà họ Bạch nhận Bưởi làm con nuôi.
- b) Vì vắng khách, các chủ tàu người Hoa, người Pháp phải bán lại tàu cho Bạch Thái Bưởi.
- c) Nhờ thông minh, có tài kinh doanh, Bạch Thái Bưởi đã trở thành một anh hùng kinh tế.
- d) Do món ăn Việt Nam rất ngon, khách nước ngoài thích món ăn Việt Nam.

* **Chú ý** : Cũng giống như từ *vì*, khi đứng trước danh từ, cụm danh từ, quan hệ từ *do* ngụ ý đó là một việc không tốt, không có lợi. Trong các trường hợp còn lại, *do* có ý nghĩa trung tính (không tốt, không xấu).

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Tiền đồng rất **nhiều**, tiền xu thì **vô kể**.*
2. *Do vắng khách, các chủ tàu nước ngoài phải bán lại tàu.*

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Tranh minh hoạ bài tập 2 – chân dung vua Lý Thái Tông.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV đọc đoạn văn cần viết chính tả trong bài “*Vua tàu thủy*” Bạch Thái Bưởi.
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn ; chú ý những từ các em dễ viết sai chính tả.

Ví dụ : *đường thủy, chiếm, diễn thuyết, xưởng, sửa chữa,...*

- HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài.
- HS đổi bài cho bạn để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Điền từ ngữ thích hợp với mỗi chỗ trống (bài tập 2)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; giới thiệu chân dung vua Lý Thái Tông, nói về ông : một vị vua nổi tiếng thời Lý, có nhiều công trạng, được ca ngợi. Ông sinh năm 1000, mất năm 1054.

- HS đọc thầm, làm bài, phát biểu ý kiến.
- Nhiều HS đọc lại truyện *Vua Lý Thái Tông đi cày*.

Đáp án :

(1) phát triển ; (2) nhân dân ; (3) làm việc ; (4) giảm ; (5) no đủ ; (6) đem ; (7) gấm vóc ; (8) không dùng

3. Trả lời câu hỏi (bài tập 3)

- HS đọc thầm các câu hỏi, tự trả lời.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – trả lời các câu hỏi trước lớp.

Đáp án :

a) Vua Lý Thái Tông tự cày ruộng để lấy gạo làm xôi cúng, để trăm họ noi theo. / để nhân dân noi theo, chăm chỉ công việc nhà nông. / để thể hiện vua rất quan tâm phát triển sản xuất nông nghiệp. / ...

b) Khi được mùa, nhà vua ra lệnh giảm một nửa tiền thuế cho dân vì cho rằng : “Trăm họ đã no đủ, trăm lo gì không no đủ”. / vì vua rất thương dân. / ...

c) Vua Lý Thái Tông dạy cung nữ dệt gấm vóc để khuyến khích nhân dân dùng hàng trong nước. / để tỏ ý từ nay sẽ dùng hàng tự dệt, không dùng hàng nước Tống nữa.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 13 ; tiếp nối nhau đặt câu với các từ ngữ mới.

BÀI 14 - XÃ HỘI

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách trao đổi, trò chuyện về một số vấn đề xã hội ở Việt Nam và nước ngoài.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Thêm trạng ngữ chỉ mục đích vào câu : trạng ngữ là mệnh đề (cụm C – V).

– Sử dụng câu cầu khiến để hỏi.

b) Từ vựng : Từ ngữ về đời sống xã hội.

c) Văn hoá

– Số liệu về cư dân Việt Nam.

– Một số thành phố lớn ở Việt Nam.

– Cuộc đấu tranh xoá đói, giảm nghèo.

I - HỘI THOẠI

BẦU OI, THƯƠNG LẤY BÍ CÙNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Những tấm ảnh minh hoạ bài hội thoại.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Xã hội* và bài hội thoại *Bầu ơi, thương lấy bí cùng* ; hướng dẫn HS quan sát các tấm ảnh minh hoạ, nói về những tấm ảnh : Sân khấu có hàng chữ : “Hoa hậu các dân tộc Việt Nam.” Năm cô gái đứng trên sân khấu. Cô gái đứng giữa đoạt giải hoa hậu.

2. Nghe và đọc

GV tổ chức cho từng cặp HS luyện đọc trong nhóm, luyện đọc trước lớp theo các lượt lời của MC Quốc Đạt, H.Linh. Chú ý giải nghĩa các từ ngữ mới : *thí sinh, hội hợp, giàn, đùm bọc, sâu sắc, tập quán, vang dội, hội trường...*

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

- HS tiếp nối nhau đọc từng câu hỏi, đối chiếu bài hội thoại, trả lời từng câu hỏi.
- HS phát biểu ý kiến ; thống nhất câu trả lời đúng.

Đáp án :

- a) HLin là thí sinh số 86, 19 tuổi, người dân tộc Gia-rai, ở huyện Chư Prông, là con thứ hai trong gia đình. HLin đang học năm thứ 2, ngành Y, Trường Đại học Tây Nguyên.
- b) HLin chọn học ngành Y vì muốn làm bác sĩ để chữa bệnh cho đồng bào quê mình.
- c) HLin tham gia chung kết cuộc thi Hoa hậu các dân tộc Việt Nam.
- d) HLin bắt thăm câu hỏi có nội dung : “Chị có suy nghĩ gì về câu ca dao sau : Bầu ơi, thương lấy bí cùng / Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”.
- e) Em có đồng tình với câu trả lời của HLin không ? (Đồng tình). Theo em, Ban Giáo khảo sẽ đánh giá câu trả lời đó thế nào ? (Ban giám khảo sẽ đánh giá cao câu trả lời của HLin).

4. Học thuộc lòng câu ca dao “Bầu ơi, thương lấy ... ” (bài tập 2)

HS nhắm học thuộc lòng câu ca dao ; thi đọc thuộc lòng câu ca dao trước lớp.

5. Hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 3)

- Từng cặp HS đóng vai MC Quốc Đạt và HLin, hỏi – đáp theo bài hội thoại. Lúc đầu các em nhìn SGK, sau đó thoát li SGK.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

6. Luyện tập về ngữ pháp

6.1. Bài tập 4 (*Chuyển câu đã cho thành câu khiến có hình thức câu hỏi*)

- GV nêu yêu cầu của bài tập ; phân tích câu mẫu (HLin hãy giới thiệu thêm một chút về mình. → HLin **có thể** giới thiệu thêm một chút về mình **không** ?), giúp các em hiểu cách chuyển câu khiến thành câu khiến có hình thức câu hỏi.
- HS làm bài ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) HLin *có thể* cho biết vì sao bạn thích học ngành Y *không* ?
- b) Anh *có thể* cho biết ý kiến về câu trả lời của thí sinh số 86 *không* ?
- c) Sơn *có thể* kể cho các bạn nghe về “vua tàu thủy” Bạch Thái Bưởi *không* ?
- d) Phương *có thể* mời MC Quốc Đạt tham gia chương trình này *không* ?

6.2. Bài tập 5 (*Chuyển đổi câu theo mẫu*)

- GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (HLin hãy cho khán giả biết lí do bạn chọn học ngành Y. → **Chắc** khán giả rất muốn biết vì sao HLin chọn học ngành Y **đấy**.), giúp các em hiểu cách chuyển câu khiến thành câu khiến có hình thức câu kể.

- HS làm bài, tiếp nối nhau đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

- a) *Chắc* khán giả rất muốn HLin giới thiệu thêm một chút về mình *đấy*.

- b) *Chắc* Ban giám khảo rất muốn biết ý kiến của anh về câu trả lời của thí sinh *đấy*.
- c) *Chắc* các bạn rất muốn nghe Sơn kể về “vua tàu thủy” Bạch Thái Bưởi *đấy*.
- d) *Chắc* các nhà kinh doanh Việt Nam rất muốn Philip Kotler nói về marketing hiện đại *đấy*.

6.3. Bài tập 6 (*Chuyển đổi câu theo mẫu*)

- HS đọc câu mẫu (*Bầu hầy thương bí. → Bầu [hầy] thương **lấy** bí.*). GV phân tích, giúp HS hiểu : phó từ **lấy** thể hiện một đề nghị khiêm tốn nhưng tha thiết.
- HS làm bài, phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Bác sĩ HLin hãy cứu **lấy** cháu bé.
- b) Hoa hãy giữ **lấy** tấm ảnh làm kỉ niệm.
- c) Hai chị em hãy đùm bọc **lấy** nhau.
- d) Con hãy học **lấy** một nghề cho thật giỏi.

6.4. Bài tập 7 (*Đặt câu hỏi cho bộ phận câu in đậm*)

- HS đọc nội dung bài tập. GV nhắc các em đọc kĩ câu mẫu (*HLinh muốn làm bác sĩ **để chữa bệnh cho đồng bào quê mình**. → HLin muốn làm bác sĩ để làm gì ?* để hiểu cách làm bài.

- HS làm bài ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) *Vì cái gì* Việt sẽ trở thành nhà kinh doanh ?
- b) Nhà kinh doanh phải có trí tưởng tượng phong phú *để làm gì* ?
- c) Bạch Thái Bưởi cho dán trên mỗi chiếc tàu dòng chữ “Người ta thì đi tàu ta” *để làm gì* ?
- d) Vua Lý Thái Tông dùng vải tự dệt *nhằm mục đích gì* ?

6.5. Bài tập 8 (*Điền **để**, vì hoặc nhằm vào chỗ trống thích hợp*)

- GV đọc nội dung bài tập, giải nghĩa các từ : *mài, gặm, cứng, dũi*.
- HS làm bài, phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Bác sĩ Hiền đến nhà Long **để** khám bệnh cho em trai Long.
- b) **Vì** bố mẹ, Long cố gắng học thật giỏi.
- c) Chương trình “Mùa hè xanh” được tổ chức **nhằm** giáo dục cho học sinh ...
- d) **Để** mài răng, chuột thường gặm các đồ vật cứng.
- e) Lợn rừng dùng mũi và mồm dũi đất **để** tìm kiếm thức ăn.

* HS đọc lại các mẫu câu cần ghi nhớ : 1. HLin **có thể** giới thiệu thêm một chút về mình **không** ? 2. HLin muốn làm bác sĩ **để chữa bệnh cho đồng bào quê mình**.

II - LUYỆN NGHE

AI PHẢI NỊNH AI ?

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài nghe trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu và giải nghĩa tên bài *Ai phải nịnh ai ?*, nêu yêu cầu : HS nghe xong sẽ trả lời một số câu hỏi, kể lại câu chuyện vừa nghe.
- HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tranh : Một anh nhà giàu to béo, vẻ mặt tự đắc, cắp trên tay một cái tráp to có khoá (có thể là tráp đựng tiền), đang nói gì đó với một anh nông dân nghèo, mặc áo vá. Anh nông dân chỉ tay vào anh nhà giàu, có vẻ bất cần.

2. Nghe – hiểu

AI PHẢI NỊNH AI ?

Có một anh nhà giàu lúc nào cũng tự kiêu về tài sản của mình. Thấy người hàng xóm nghèo chẳng bao giờ nịnh mình, anh ta bèn hỏi :

- Tôi giàu có, ai cũng phải nể. Nhưng vì sao anh không bao giờ ca ngợi tôi nhỉ ? Anh nhà nghèo đáp :
- Anh đã có đủ mọi thứ. Anh còn cần những lời ca ngợi làm gì ? Anh nhà giàu bảo :
- Nếu tôi cho anh một nửa tài sản của mình, anh có ca ngợi tôi không ?
- Khi ấy tôi cũng giàu như anh, vì sao tôi phải nịnh anh ?
- Vậy, nếu tôi cho anh tất cả tài sản thì anh có nịnh tôi không ?
- Ồ ! Khi ấy thì chính anh sẽ phải nịnh tôi.

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ☒ vào ☐ thích hợp)

- HS đọc thầm câu hỏi a, b, c và các phương án trả lời ; nêu thắc mắc để GV giải đáp nếu có từ, có câu các em chưa hiểu.
- HS nghe nội dung bài nghe. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *tự kiêu, nể, tài sản,...*
- HS nghe nội dung bài nghe lần 2, đánh dấu lựa chọn câu trả lời đúng.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- GV và HS trao đổi, thống nhất đáp án :
- a) Anh nhà giàu tự kiêu – Về tài sản của mình (ô2)
- b) Anh nhà giàu hỏi người hàng xóm – Vì sao anh không ca ngợi tôi ? (ô3)
- c) Người hàng xóm trả lời – Anh đã có đủ thứ, cần những lời ca ngợi làm gì ? (ô1)

2.2. Bài tập 2, 3 (*Trả lời câu hỏi*)

- HS đọc câu hỏi 2, 3.
- HS nghe kể lại câu chuyện một lần nữa.
- HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi 2, 3.

Đáp án :

(Câu hỏi 2) Nếu được anh nhà giàu cho một nửa tài sản, người hàng xóm vẫn không nịnh anh ta vì khi ấy người hàng xóm cũng giàu, anh ta không phải nịnh ai.

(Câu hỏi 3) Nếu anh nhà giàu cho người hàng xóm tất cả tài sản thì khi ấy chính anh ta sẽ phải nịnh người hàng xóm.

3. Kể lại câu chuyện *Ai phải nịnh ai ?* (bài tập 4)

- GV nêu yêu cầu của bài tập, mời HS đọc lại đáp án của bài tập 1, 2, 3.
- HS nghe lại một lần nữa câu chuyện (nếu cần).
- Từng cặp HS luyện kể lại câu chuyện cho nhau.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. GV khen ngợi những HS nghe tốt, kể đúng nội dung, kể tự nhiên, phát âm đúng.

III - LUYỆN ĐỌC

THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài đọc.
- đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài *Thái sư Trần Thủ Độ* – câu chuyện kể về một vị Thái sư nổi tiếng thời Trần, rất có công với nước ; hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tranh : Thái sư Trần Thủ Độ thưởng quà cho người lính biết giữ nghiêm phép nước.

2. Nghe và đọc

GV chú ý giới thiệu và giải nghĩa các từ ngữ mới : *thái sư, phép nước, chức vụ, chặt, ngón chân, phu nhân, phân biệt, khinh nhờn, chuyên quyền, thượng phụ, xã tắc,...* ; tổ chức cho nhiều HS tiếp nối nhau đọc từng câu, từng đoạn, cả bài ; sửa lỗi phát âm, cách đọc cho các em.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (*Dựa vào bài đọc, trả lời câu hỏi*)

HS đọc các câu hỏi ; đối chiếu bài đọc, trả lời lần lượt từng câu hỏi.

Đáp án :

a) Khi có người muốn xin chức, Trần Thủ Độ bảo người ấy : “Người có phu nhân xin cho làm chức này, không giống như những người khác. Vì vậy, phải chặt một ngón chân để phân biệt.” Người ấy kêu xin mãi, ông mới tha cho.

b) Trước việc làm của người lính, Trần Thủ Độ cho bắt người lính đến, nghe anh ta kể rõ mọi chuyện. Sau đó, ông bảo : “Người ở chức thấp mà biết giữ phép nước như thế, ta còn trách gì nữa !” Nói rồi, ông lấy vàng, lụa thưởng cho.

c) Khi biết có viên quan tâu với vua rằng mình chuyên quyền, Trần Thủ Độ đã đánh giá viên quan ấy là người dám nói sự thật. Ông xin nhà vua trách mình và ban thưởng cho viên quan.

d) Những lời nói và việc làm của Trần Thủ Độ cho thấy ông là người rất tôn trọng phép nước.

3.2. Bài tập 2 (*Cho biết ý kiến của em*)

– HS đọc nội dung bài tập, suy nghĩ, trình bày ý kiến của mình trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

a) Trần Thủ Độ dọa chặt ngón chân của người đến xin chức vụ để anh ta sợ, phải tự xin rút. / để làm gương cho những kẻ khác. ...

b) Trần Thủ Độ khen và thưởng cho người lính để anh lính và mọi người biết : ai giữ nghiêm phép nước sẽ được khen thưởng.

c) Trần Thủ Độ xin vua ban thưởng cho viên quan nói thật để thừa nhận mình có lỗi đã chuyên quyền / khuyến khích mọi người dân nói thật.

d) Tất cả các việc làm của Trần Thủ Độ nhằm mục đích giữ nghiêm phép nước.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 3 (*Gạch chân những cụm từ có nội dung ứng với các từ **thế** hoặc **vậy***)

– HS đọc nội dung bài tập.

– GV mời HS làm mẫu với đoạn a). Đáp án : Trần Thủ Độ là người có công lập nên nhà Trần. Ông lại là chú vua và đứng đầu trăm quan. Nhưng không vì **thế** mà ông tự cho phép mình vượt qua phép nước. (Trong câu “Nhưng không vì **thế**”, **thế** ở đây tức là : không vì có công lập nên nhà Trần, là chú vua, đứng đầu trăm quan ...)

– HS làm bài ; phát biểu ý kiến ; thống nhất đáp án :

b) Người có phu nhân xin cho làm chức này, không giống như những người khác. Vì **vậy**, phải chặt một ngón chân để phân biệt.

c) Ông cho bắt người lính đến. Người này nghĩ là phải chết. Nhưng khi nghe anh ta kể rõ mọi chuyện, ông bảo :

– Người ở chức thấp mà biết giữ phép nước như **thế**, ta còn trách gì nữa !

d) Vua đem viên quan đến gặp Trần Thủ Độ, nói :

– Kẻ này dám tâu với trẫm là Thượng phụ chuyên quyền, nguy cho xã tắc.

Trần Thủ Độ suy nghĩ, rồi tâu :

– Đúng là có chuyện như **vậy**. Xin Bệ hạ trách thần và ban thưởng cho người nói thật.

4.2. Bài tập 4 (*Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh mẩu chuyện*)

– HS đọc thầm yêu cầu của bài tập và nội dung truyện *Lẽ phải*. GV lưu ý HS : cần suy nghĩ để điền đúng, thích hợp với mỗi chỗ trống.

– HS làm bài ; phát biểu ý kiến.

Đáp án (Mỗi chỗ trống đều có thể điền từ **thế** hoặc từ **vậy** : **thế** là từ dùng phổ biến ở miền Bắc, **vậy** là từ dùng phổ biến ở miền Nam.)

(1) thế / vậy ; như (2) thế / vậy ; (3) thế / vậy ; như (4) thế / vậy.

4.3. Bài tập 5 (Nối A với B và thêm từ **mới vào chỗ thích hợp để tạo thành câu. Viết lại những câu đó.)**

– HS đọc nội dung bài tập và câu mẫu : *Người ấy kêu van mãi, ông **mới** tha cho.* GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu : Vế câu ở bên A là vế câu điều kiện. Vế câu ở bên B thể hiện kết quả. Em cần nối vế câu ở bên A với vế câu ở bên B sao cho thích hợp. Khi nối hai vế câu, cần thêm từ **mới**.

– HS làm bài, phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a – 2 : Có chịu khó học **mới** thành tài.

b – 4 : Chúng tôi đi mãi **mới** gặp một người để hỏi đường.

c – 1 : Em định làm xong hết bài tập **mới** đi chơi.

d – 3 : Em bảo cuộc vui hôm nay có anh bạn ấy **mới** đến.

4.4. Bài tập 6 (Giải thích nghĩa của câu theo mẫu)

– HS đọc yêu cầu của bài tập và câu mẫu (*Tôi là vợ thái sư **mà** bị kẻ dưới khinh nhờn. = Tôi là vợ thái sư. **Đáng lẽ** tôi phải được tôn trọng. **Nhưng** tôi bị kẻ dưới khinh nhờn*). GV nói rõ : Bài tập yêu cầu giải thích nghĩa của câu là để hiểu nghĩa và cách dùng từ **mà** (*mà* có nghĩa tương phản).

– HS làm bài, tiếp nối nhau đọc kết quả.

Đáp án, ví dụ :

a) Trời mưa to. *Đáng lẽ* họ ở nhà. *Thế / Nhưng* mà họ vẫn đi chơi.

b) Khu vườn rộng thế. *Đáng lẽ* phải rất nhiều cây. *Thế* mà rất ít cây.

c) Người lính ở chức thấp. *Đáng lẽ* không hiểu biết nhiều về phép nước. *Thế* mà biết giữ phép nước.

d) Trần Thủ Độ công to, chức lớn. *Đáng lẽ* ông có thể cho mình quyền làm nhiều việc. *Thế* mà không tự cho mình vượt qua phép nước.

4.5. Bài tập 7 (Hoàn thành hội thoại)

– HS đọc thầm đoạn hội thoại, đối chiếu hai mẫu chuyện lịch sử “Vua Lý Thái Tông đi cày” và “Thái sư Trần Thủ Độ” để hoàn thành hội thoại.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án, ví dụ :

(1) tự cầm cày, cày ruộng

(2) gắm vóc / nhiều gắm vóc của nước Tống

(3) ở chức thấp

(4) dám nói thật

(5) không tự cho phép mình vượt qua phép nước

(6) ông không cho / ông lại dọa chặt một ngón chân để phân biệt khiến anh này phải lạy xin tha.

4.6. Bài tập 8 (Chuyển đổi câu theo mẫu)

– HS đọc nội dung bài tập và câu mẫu (*Bệ hạ còn trẻ. **Thêm vào đó**, thái sư lại chuyên quyền. Không biết rồi xã tắc sẽ ra sao. → Bệ hạ còn trẻ **mà** thái sư chuyên quyền, không biết rồi xã tắc sẽ ra sao*). GV nói rõ : Bài tập này nhằm giúp HS hiểu thêm một nghĩa nữa của từ **mà** (*mà* có nghĩa là *thêm vào đó*).

– HS làm bài, phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) Nước ta còn nghèo *mà* dân lại đông, chúng ta phải phát triển mạnh sản xuất.

b) Trời mưa *mà* gió lại rất to, trẻ em không nên ra đường.

c) Nam học giỏi *mà* lại rất ngoan, ai cũng quý em.

d) Phong cảnh vùng này rất đẹp *mà* đường giao thông lại thuận tiện, nên / vì vậy, khách du lịch đến rất đông.

e) Sản xuất trong nước chưa phát triển *mà* từ xưa quan đến dân lại thích dùng hàng nước ngoài, như vậy thì sản xuất sẽ không phát triển được.

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu đặt trong khung màu : 1. *Trần Thủ Độ có công to. Vì vậy / Vì thế vua rất nể.* 2. *Người ấy kêu van mãi, ông mới tha cho.* 3. *Người lính ở chức thấp mà biết giữ phép nước.* 4. *Câu chuyện này thú vị mà sâu sắc.*

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV giới thiệu tên bài *Xoá đói giảm nghèo* (giải nghĩa từ *xoá*).

– GV đọc đoạn văn cần nghe – viết ; viết lên bảng giới thiệu và giải nghĩa các từ ngữ mới : *xoá, bình quân, xếp loại, phân hoá, cấp bách, giải quyết,...* GV đọc mẫu các từ ngữ mới, HS nghe và nhắc lại.

– Một số HS đọc trước lớp đoạn văn.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn trong SGK. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả.

– HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài chính tả. GV đọc 2 lần từng cụm từ hoặc câu ngắn để HS viết, đọc cả đoạn để HS rà soát bài chính tả.

– HS tự chữa bài.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết một đoạn văn trình bày suy nghĩ của em về nội dung, ý nghĩa của một trong những câu chuyện đã học (bài tập 2)

– HS đọc yêu cầu của bài tập 2.

– HS xem lại các truyện *Con Rồng cháu Tiên, Vua Lý Thái Tông đi cày, Thái sư Trần Thủ Độ, “Vua tàu thủy” Bạch Thái Bưởi* ; chọn viết về nội dung, ý nghĩa của 1 trong 4 truyện đã học.

– HS phát biểu em chọn viết về truyện nào.

– HS viết bài ; đọc bài viết trước lớp. GV nhận xét về nội dung, phát âm, chính tả ; chấm chữa bài cho HS.

Đáp án mở.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 14. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 15 - ÔN TẬP

I - NÓI VỀ DU LỊCH, THIÊN NHIÊN, MÔI TRƯỜNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Ảnh minh hoạ bài tập 3.

* Lưu ý : Trước khi làm bài, GV cho HS đọc lại các nội dung (từ vựng, ngữ pháp) cần ghi nhớ gắn với các chủ điểm đã học : Du lịch (bài 11), Thiên nhiên – Môi trường (bài 12).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Dùng các từ ngữ thích hợp để hoàn chỉnh câu

- GV nêu yêu cầu của bài tập, giải nghĩa từ mới : *sinh thái*.
- HS đọc thầm từng câu, suy nghĩ, điền vào chỗ trống từ ngữ thích hợp ; trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.
- HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Festival hoa ; b) sinh thái ; c) (1) sông Hương ; (2) nhà vườn
- d) cá heo ; e) thả hoa đăng

2. Sắp xếp các từ ngữ sau đây thành câu

- HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giải đáp thắc mắc của HS (nếu có).
- HS làm bài ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Tỉnh Trà Vinh ở miền Tây Nam Bộ.
- b) Vườn Quốc gia Cát Tiên thuộc miền Đông Nam Bộ.
- c) Vịnh Hạ Long có nhiều đảo và hang động tuyệt đẹp.
- d) Khu rừng Cát Tiên có sông suối bao bọc xung quanh.
- e) Thành phố Hạ Long đang được phát triển thành thành phố du lịch.
- g) Vườn Quốc gia Cát Tiên đã trở thành điểm du lịch hấp dẫn của miền Đông Nam Bộ.

3. Đọc và trả lời câu hỏi

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp bài *Sông Mê Kông – Sông Cửu Long* và các câu hỏi. GV giới thiệu ảnh minh hoạ dòng sông Mê Kông ; giải nghĩa những từ ngữ mới : *nhánh, mệnh sông,...*

- HS đọc thầm các câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, tự trả lời.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Sông Mê Kông là con sông lớn nhất ở Đông Nam Á.
- b) Tên gọi “Mê Kông” theo tiếng Thái, có nghĩa là “sông cái”, “sông lớn”.
- c) Đến Việt Nam, sông Mê Kông chia thành 9 nhánh. Người Việt xem chín nhánh sông như chín con rồng nên gọi dòng sông này là Cửu Long.
- d) Người ta nói rằng sông Cửu Long giống như người mẹ hiền nuôi đàn con khôn lớn, vì phù sa của dòng sông đã tạo thành những cánh đồng lúa mênh mông, những vườn cây ăn trái và vì sông là nguồn tôm, cá vô tận.
- e) Đến thăm đồng bằng sông Cửu Long, du khách được ngồi ghe đi trên sông rạch mà hai bên là vườn cây ăn trái. Họ có thể ghé một nhà vườn, thưởng thức những trái cây tươi ngon hoặc những món ăn với cá tươi trong sông, rạch.

II - NÓI VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài tập 4, 6
- 1 tờ phiếu khổ to kẻ bảng nội dung bài tập 1.
- 1 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 4.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Xếp các từ ngữ đã cho vào ô thích hợp

- HS đọc các từ ngữ : *thương hiệu, kinh doanh, từ thiện, cộng đồng, tốc độ tăng trưởng, đoàn kết, khách hàng, dân tộc, cạnh tranh, phân hoá giàu nghèo, marketing, giá cả, phát triển sản xuất, giữ phép nước, công ti, thu nhập bình quân*. Suy nghĩ, xếp các từ ngữ đã cho vào ô kinh tế hay xã hội.
- HS đọc kết quả làm bài.
- GV dán lên bảng tờ phiếu đã viết lời giải đúng, chốt lại đáp án ; mời 1, 2 HS đọc lại kết quả.

Đáp án :

- a) Từ ngữ về kinh tế : *thương trường, thương hiệu, công ti, kinh doanh, khách hàng, cạnh tranh, marketing, giá cả, phát triển sản xuất, tốc độ tăng trưởng, thu nhập bình quân*
- b) Từ ngữ về xã hội : *xoá đói giảm nghèo, từ thiện, cộng đồng, đoàn kết, dân tộc, phân hoá giàu nghèo, giữ phép nước*

2. Nối từ ở cột A với lời giải nghĩa thích hợp ở cột B

- HS đọc các từ ngữ ở cột A và lời giải nghĩa thích hợp ở cột B. GV giải nghĩa nếu có từ ngữ HS chưa hiểu.
- HS làm bài ; đọc kết quả.

Đáp án :

- a – 3 : Thương trường : nơi diễn ra hoạt động kinh doanh, buôn bán.
- b – 5 : Thương hiệu : tên, nhãn mác của hàng hoá.
- c – 6 : Thương nhân : người làm nghề buôn bán.
- d – 1 : Marketing : hoạt động tìm kiếm, mở rộng thị trường.
- e – 4 : Cạnh tranh : cố gắng giành phần thắng về mình.
- g – 2 : Thu nhập : nhận được tiền bạc, của cải từ một hoạt động nào đó.

3. Dựa vào kết quả bài tập 2, hỏi – đáp với bạn theo mẫu

Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo mẫu :

- *Thương trường* là gì ?
- *Thương trường* là nơi diễn ra hoạt động kinh doanh, buôn bán.

Đáp án :

Thương hiệu là tên, nhãn mác của hàng hoá.

Thương nhân là người làm nghề buôn bán.

Marketing là hoạt động tìm kiếm, mở rộng thị trường.

Cạnh tranh là cố gắng giành phần thắng về mình.

Thu nhập là nhận được tiền bạc, của cải từ một hoạt động nào đó.

4. Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh truyện “Đẽo cày giữa đường”

– GV giới thiệu tên truyện *Đẽo cày giữa đường*, giải nghĩa từ *đẽo* (cày) ; hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ ; nói về tranh : Một anh thợ mộc, dáng vẻ thật thà, ngốc nghếch, tay cầm đồ làm mộc, vừa làm vừa nghe người đi đường khuyên bảo. Trước mặt anh ta là mấy cái cày – cái to, cái nhỏ đặt lộn nhồn dưới đất.

– HS đọc thầm truyện, làm bài.

– HS đọc kết quả làm bài. GV dán lên bảng tờ phiếu đã viết nội dung bài, theo lời phát biểu đúng của HS, điền từ thích hợp với mỗi chỗ trống.

– 2, 3 HS đọc lại truyện đã hoàn chỉnh.

Đáp án : (1) mua ; (2) vừa ; (3) vừa ; (4) chơi ; (5) vừa ; (6) vừa ; (7) mua ; (8) bán ; (9) chẳng có ai ; (10) vốn

5. Dựa vào truyện “Đẽo cày giữa đường”, trả lời câu hỏi

– HS đọc thầm lại truyện *“Đẽo cày giữa đường”*, suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

– HS tiếp nối nhau trả lời từng câu hỏi trước lớp.

Đáp án :

a) Ông cụ qua đường khuyên anh thợ mộc phải đẽo cày cho cao, cho to. Nghe lời khuyên của ông cụ, anh thợ mộc cho là phải, đẽo cái cày nào cũng vừa cao vừa to.

b) Nghe lời khuyên của bác nông dân, anh thợ mộc đẽo cái cày nào cũng vừa nhỏ vừa thấp.

c) Nghe lời khuyên của một người bạn, anh thợ mộc đẽo loại cày thật to để voi cày.

d) Kết thúc câu chuyện : chẳng có ai đến mua cày. Bao nhiêu vốn của anh thợ mộc hết sạch.

e) Câu chuyện muốn nói một lời khuyên. Lời khuyên đó là : người ta làm gì cũng phải suy nghĩ, có chủ kiến. Không nên thấy ai nói gì cũng cho là đúng để rồi có kết cục đáng buồn như anh chàng thợ mộc đẽo cày giữa đường.

6. Điền từ thích hợp với mỗi chỗ trống

– HS đọc thầm đoạn văn, quan sát bức ảnh Cẩm Tú trao học bổng cho các em học sinh.

– GV giải nghĩa những từ ngữ HS chưa hiểu.

– HS làm bài, đọc kết quả.

Đáp án :

(1) gốc Việt ; (2) tình nguyện ; (3) nông thôn ; (4) nông dân ; (5) buôn bán

7. Trả lời câu hỏi

– HS đọc lại đoạn văn viết về 4 cô gái Mỹ gốc Việt đã về Việt Nam tham gia các hoạt động tình nguyện ; suy nghĩ, trả lời các câu hỏi.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) Hoạt động *tình nguyện* là hoạt động tự mỗi người nhận lấy để làm, vì người khác, vì cộng đồng, không cần trả công.

b) Các cô gái đã đến nhiều vùng nông thôn ở Việt Nam.

c) Các cô gái đã dạy tiếng Anh cho học sinh, sinh viên, đến thăm các cô bác nông dân vào những ngày nghỉ, tham gia phát học bổng cho nữ sinh cùng Tổ chức Vòng tay thái bình – một tổ chức hoạt động nhằm chống nạn buôn bán phụ nữ, trẻ em.

d) Đáp án mở. Ví dụ : Những việc làm của bốn cô gái rất thú vị, bổ ích. / Đó là những việc làm thể hiện tình cảm của bốn cô gái gốc Việt với quê hương Việt Nam.

III - MỘT SỐ QUY TẮC NGỮ PHÁP

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 11.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu

- HS đọc câu mẫu (*Chiếc áo ấy **có** vừa [thì] tôi **mới** mua*).
- HS đọc thầm từng câu văn, làm bài ; trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.
- HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án mở. Ví dụ :

- a) Bộ phim đó *có hay / thú vị / hấp dẫn* thì tôi mới đi xem.
- b) Mọi người *có vỗ tay / đề nghị*, bé Bông mới hát.
- c) Ngôi nhà đó *có vườn / đẹp*, ông ấy mới mua.
- d) Chị *có giảm giá* thì tôi mới mua.
- e) Các bạn ấy *có rủ* thì tôi mới đi.

2. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu theo mẫu

– HS đọc câu mẫu : ... , *chúng ta mới có nhiều hiểu biết*. → **Có** đọc nhiều sách, *chúng ta **mới** có nhiều hiểu biết*.

- HS đọc thầm từng câu văn, làm bài ; đọc kết quả làm bài.

Đáp án mở. Ví dụ :

- a) *Có luyện tập nhiều*, các em mới giỏi tiếng Việt.
- b) *Có đi tham quan thành phố Huế*, chúng ta mới biết lăng tẩm Huế.
- c) *Có giỏi tiếng Anh*, chị Lê mới được làm việc ở công ti đó.
- d) *Có cố gắng học*, Quang mới thi đỗ đại học.
- e) *Có đến đồng bằng sông Cửu Long*, Tâm mới được thưởng thức trái cây miền Nam.

3. Thêm những từ ngữ thích hợp vào chỗ trống

– GV đọc yêu cầu của bài tập, phân tích mẫu câu (*Bức tranh **bạn tôi mới** vẽ được đem triển lãm*), giải thích : bộ phận in đậm là mệnh đề (cụm chủ – vị) làm định ngữ, bổ nghĩa cho danh từ trong câu.

- HS đọc từng câu văn, làm bài, trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.
- HS đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án mở. Ví dụ :

- a) Chiếc áo **chị Lan may tặng tôi** rất vừa với tôi.
- b) Ngôi nhà **ông Lam mới xây** rất đẹp.
- c) Bài tập **thầy giáo cho hôm qua** rất khó.
- d) Hà đang xem bức ảnh **Vân chụp lúc đi tham quan Huế**.
- e) Tôi rất thích cái đồng hồ **anh Việt tặng ngày tôi thi đỗ đại học**.

4. Thay các từ ngữ in đậm trong câu bằng cụm từ **thế nào cũng**

– HS đọc mẫu câu (*Mùa hè năm nay chúng tôi **nhất định** sẽ đi Nha Trang.* → *Mùa hè năm nay chúng tôi **thế nào cũng** đi Nha Trang*). GV nêu yêu cầu của bài tập : giúp HS củng cố cách đặt câu theo mẫu *thế nào cũng*...

– HS làm bài ; báo cáo kết quả. GV có thể mời 1 HS đọc lần lượt từng câu a, b, c, d, e để các bạn khác tiếp nối nhau chuyển đổi câu theo mẫu.

Đáp án :

- a) Bài toán này dễ. Em tôi *thế nào cũng* làm được.
- b) Biết tin này, nó *thế nào cũng* rất vui.
- c) Chiếc áo này đẹp quá ! Bé Bông *thế nào cũng* rất thích.
- d) Nóng quá ! Chiều nay trời *thế nào cũng* mưa.
- e) Thấy các cháu học giỏi, ông bà *thế nào cũng* rất tự hào.

5. Viết tiếp để hoàn chỉnh câu

– GV nêu yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu (*Cái đồng hồ của Quang mặt **bằng vàng***), giúp HS hiểu yêu cầu của bài tập : thêm vị ngữ vào mệnh đề (cụm chủ – vị) làm định ngữ.

- HS đọc thầm từng câu văn chưa hoàn chỉnh, viết tiếp để hoàn thành câu.
- HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án mở. Ví dụ :

- a) Em bé này tóc **rất đen**.
- b) Cái ti vi của tôi âm thanh **không rõ / rất tốt**.
- c) Cây cam này quả **rất thơm ngon**.
- d) Các phòng của khách sạn này cửa **đều bằng gỗ**.
- e) Cái bàn ở phòng chị Lê chân **gãy rồi**.

6. Tự nghĩ ra các tình huống và viết bốn câu có dùng các từ ngữ cảm thán **a, ồ, eo, ôi, ôi**

- HS tự tìm hiểu yêu cầu của bài tập.
- HS làm bài tập, trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.
- HS lần lượt đọc từng câu văn đã đặt.

Đáp án mở. Ví dụ :

- a) A, mẹ đã về !
- b) Ồ, phong cảnh ở đây đẹp quá !
- c) Eo ôi, con chó dữ quá !
- d) Ôi, con quên mang theo áo mưa rồi !

7. Đặt câu hỏi cho bộ phận câu in đậm

- HS đọc từng câu văn.
- GV mời 1 HS giỏi làm mẫu, đặt câu hỏi cho bộ phận in đậm trong câu a.
- HS làm bài, phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Bốn cô gái đến Việt Nam **để làm gì ?**
- b) **Vì sao** bốn cô gái đã đến Việt Nam ?
- c) **Do đâu** các cô gái rất bận ?
- d) Các cô gái đã nghĩ ra nhiều kiểu bài tập **để làm gì ?**
- e) Tổ chức *Vòng tay thái bình* hoạt động **nhằm làm gì ?**

8. Chuyển các câu đã cho thành câu khiến có hình thức câu hỏi

- HS đọc nội dung bài tập.
- GV mời 1 HS đọc lại mẫu câu trong bài tập 4 của bài Hội thoại “*Bầu ơi thương lấy bí cùng*” : *HLinh hãy giới thiệu thêm một chút về mình.* → *HLinh có thể giới thiệu thêm một chút về mình không ?* Lưu ý HS đặt câu theo mẫu đã học.
- HS làm bài, phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Cẩm Tú *có thể* giới thiệu những việc làm của nhóm mình *không ?*
- b) Các bạn *có thể* tham gia hoạt động tình nguyện vì một thành phố xanh *không ?*
- c) Cậu *có thể* giúp tớ học tiếng Anh *không ?*
- d) Bạn *có thể* tìm thêm những kiểu bài tập mới lạ, thú vị *không ?*

9. Điền từ thích hợp với cả 3 chỗ trống để hoàn chỉnh mẩu chuyện **Lí do**

- HS đọc thầm truyện vui *Lí do*, suy nghĩ, làm bài.
- HS đọc kết quả làm bài.
- HS nói về tính khôi hài của truyện vui. (Cô thư kí đưa nhầm cho sếp 3 bản photo của 1 bài phát biểu. Còn sếp thì không nhận ra mình đã đọc liền 3 bản photo đó.)

Đáp án (với cả 3 chỗ trống đều có điền từ *thế* hoặc từ *vậy*).

(1) thế / vậy ; (2) thế / vậy ; (3) thế / vậy

10. Thêm từ **mới** vào chỗ thích hợp trong mỗi câu

- HS đọc nội dung bài tập.
- GV nhắc HS đây là bài tập có yêu cầu tương tự bài tập 5 của bài Luyện đọc *Thái sư Trần Thủ Độ*.

- HS đọc lại nội dung và lời giải bài tập 5.
- HS làm bài, phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Thấy nhiều người vừa nghe vừa ngủ gật, ông giám đốc **mới** nhận ra mình phát biểu rất chán.
- b) Nghe thư kí giải thích, sếp **mới** hiểu mình đã đọc ba lần bài phát biểu.
- c) Đến khi bị sếp mắng, cô thư kí **mới** xin lỗi sếp.
- d) Khi bị sếp mắng, cô thư kí **mới** nhận ra mình đã đưa nhầm cho sếp ba bản phôi-tô của cùng một bài.

11. Điền từ trong ngoặc đơn thích hợp với mỗi chỗ trống để hoàn thành hội thoại

- HS đọc thầm nội dung bài hội thoại. GV giải nghĩa những từ ngữ mới (*mở rộng, tặng*), giải nghĩa từ và câu khó (nếu HS chưa hiểu).
- HS làm bài, đọc kết quả. GV viết lời giải đúng lên tờ phiếu đã viết nội dung bài tập.
- GV mời 2, 3 cặp HS thực hành trao đổi theo bài hội thoại đã điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án :

- (1) đi ; (2) để ; (3) với ; (4) mà ; (5) mà
- (6) đề nghị ; (7) mà ; (8) mà ; (9) nhé ; (10) đi / nhé ; (11) nhé

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài Ôn tập. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.



MỤC LỤC

BÀI	NỘI DUNG	TRANG	BÀI	NỘI DUNG	TRANG
1. CỘNG ĐỒNG		8	8. NGHỆ THUẬT		
Hội thoại	Mái ấm	8	Hội thoại	Múa rối nước	90
Luyện nghe	Thùng rượu	14	Luyện nghe	Tôi đấy !	93
Luyện đọc	Nhà tình thương	16	Luyện đọc	Đàn tơ-rưng	94
Luyện viết	Nghe – viết : Quà tặng	20	Luyện viết	Nghe – viết : Ông đồ	97
2. BƯU CHÍNH – VIỄN THÔNG			9. LỄ HỘI		
Hội thoại	Ở bưu điện trung tâm thành phố	22	Hội thoại	Lễ hội ở Việt Nam	98
Luyện nghe	Chuyện về những con tem	29	Luyện nghe	Nói chuyện trời đất	101
Luyện đọc	Công nghệ viễn thông Việt Nam	32	Luyện đọc	Thánh Gióng	102
Luyện viết	Nghe – viết : OK là gì ?	34	Luyện viết	Nghe – viết : Ngày hội đua voi ở Tây Nguyên	106
3. MUA SẴM			10. ÔN TẬP		108
Hội thoại	Chiếc khăn màu gì ?	36			
Luyện nghe	Giày da cá sấu	41	11. DU LỊCH		
Luyện đọc	Chợ nổi vùng đất Mũi	42	Hội thoại	Có đi mới thấy	118
Luyện viết	Nghe – viết : Chợ Viêng Nam Định	46	Luyện nghe	Cá sấu sợ cá mập	121
4. ẨM THỰC			Luyện đọc	Thắng cảnh Hạ Long	122
Hội thoại	Bánh nào ngon hơn ?	48	Luyện viết	Nghe – viết : Khách sạn ở Thành phố Hồ Chí Minh	125
Luyện nghe	Đăng trí	52	12. THIÊN NHIÊN – MÔI TRƯỜNG		
Luyện đọc	Bánh chưng, bánh giầy	54	Hội thoại	Cây cối ở đây xanh tươi quá !	126
Luyện viết	Nghe – viết : Phở Hà Nội	56	Luyện nghe	Làm ruộng hay câu cá ?	129
5. ÔN TẬP		58	Luyện đọc	Vườn Quốc gia Cát Tiên	131
			Luyện viết	Nghe – viết : Bạn có biết	133
6. SỨC KHOẺ			13. KINH TẾ		
Hội thoại	Nồi nước xông	70	Hội thoại	Nhà thơ và nhà kinh tế	134
Luyện nghe	Đều nhắm cả	74	Luyện nghe	Kinh tế Việt Nam năm 2007	138
Luyện đọc	Danh y Tuệ Tĩnh	76	Luyện đọc	“Vua tàu thủy” Bạch Thái Bưởi	140
Luyện viết	Nghe – viết : Giáo sư, bác sĩ Tôn Thất Tùng	79	Luyện viết	Nghe – viết : “Vua tàu thủy” Bạch Thái Bưởi	143
7. THỂ THAO			14. XÃ HỘI		
Hội thoại	Các môn võ thuật	80	Hội thoại	Bầu ơi, thương lấy bí cùng	144
Luyện nghe	Tài vặt sữa	84	Luyện nghe	Ai phải nịnh ai ?	147
Luyện đọc	“Cô gái vàng” của thể thao Việt Nam	85	Luyện đọc	Thái sư Trần Thủ Độ	148
Luyện viết	Nghe – viết : Sân vận động quốc gia Mỹ Đình	88	Luyện viết	Nghe – viết : Xóa đói giảm nghèo	151
			15. ÔN TẬP		152

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch Hội đồng Thành viên MẠC VĂN THIỆN

Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS. VŨ VĂN HÙNG

Biên tập lần đầu : NGUYỄN THỊ NGỌC BẢO – TRẦN THỊ PHÚ BÌNH

Biên tập tái bản và sửa bản in : LÊ THỊ HỒNG NHUNG

Biên tập mỹ thuật : NGUYỄN THANH LONG

Trình bày bìa và minh họa : LÊ PHƯƠNG

Thiết kế sách : LÊ PHƯƠNG - NGUYỄN THÀNH TRUNG

TIẾNG VIỆT VUI, SÁCH GIÁO VIÊN, QUYỂN 4 (Sách thử nghiệm)

Mã số : 81880H5

In.....bản (QĐ ...), khổ 20,5 x 29,5cm.

Đơn vị in: ... địa chỉ ...

Cơ sở in: ... địa chỉ ...

Số ĐKXB: 3990 - 2015/CXBIPH/10 - 1832/GD

Số QĐXB: ... /QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ...

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 2015.